

NHẤT TÂM

Nguyễn Văn Vĩnh

Từ cậu bé chăn bò thuê đến người giữ những kỷ lục về tự học



alphabooks®
knowledge is power



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

*Chẳng quan mà quý, chẳng phú mà hào, giữa trời Nam thổi gió tung mây,
gan óc dễ dàu vùi chín suối;
Cổ lưỡi như còng, cổ bút như thép, trong làng báo mở cờ khoa trống, văn
chương âu cũng đã nghìn thu.*

Table of Contents

[MỤC LỤC](#)

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[QUY CÁCH BIÊN TẬP](#)

[I. NỔI TIẾNG THẦN ĐỒNG, HIẾU HỌC](#)

[II. DẪN BƯỚC HOẠN TRƯỜNG](#)

[III. TRÊN ĐƯỜNG SỰ NGHIỆP](#)

[IV. NGÃ GỤC NẾO LÀO](#)

[V. ĐÁM TANG TRỌNG THỂ](#)

[VI. CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH](#)

[THƠ ĐIẾU](#)

[VĂN ĐIẾU](#)

[I](#)

[II. ĐIẾU VĂN CỦA PHAN TRẦN CHÚC ĐẠI DIỆN BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)

[III. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG BÙI KỶ ĐẠI DIỆN HỘI PHẬT GIÁO BẮC VIỆT](#)

[IV. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN MẠNH BÔNG](#)

[V. ĐIẾU VĂN CỦA DÂN LÀNG PHƯỢNG DỰC\(11\) DO ÔNG GIÁO HỌC PHẠM HOÀNG CHUNG ĐẠI DIỆN](#)

[VI. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG JANVIER SÁNG LẬP HỘI LA LOGE CONFUCIUS](#)

[VII. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG HENRI TIRARD BẬC LÃO THÀNH TRONG BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)

[BÌNH LUẬN](#)

[I](#)

[II](#)

[III](#)

[IV](#)

[V](#)

[Phụ lục](#)

[THƠ NGUYỄN NHƯỘC PHÁP](#)

[THƠ DỊCH CỦA NGUYỄN GIANG](#)

[PHỤ LỤC BỔ SUNG](#)

[THÓI TỆ](#)

[LÍNH TUẦN, LÍNH LỆ](#)

[PHÁN, KÝ](#)

[DUY TÂN](#)

[HỘI DỊCH SÁCH](#)

CHỮ NHO NÊN ĐỂ HAY LÀ NÊN BỎ

CHỮ QUỐC NGỮ

TIẾNG AN NAM(32)

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

MỤC LỤC

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[QUY CÁCH BIÊN TẬP](#)

[I. NỔI TIẾNG THẦN ĐỒNG, HIẾU HỌC](#)

[II. DẪN BƯỚC HOẠN TRƯỜNG](#)

[III. TRÊN ĐƯỜNG SỰ NGHIỆP](#)

[IV. NGÃ GỤC NẼO LÀO](#)

[V. ĐÁM TANG TRỌNG THỂ](#)

[VI. CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH](#)

[THƠ ĐIẾU](#)

[VĂN ĐIẾU](#)

[I](#)

[II. ĐIẾU VĂN CỦA PHAN TRẦN CHÚC ĐẠI DIỆN BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)

[III. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG BÙI KỶ ĐẠI DIỆN HỘI PHẬT GIÁO BẮC VIỆT](#)

[IV. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN MẠNH BÔNG](#)

[V. ĐIẾU VĂN CỦA DÂN LÀNG PHƯỢNG DỰC DO ÔNG GIÁO HỌC PHẠM HOÀNG CHUNG ĐẠI DIỆN](#)

[VI. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG JANVIER SÁNG LẬP HỘI LA LOGE CONFUCIUS](#)

[VII. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG HENRI TIRARD BẬC LÃO THÀNH TRONG BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)

[BÌNH LUẬN](#)

[I](#)

[II](#)

[III](#)

[IV](#)

[V](#)

[Phụ lục](#)

[THƠ NGUYỄN NHƯỘC PHÁP](#)

[THƠ DỊCH CỦA NGUYỄN GIANG](#)

[PHỤ LỤC BỔ SUNG](#)

[THÓI TÊ](#)

[LÍNH TUẦN, LÍNH LỆ](#)

[PHÁN, KÝ](#)

[DUY TÂN](#)

[HỘI DỊCH SÁCH](#)

CHỮ NHỎ NÊN ĐỂ HAY LÀ NÊN BỎ

CHỮ QUỐC NGỮ

TIẾNG AN NAM

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

NGUYỄN VĂN VĨNH

(1882 - 1936)

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ “Tri thức là sức mạnh” - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, “lỗ hổng lịch sử” ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù đắp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha

QUY CÁCH BIÊN TẬP

Tủ sách “Góc nhìn sử Việt” ra đời, mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giảm lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách có sai lệch so với chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục ở cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém... chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mong đón nhận những ý kiến đóng góp của độc giả, hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện tủ sách này.

Alpha Books

I. NỔI TIẾNG THẦN ĐỒNG, HIẾU HỌC

Nhâm Ngọ (1882), ngày 30-4, tại làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, Nguyễn Văn Vĩnh chào đời.

Ngay từ thuở ấu thơ, Nguyễn Văn Vĩnh đã tỏ ra là một trẻ thông minh khác thường. Dạn dĩ, bắt thiệp, mới năm, sáu tuổi, Nguyễn đã ứng đối trôi chảy cuồn cuộn như nước trước những câu “vấn nạn” mắc mớ của những người đến thử tài trí Nguyễn. Hầu hết những ông khách đến viếng nhà Nguyễn đều biểu lộ sự kinh ngạc, chẳng tiếc lời khen song thân Nguyễn đã hữu phúc sinh con.

Gia đình Nguyễn lại khéo un đúc cho Nguyễn trở nên người hiếu học đệ nhất, để hòa hiệp với trí thông minh sẵn có kia mà rèn luyện cho thành một nhân vật hữu dụng trong đời, hữu ích cho nhân loại.

Nên biết, bấy giờ chưa có thư viện, các sách vở đều thiếu, thế mà gia đình Nguyễn Văn Vĩnh chẳng để cho Nguyễn phải chịu thiệt thòi phần nào về việc học, cố gắng chọn lọc, gom góp đủ sách hay, luôn luôn kích thích tinh thần hiếu học của Nguyễn, khiến phải say mê, phấn phát⁽¹⁾, tự lực dồi lòng, luyện trí. Do đó, hằng ngày Nguyễn không rời quyển sách trên tay, đôn đốc càn cù học hỏi, ai cũng phải chịu là người rất ham học.

Nhâm Thìn (1892), Nguyễn Văn Vĩnh 11 tuổi (tính tuổi theo năm tây thì mới mười) - cái tuổi còn ngây thơ - Nguyễn đã ra thi tốt nghiệp trường Thông ngôn. Và đáng lẽ đỗ thứ 12, nhưng vì tuổi quá trẻ, Nguyễn bị đánh hỏng, để về học thêm trong một thời gian nữa và để cho tuổi cao thêm lên chút nữa.

Bốn năm sau, Bính Thân (1896), Nguyễn 15 tuổi, lại ra thi. Nguyễn chiếm ngay “thủ khoa”, tức đỗ đầu bảng. Trong năm 10 tuổi đã ra thi, đỗ thứ 12, nhưng phải về học lại vì tuổi còn trẻ, để đến nay ghi tên đầu bảng, Nguyễn Văn Vĩnh được xưng tụng là thần đồng, tưởng cũng không quá đáng.

II. DẪN BƯỚC HOẠN TRƯỜNG

Thi đỗ tốt nghiệp trường Thông ngôn năm Bính Thân (1896), ngay trong năm ấy, Nguyễn Văn Vĩnh được bổ làm Thư ký Tòa sứ Lao Kay(2).

Có lẽ Nguyễn Văn Vĩnh đã làm việc quan siêng năng, tháo vát, rất được lòng các quan thầy. Nên chỉ nội năm sau, Đinh Dậu (1897), Nguyễn được đổi xuống Tòa sứ Kiến An [khi ấy còn ở Hải Phòng].

Hải Phòng lúc bấy giờ đã là một hải cảng đô hội. Về đây, Nguyễn Văn Vĩnh càng có dịp bồi bổ thêm kiến văn, học thức. Ngay trong thời kỳ này, Nguyễn giao thiệp với khách nước ngoài và bắt đầu học tiếng Anh, tiếng Trung Hoa.

Rồi thuyền chuyển sang Tòa sứ Bắc Ninh. Ít lâu sau, Nguyễn lại được đưa về Tòa đốc lý Hà Nội.

Nguyễn Văn Vĩnh đã làm việc quan đặc lực như thế nào, nên trong sự thuyền chuyển, chúng ta đã nhìn thấy ngay sự ưu đãi. Nhưng điều đáng cho chúng ta phải tìm hiểu là: Nguyễn Văn Vĩnh có lấy thể làm vinh diệu(3) và thỏa mãn rồi chăng?

Không. Nguyễn Văn Vĩnh há chỉ là một nhân vật tầm thường, an thân trong cái thế giới tầm thường ư?

Bấy giờ, trong nước đã dấy lên nhiều phong trào đáng cho thanh niên chú ý mà văn tâm(4), hầu sẵn sàng kiểm điểm năng lực để phục vụ quốc gia dân tộc: xuất dương du học, vận động cải cách duy tân.

Dù là người Âu hóa rất sớm, Nguyễn Văn Vĩnh trước tiếng gọi của non sông, cảm thấy hồn thiêng non nước dần dần thấm nhập hồn mình; tinh thần dân tộc đã khiến cho tinh thần của người có học thức sâu rộng phải băn khoăn rất mực, phải chọn con đường phụng sự sao cho không hổ với giống nòi.

Trong lối hoạn trường, Nguyễn Văn Vĩnh đoái nhìn lại, hẳn thấy nhiều gai góc. Nhất là khi xuất chính, tự xem xét lại, chỉ nhận thấy rằng ấy là phục vụ cho đám người đi cai trị; mà guồng máy hành chính của họ càng tốt máy, ắt là dân chúng bị trị càng ngày càng thêm bị ép xác để lấy mỡ dầu cung phụng. Nguyễn Văn Vĩnh trong sự nhận thức ấy, lòng nào lòng nỡ lạnh nhạt với tổ quốc cho đành. Thế thì phải mở một con đường quang đăng để cho hồn, trí vẫy vùng. Để cho, dù không cứu được dân nước thoát ách thống trị, ít ra cũng đánh lên được vài tiếng chiêng cảnh tỉnh, gọi hồn dân nước để cùng đồng bào cùng lo cho tổ quốc, đóng góp cho tổ quốc được phần nào hay phần nấy, hầu đền ơn tấc đất ngọn rau.

Đã có định kiến(5), đã lập chí, Nguyễn Văn Vĩnh âm thầm chuẩn bị sức tích khả năng, chờ ngày chuyển hướng. Ngày ấy, một ngày trong năm Bính Ngọ (1906), sau khi dự cuộc đấu xảo ở Marseille trở về, Nguyễn Văn Vĩnh đệ đơn từ chức. Và được chấp nhận.

Bính Ngọ (1906), một năm đánh dấu chấm dứt cuộc đời “công chức” của Nguyễn Văn Vĩnh. Nhưng cũng từ năm ấy, một Nguyễn Văn Vĩnh có chí hiên ngang, đáng mặt là trang hào kiệt, xuất hiện trong văn giới cũng như trên trường chính trị, nêu cao thanh giá(6), ghi tên vào lịch sử cho muôn đời công luận phẩm bình.

III. TRÊN ĐƯỜNG SỰ NGHIỆP

Khoảng năm 1935, đáp lời một bạn ký giả đến phỏng vấn, Nguyễn Văn Vĩnh rằng:

- Tôi là người chịu ảnh hưởng của Hán học rất nhiều.

Nội một câu ấy, bao hàm biết bao tư tưởng thâm thúy. Còn ai lạ gì cái tinh thần Hán học. Một khi người nào đã nhập điệu cái tinh thần Hán học, tức là đã lãnh hội được ít nhiều Nho học hoặc Đạo học, cố nhiên không thể không có cái bản sắc Á Đông.

Nguyễn Văn Vĩnh học rộng, nói tiếng Pháp giỏi, viết chữ Pháp hay, thường mặc Âu phục, và cũng là nhân vật Âu hóa rất sớm, nhưng suốt đời bao giờ cũng giữ được cái tinh thần Việt Nam, cái bản sắc Á Đông. Điều ấy, những ai đã từng được Nguyễn Văn Vĩnh tiếp chuyện, đều đã công nhận. Và trên mặt các báo, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã từng đem những thuần phong, mỹ tục, những tính chất và tập quán của dân tộc Việt Nam, những câu ca dao trong phái bình dân mà dịch ra chữ Pháp để cổ động cho nước nhà.

Ngay sau khi đệ đơn từ chức, Bính Ngọ (1906), Nguyễn Văn Vĩnh không tơ tưởng gì đến cuộc đời công chức đã trải qua nữa, dốc lưu tâm vẽ đường doanh nghiệp.

Đầu tiên, Nguyễn cùng ông Dufour mở cái nhà in thứ nhất ở Hà Nội (chỗ nhà Crédit Foncier ngày nay). Rồi thì lần lượt chủ trương hết báo này sang báo khác, báo Việt thì đã đành, mà báo Pháp thì cũng sốt sắng làm. Và đem những sách hay của Pháp, của Trung Hoa dịch ra Việt văn. Hơn nữa, gặp thời cơ thuận tiện, Nguyễn Văn Vĩnh cũng dấn thân vào trường chính trị, hoạt động chính trị hăng hái không kém phần phục vụ văn hóa.

Nguyễn Văn Vĩnh làm báo, Nguyễn Văn Vĩnh làm chính trị và Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương thư viện “Âu Tây tư tưởng” chuyên dịch các sách Âu Tây; ở phương diện nào cũng đều được đồng bào chú ý.

Chúng ta hãy kiểm điểm lại công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh, theo từng phương diện:

a) Nguyễn Văn Vĩnh ký giả

Sở dĩ đến nay và về sau nữa, các học giả, văn nhân trong nước hãy còn mến tưởng Nguyễn Văn Vĩnh ít nhiều vì Nguyễn Văn Vĩnh đã thốt ra một câu làm cảm động hầu hết dân chúng các giới ở trong nước, đến thành một câu nói bất hủ của Nguyễn Văn Vĩnh và cũng là câu kinh nhật tụng của những ai yêu nước: “Nước Nam ta mai sau hay dở ở như chữ quốc ngữ”.

Lấy câu nói trên đây làm phương châm, lấy báo giới làm lợi khí tuyên truyền cổ động, Nguyễn Văn Vĩnh hăng hái đi tiên phong và đã ráo riết xung phong trong mặt trận văn hóa, mở được con đường sống cho “quốc ngữ” phát huy sắc thái.

Đinh Mùi (1907), Nguyễn Văn Vĩnh ra mắt trên trường ngôn luận. Tờ báo đầu tiên ở Bắc là tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*, đổi ra làm tờ *Đăng cổ tùng báo*, có cả phần Pháp văn nhan đề là *Tribune Indochinoise*. Nguyễn Văn Vĩnh đứng ra làm chủ bút, một tay coi sóc tất cả việc biên tập, viết cả từ xã thuyết cho đến thời sự, xuất bản số đầu vào ngày thứ năm 28-3-1907.

Rồi thì lần lượt.

Mậu Thân (1908), mở tờ báo Pháp văn *Notre Journal*.

Kỷ Dậu (1909), làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ *Notre Revue*.

Canh Tuất (1910), vào Nam làm chủ bút *Lục tỉnh tân văn* do ông F. H. Schneider sáng lập.

Quý Sửu (1913), trở ra Bắc làm chủ bút *Đông Dương tạp chí* cũng do ông Schneider sáng lập.

Ất Mão (1915), làm chủ bút *Trung Bắc tân văn*, vẫn do Schneider làm chủ nhiệm. Báo ra mỗi tuần ba kỳ. Đến năm Kỷ Mùi (1919), Nguyễn Văn Vĩnh kiêm luôn quyền chủ nhiệm, bèn đổi ra xuất bản hằng ngày, vẫn lấy hiệu báo là *Trung Bắc tân văn*.

Lại trong năm Bính Thìn (1916), Nguyễn cùng với ông Trần Trọng Kim mở ra tập *Nam học niên khóa* để cho các trường có đủ tài liệu dạy học trò và đặt ra phương pháp mới dạy quốc ngữ (đã được thông dụng ở hết thảy các lớp đồng ấu từ ấy cho đến năm 1945). Từ *Nam học niên khóa* ấy đến năm 1919 đổi làm *Học báo*, thông dụng ở các trường.

Hơn nữa, Nguyễn Văn Vĩnh lại khởi xướng ra vấn đề cải cách chữ quốc ngữ, gọi là lối chữ “Quốc ngữ mới”, làm xôn xao dư luận một dạo trong khoảng năm Đinh Mão (1927). Rồi năm 1931, lại mở ra tờ *Annam Nouveau*.

Viết bài đăng báo, dưới những biệt hiệu: N. V. V. Tân Nam Tử, Mũi Tet Tử, Tổng Già, Lang Già, Đào Thị Loan, Nguyễn Văn Vĩnh ứng dụng đủ các thể văn, và lối nào cũng được một số đông độc giả hoan nghênh.

b) Nguyễn Văn Vĩnh chính trị gia

Nói về đời chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh kể ra cũng nhiều điều đáng ngợi ca trong chính giới. Nhất là cái tài khẩu biện hùng hồn của ông thì ai cũng phục.

Năm 25 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh ra làm hội viên Hội đồng thành phố luôn mấy khóa.

Quý Sửu (1913), ứng cử vào phòng Tư vấn Bắc kỳ cũng luôn mấy khóa. Rồi năm Nhâm Tuất (1922), được phòng Tư vấn Bắc kỳ cử đi dự cuộc đấu xảo Marseille. Trở về, thường viết những bài về chính trị rất hăng hái, đăng ở báo *Annam Nouveau* và *Trung Bắc tân văn*.

Chính Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã nhiệt thành hưởng ứng với các chí sĩ để lập ra Đông Kinh nghĩa thực, mà Nguyễn lãnh việc dạy Pháp văn và diễn thuyết bằng quốc văn tại trường.

Là người Việt Nam thứ nhất có chân trong hội Nhân quyền, khi cụ Phan Chu Trinh bị vương án quốc sự, Nguyễn Văn Vĩnh đã cùng với bốn người Pháp nữa ký lá đơn xin ân xá cho chí sĩ Tây Hồ. Đến nỗi Nguyễn bị một vị thượng quan đòi đến và hăm dọa: “Ở Côn Lôn còn rộng chỗ!... Chú hãy liệu lấy!”

Bài *Đầu Pháp chính phủ thư* của cụ Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đem dịch ra chữ Pháp và đăng trong *Tribune Indochinoise* tức trang Pháp văn của *Đăng cổ tùng báo*.

Trong năm Mậu Ngọ (1918), sau hồi Âu chiến, nhân lúc tổng thống Wilson nước Mỹ xướng ra thuyết “các dân tộc có quyền tự quyết”, Nguyễn Văn Vĩnh liền viết nhiều bài báo bàn về việc Đông Dương tự trị, ai cũng phải chịu là người dám nói.

Năm Tân Mùi (1931), Nguyễn mở báo *Annam Nouveau*, mục đích làm cơ quan phát huy thuyết trực trị (administration directe), phản đối lại thuyết lập hiến của Phạm Quỳnh chủ trương và bài xích chế độ bảo hộ ở Trung Bắc.

Tóm lại, dù lập trường chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh không vững, dù sự nghiệp chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh không có gì thành, tên tuổi của Nguyễn Văn Vĩnh trong chính giới vẫn được các chính khách và đồng bào có nhiệt tâm đều ái mộ.

Nhất là người ta lại càng cảm thấy yêu mến tiết tháo của Nguyễn Văn Vĩnh hơn, qua mấy lời mà Nguyễn Văn Vĩnh thường nói với người chung quanh: “Làm người, theo như tôi, cần có đức dục hơn trí dục. Sĩ khả sát, bất khả nhục^[7]. Kẻ sĩ nào cũng cần lấy câu châm ngôn đó làm câu kinh nhật tụng. Người học trò mà thiếu nhân cách, không tiết tháo thì có học cũng như không, tệ hơn nữa là có hại cho nòi giống...”

Hơn nữa, một cử chỉ của Nguyễn Văn Vĩnh đủ nói nhiều về tiết tháo: Nguyễn Văn Vĩnh đã từ chối không nhận Bắc Đẩu bội tinh của người Pháp ban cho.

c) Nguyễn Văn Vĩnh dịch giả

Điều mà không ai có thể phủ nhận: Nguyễn Văn Vĩnh quả là người có thiên tài về nghề dịch Pháp văn.

Ngay lúc mới ra làm báo, trên tờ *Đảng cổ tùng báo* Nguyễn Văn Vĩnh đã hô hào lập nên một hội dịch sách. Rồi trong ngày chủ nhật 4-8-1907, trước sự dự thính của non 300 người, vừa là hội viên hội dịch sách, vừa là những học giả, quan khách được mời tới, họp lần thứ nhất tại hội quán hội Trí Tri Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh đọc một bài diễn văn dài, đại ý:

“... Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hóa thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hóa Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì phải cần phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra chữ Việt Nam...”

Với chủ trương ấy, Nguyễn Văn Vĩnh đã lập nên công nghiệp dịch thuật đáng kể:

1. Đem quyển *Đoạn trường tân thanh* tức *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du, bằng chữ Nôm, phiên dịch ra quốc ngữ, rồi dịch ra chữ Pháp.
2. Cùng với Phan Kế Bính, dịch bộ *Tam quốc chí*.
3. *Dân ước* (Contrat social của J. J. Rousseau).
4. *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des lois của Montesquieu và Traité de l'Esprit của Holvétius).
5. *Miếng da lừa* (Peau de chagrin của Honoré de Balzac).
6. *Người biển lận* (kịch L'Avare của Molière).
7. *Bệnh tưởng* (Le malade imaginaire).
8. *Trưởng giả học làm sang* (Le Bourgeois gentilhomme).
9. *Ba người ngự lâm pháo thủ* (Les trois mousquetaires).
10. *Hai mươi năm về sau* (Vingt ans après).
11. *Những kẻ khốn nạn* (Les misérables).
12. *Mai nương lệ cốt* (Manon Lescaut).
13. *Tê-lê-mắc phiêu lưu ký* (Les aventures de Télémaque).
14. *Ngụ ngôn La Fontaine*.

IV. NGÃ GỤC NÈO LÀO

Luôn luôn nhiệt thành với mọi cuộc hữu ích chung, luôn luôn hy sinh quyền lợi riêng để vẹn tròn công nghĩa Nguyễn Văn Vĩnh cũng luôn luôn vấp phải những thất bại ê chề, luôn luôn túng quẫn và công nợ chất chồng.

Tuy nhiên, Nguyễn Văn Vĩnh vẫn luôn luôn xứng đáng là trang hào kiệt hiên ngang chí khí: hồng keo này bày keo khác, không cầu cạnh với một ai.

Giữa cơn nguy biến dập dồn về tài chánh, Nguyễn Văn Vĩnh nuôi cái mộng sẽ tìm được mỏ vàng ở bên Lào. Đã quyết chí thi hành ngay ý định, Nguyễn Văn Vĩnh cùng với một bạn người Pháp là ông Clémenti sang Lào.

Đáng cảm động biết bao, khi Nguyễn cầm tay những bạn thân đưa tiễn mà ngùi ngùi thốt nên lời: "Peut-être nous ne nous verrons plus - Có thể chúng ta sẽ không còn gặp lại nhau nữa!".

Ai hay lời nói ấy chẳng khác nào lời trời mà linh tính đã xui nên!

Sự thật thì Nguyễn Văn Vĩnh bấy giờ cũng đã tự biết mình sức khỏe suy giảm đi nhiều. Nhưng vốn tính cương cường, cả quyết, Nguyễn vẫn tin nghị lực của mình sẽ lướt thắng mọi trở ngại mà hăm hở ra đi.

Nguyên đã lâu, Nguyễn Văn Vĩnh vương phải chứng bệnh đi lỵ, nhưng đã điều trị được, nhờ gia quyến trông nom săn sóc. Nhưng từ khi sang Lào, bệnh cũ phát sinh trở lại, có phần nguy hiểm hơn cho tính mệnh.

Nguyễn Văn Vĩnh vẫn gượng bệnh để điều khiển nhân viên thuộc hạ đôn đốc việc khai mỏ tìm vàng. Đã gan liều dẫn thân vào nơi khí hậu rất độc, lại vì lao tâm lao lực, phần thì ăn uống không được cẩn thận như ở nhà, phần thì thiếu thuốc men, Nguyễn Văn Vĩnh dù nghị lực có thừa cũng không sao chống nổi với ma bệnh ráo riết hoành hành, tàn phá cơ thể của con người vương vẩn âm thầm nhiều đau khổ.

Thấy bệnh bạn có vẻ nguy, ông Clémenti hết lời khuyên Nguyễn phải trở về quê để điều trị. Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh vẫn gắng gượng chống chọi.

Rồi ngày một ngày hai thường đi tiện ra huyết, ăn uống không được, Nguyễn Văn Vĩnh đâm lo.

Ngày 1-5-1936, ông Clémenti sửa soạn đưa Nguyễn trở về Hà Nội để cứu chữa. Ngay hôm ấy, Nguyễn Văn Vĩnh xuống thuyền độc mộc, định sẽ ghé Tchépone tạm nghỉ và chạy chữa trước.

Ta nên biết, từ chỗ mỏ đến Tchépone, phải đi mất ba ngày đường sông. Xuống thuyền, Nguyễn nằm nghỉ trong khoang, ông Clémenti thì ngồi ở đầu mũi. Hai người theo hầu săn sóc bên cạnh là người đầu bếp và người tài xế tên Ngọc.

Khi tới Ban-salouang, ông Clémenti bảo dừng thuyền, lên bờ. Rồi lúc trở xuống thuyền để đi Tchépone như đã định, thì Nguyễn Văn Vĩnh đã suy yếu nhiều, đi không muốn nổi. Thấy thế, tài xế Ngọc xin để công Nguyễn ra thuyền, Nguyễn gật đi và hăm hở xuống thuyền, ra dáng như người còn mạnh. Nhưng ngọn đèn lúc sắp tắt, nháng sáng lên lần chót là thôi. Khoảng 6 giờ chiều hôm ấy (1-5-1936), giữa lúc con thuyền độc mộc hối hả rẽ nước tiến về phía Tchépone trong cảnh hoang vu của rừng rậm núi cao, Nguyễn Văn Vĩnh trút hơi thở cuối cùng ở một nơi thuộc địa phận làng Ban-san-khup.

Rồi thuyền đưa xác về tới Tchépone thì trời nổi cơn bão lớn. Rạng ngày 2-5, có tin điện từ Tchépone đưa về Hà Nội báo tin sầu!

V. ĐÁM TANG TRỌNG THỂ

Được hung tin, bà Nguyễn Văn Vĩnh, nữ danh Suzanne, cùng với con trai là Nguyễn Giang và nhiều người trong thân tộc lên tận Tchépone. Có ông Louis Chức, chủ hiệu xe đám ma lớn nhất Hà thành lúc ấy, cùng đi theo tang gia.

Thi hài ông Nguyễn Văn Vĩnh được tẩm liệm chu tất ở Tchépone, rồi đưa về Hà Nội vào 1 giờ chiều ngày 6-5-1936.

Tại Hà Nội, trên ba mươi chiếc xe của các nhân vật tiếng tăm trong các giới, chực đón xe tang.

Sinh thời, Nguyễn Văn Vĩnh vốn là hội viên rất được quý mến của hội “Tam điểm” (Franc Maçonnerie). Bấy giờ, quan tài Nguyễn Văn Vĩnh được đưa vào quán tại nhà hội quán ấy, số 107, phố Hàng Cỏ, gần khách sạn La Gare.

Toàn thể ký giả Bắc Việt và hội viên hội Tam điểm đồng thay phiên nhau túc trực suốt từ chiều ngày 6-5 cho đến sáng ngày 8-5 là ngày cất đám.

Sáng ngày 8-5-1936.

Đám táng Nguyễn Văn Vĩnh cử hành trọng thể.

Người đi đưa đám, đủ cả các giới, đứng chật ních đường, dài đến hơn một cây số.

Các quan chức Việt, Pháp hiện diện hầu đủ mặt. Về phía quan chức Việt thì:

Quan Võ hiến Hoàng Trọng Phu.

Thượng thư Hồ Đắc Hàm.

Về phía người Pháp:

Phó toàn quyền Châtel.

Thống sứ Tholance.

Khâm sứ Tissot.

Công sứ Hà Đông Gallois Monbrun.

Đốc lý Virgitti.

Hội trưởng chi hội Nhân quyền ở Hà Nội, ông Delmas v.v...

Tại huyệt, lần lượt năm sáu bài diếu văn được đọc lên theo thứ tự dưới đây:

Các ông Phan Trần Chúc thay mặt báo giới Việt Nam ở Bắc.

Tirard, nguyên chủ nhiệm báo Colon Français thay mặt báo giới Pháp ở Việt Nam.

Bùi Kỷ, thay mặt Hội Phật giáo Trung ương Hà Nội.

Delmas, thay mặt hội Nhân quyền.

Phạm Huy Lục, thay mặt các nghị viên Viện Dân biểu.

Janvier, thay mặt hội Loge Maçonnique.

Phạm Hoàng Chung, thay mặt dân làng Phụng Dục.

Cảm tình của người các giới đối với Nguyễn Văn Vĩnh, tỏ lộ rất nồng nàn.

Chính ông Phan Khôi cũng đã công nhận:

“... Phải biết ông Vĩnh, một người có tài học cao cường, chí khí lỗi lạc nhất ở nước ta ngày nay, chẳng riêng đồng bào, mà người tha bang ngoại khách cũng kính mến.

Độc giả ở xa, khi đọc những bài ký thuật của các báo Hà Nội, thấy báo nào cũng có câu này: ‘Bà Suzanne lăn nhào khóc ngất nhiều phen, người ta sợ bà nguy đến tính mệnh’.

Bà Suzanne là đầm lai, nhan sắc thiếu thời nổi tiếng Hà thành, vì yêu mến nhân phẩm và tài học ông Vĩnh mà cùng ông kết hôn, vui lòng ở ngôi thứ nhất có trên 15 năm.

Cách bốn năm nay, còn mấy phút nữa thì nhà băng và chủ nợ phát mãi tất cả sự sản của ông Vĩnh, thì một người Pháp ký tên bảo lãnh giúp ông mấy muôn đồng cho khỏi mất nghiệp.

Cuối năm 1931, ông vô Sài Gòn dự Đại hội đồng kinh tế, giữa lúc cơ nghiệp ông ngoài kia rung rinh sắp đổ, một người tài chủ Hoa kiều trong Chợ Lớn nghe tiếng ông đã lâu mà lần này là lần đầu gặp, cũng do lòng liên ái nhân tài, đưa ra một muôn đồng giúp.

Thế mới biết, người tài không khác hoa thơm ngọc quý, ai cũng quý chuộng mến yêu...”

VI. CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH

LIỄN ĐIỀU

I

Lạc lạc kỳ tài, khí phách khởi ưng mai tử khứ;
Liêu liêu đồng chí, giang san thùi cộng kế sinh tồn.

Ưu Thiên Bùi Kỳ - Lệ Thần Trần Trọng Kim

II

Mạng vậy biết làm sao, tài trí thông minh trời vẫn ghét;
Danh kia còn thọ chán, văn chương sự nghiệp đất khôn vui.

Dương Bá Trạc

III

1. Năng dĩ văn chương minh, biệt hữu thâm tâm kỳ báo quốc;

Phao tương tâm lực tận, hận vô diệu thuật khả hồi thiên.

2. Mực đen giấy trắng, mấy mươi năm ngọn bút tung hoành, văn tựa gấm thêu, dậy đất danh vang dân nước trọng;

Núi đỏ rừng xanh, ngoài nghìn dặm một thân giòng ruổi, tin đâu sét đánh, vá trời chí cả gió mây tan.

Doãn Kế Thiện

IV

Đất Bắc hẹp gì đâu, nơi can tỉnh phải rừng thẳm non xanh mới có;

Trời Nam rày mấy kẻ, đường lợi danh dường mây bay gió thoảng như không.

Đàm Duy Huyền - Bổ chính Sơn Tây

V

Hai lần từ Bắc Đẩu bội tình, chí ông trời bể;

Một người trong Việt Nam lịch sử, cuộc đời văn chương.

Đào Hùng

VI

Chẳng quan mà quý, chẳng phú mà hào, giữa trời Nam thổi gió tung mây, gan óc dễ đâu vùi chín suối;

Có lưỡi như cồng, có bút như thép, trong làng báo mở cờ khoa trống, văn chương âu cũng đã nghìn thu.

Đông Tây tuần báo

VII

Phái bình dân sau đó đã là ai? Danh làm chi mà lợi nữa làm chi? Bề rộng sông dài, ngọn bút vẩy vùng tay chí sĩ.

Đường giúp nước mỗi người riêng một ngã, thời khó nhĩ mà tài khó nhĩ! Chuông khua trống giống, đèn vẫn nhớ tiếc tướng tiên phong.

Hoàng Song An

VIII

Khu sa tẩu thạch, bảo giới đạo tiên hà, trấp niên uyển lực tung hoành, Âu hóa phong trào song quán bút;

Lịch tỉnh môn sâm, bảo tàng sưu bí quật, nhất vãng hùng tâm khảng khái, Thục Sơn lôi vũ ngũ đỉnh hồn.

Huỳnh Thúc Kháng

IX

Đàn văn vùng vẫy, già nửa trăm năm, óc gan Âu Á chen đua, đầu bạc còn treo gương mạo hiểm;

Đất khách xa xăm, ngoài nghìn muôn dặm, đường lối Ngô Lào lặn dạn, non vàng khôn chuộc dẫu tiên tri.

Khuyến học tuần báo

X

Làng báo thiết thời to, ông Quỳnh châu vua, ông Vĩnh châu Phật;

Cuộc đời ngao ngán nổi, nước Ý phạm lỗi, nước Đức làm liều.

Lấn Thần tiên sinh

XI

Đồng bào hai mươi triệu thơ ngây, chỉ lối đưa đường nào mấy kẻ;

Tổ quốc bốn nghìn năm cũ kỹ, tô son điểm phấn biết rày ai?

Lê Thước

XII

Rút ruột tằm trả nợ non sông, nào *Đồng văn*, nào *Đăng cổ*, nào *Đông dương tạp chí*, nào *Trung Bắc tân văn*, giấy trắng bao lần hoen máu đỏ;

Vững cột đá chống cơn sóng gió, khi ngoài Bắc, khi trong Nam, khi dẫu xảo Mạt-xây (Marseille), khi băng rừng Vạn-tượng, lòng son rắp những vá trời xanh.

Mai Đăng Đệ

XIII

Tài cao chí lớn, tận tụy với báo giới quốc văn, tiên phong khua trống phát cò, công để nghìn thu nêu sử sách;

Chức trọng quan sang, nhất thiết mặc trào lưu thế lực, thực nghiệp xây nền đắp móng, cuộc sao nửa độ đã tang thương.

Ngô Bằng Dực

XIV

Sinh bình năng tổ nan chi nan, vi học vấn gia, vi ngôn luận gia, vi đại tư tưởng gia, thập niên tiền Hà Bắc tâm chi giao, thốc bút cánh nan đề vãng sự;

Tinh thần an tri tử bất tử, ư quốc gia giới, ư dân tộc giới, ư ngã Pháp Việt giới, trấp thế kỷ á

nam nhân vật sử, cái quan vị tất định công bình.

Nguyễn Bá Trác

XV

Ba mươi năm vùng vẫy bể văn, bút mực còn in hồn mẩn nước;

Năm nhăm tuổi xa chơi đất bụi, non sông thôi mặc kẻ buồn trời.

Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến

Thạch Quang Tiểu

XVI

Bác vật từ khoa xung cự phách;

Mộ vân xuân thụ hệ hà lư.

Nguyễn Văn Tố

XVII

Cõi đời là một giấc chiêm bao, ai kẻ không mê, mở mắt vẫn như người ngủ;

Trên trời đang thiếu tay viết báo, rước ông lên trước, có hay sẽ gọi thẳng tôi.

Hì Đình Nguyễn Văn Tôi

XVIII

Ngao ngán bạn trên đường ngôn luận, kìa tướng tiên phong, trái bao trận, đất Bắc vang giọng
văn nô, câu chữ Pháp hùng biện phô bày trực trị, chính sách không hai, dốc lòng thành yêu
nước vì dân, lời báo chí ắt ghi trong sử sách;

Sung sướng người gặp buổi văn minh, nường cờ bảo hộ, khắp ba kỳ gió nam nổi lên, tước
trọng nổi quyền cao, chỉ kinh doanh lừng lẫy triều ban, quan sang bậc nhất, thấy trò đời trái tai
chướng mắt, xếp bút nghiên đem thẳng tới thiên cung.

Tùng Viên Nguyễn Xuân Ngoạn

XIX

Nhĩ đề diễn mệnh, tiểu tử kỷ thân thừa, ai điện kinh truyền thiên lý ngoại;

Tài đạo ngộ quai, tiên nghiêm đồng thử hận, bi phong hồi ức thập niên tiền.

Phạm Duy Khiêm

XX

Những chắc bậc anh hào còn lúc ra tay, trận bút rừng văn, tỏ với non sông tài lỗi lạc;

Nào ngờ người trí giả phải khi gặp khúc, xe loan bóng hạc, để cùng trời đất túi kinh luân.

Phạm Xuân Độ

Nguyễn Văn Luận - Ngô Ngọc Kha

XXI

Ngày tôi - Phan Bội Châu - mới về Huế, được gặp ông chủ báo *Trung Bắc* vào Huế thăm tôi,
cùng một xe với tôi đi thăm cửa Thuận. Xe nhà ông, ông cầm lái; nhân duyên xa lạ chưa
trải bao nhiêu mà đường lối Bắc Nam chốc thành vĩnh biệt, tôi đau cảm quá nên có mấy hàng
chữ điệu ông:

1) Duyên tương tri nhớ trước mười năm, xe tự do chung lái sóng biển vui tai, mộng hồn há lẽ

hững hờ, quang cảnh còn in mây Thuận Tấn;

Tài bác học trôi trong hai nước, đàn ngôn luận phát cò, làng văn nở mặt, công nghiệp tuy còn
lờ mờ, thanh âm từng dạt gió Ba lê (Paris).

2) Vân hạc đục an chi, y ngô hữu ngũ châu tân não, kim khánh bất tăng huyền, khởi hữu như
kim sơn, năng đoạt ngã tài nhân dĩ khứ:

Hải đào do tạc đã, ức lão phu thập tải tiền duyên, xa thanh y cựu họa, hà đương tái xa lập,
đồng dữ nhi tạo hóa giả du.

Phan Bội Châu

XXII

Một tin ông chết bằng trời giáng;

Muôn kiếp danh còn mãi đất Thăng.

Sơn Phong

XXIII

Chủ nghĩa vì dân, trực trị sáng choang gương chính khách;

Tiên phong mở báo, đăng văn inh ỏi trống ngôn đàn.

Báo *Tiếng chuông sớm*

XXIV

Mấy mươi năm xoay trở một trò đời, nào khi vào nghĩa đảng Đông Kinh, lúc từ huy chương
Bắc Đẩu, khi hò hét Âu Tây tư tưởng, lúc giảng diễn niên lịch thông thư, vang lừng giọng nói
câu văn, nóng lạnh trái tim, đây nắp quan tài chưa hẳn định.

Bao nhiêu bạn đi về cùng lớp trước, nay người đã Thượng thư Tổng đốc, kẻ còn Tân Đảo, Côn
Lôn, người ca tụng Pháp Việt đề huề, kẻ theo đuổi quân dân hiến pháp, rộn rịp đường ngang lối
độc, sang hèn cuộc thế, trông chừng dân nước vẫn đang say.

Á Nam Trần Tuấn Khải

THƠ ĐIỀU

I

*Non nước hỡi! Hỡi muôn dân Nam Việt!
Hãy buồn đi! Vì Nguyễn quân đã chết!
Hãy buồn đi! Và hãy cất tiếng cao,
Để cùng nhau than khóc kẻ anh hào.
Non nước hỡi! Nghìn thu không về nữa!
Than ôi! Hơn ba mươi năm lao khổ
Sao dẫn người đến cái chết đau thương!
Chốn rừng xa, núi thẳm, nơi tha hương!*

*Nhưng người hãy yên vui về thiên giới!
Oanh nghiệp xưa tổ quốc giữ đình ninh.
Trên trời cao, trong mây vàng chói lọi,
Bên những đấng anh hùng, bên những đấng hy sinh.*

Vũ Đình Liên

II

*Nghe tin ông Vĩnh mới qua đời,
Sùi sụt thương ông hạt lệ rơi.
Công nghiệp văn chương còn để lại,
Quốc dân hăm mộ hãy còn dài.*

*Thương ông xin gắng chí theo ông,
Yêu nước cùng nhau nghĩa vụ chung.
Bút mực hỏi ai mong báo quốc,
Soi gương chí sĩ ráng nên cùng.*

*Văn đàn học giới nước Nam ta,
Sao được như người mới thật là...
Một nước văn minh trên thế giới;
Hỡi ai học giả tính sao mà...*

*Bởi mong cho nước được bằng người,
Ông Vĩnh chăm lo suốt một đời.*

Đem óc, đem lòng dâng tổ quốc,

Thương ông ta phải gặng theo đòi...

Báo Khuyến học

VĂN ĐIỀU

I

Hỡi ôi!

Bể trời chí khí;

Non nước tình hoài.

Tay trắng hai bàn;

Lòng son một tấm.

Anh hùng không gặp vận, mấy mươi năm phấn đấu phong trào;

Tạo vật khéo trêu ngươi, năm nhăm tuổi già từ nhân thế.

Mở cờ đầu trong báo giới, công quốc vẫn còn mãi nghìn thu;

Treo gương sáng cho quốc dân, làng chính khách dễ tìm mấy kẻ!

Trời Lào bụi thăm;

Bến Nhị mây mờ.

Đọc lại văn xưa;

Tiếc thay! Người ấy.

Ô hô!!

Báo Trung Bắc

II. ĐIỀU VẤN CỦA PHAN TRẦN CHÚC ĐẠI DIỆN BẢO GIỚI BẮC VIỆT

Thưa các ngài.

Chúng tôi không thể nén sự đau lòng, khi phải đưa đến chỗ ở cuối cùng một nhà ngôn luận, một nhà đại văn hào, trọn đời đã hy sinh cho lý tưởng. Cái lý tưởng ấy là mưu việc tiến hóa cho dân tộc Việt Nam bằng sự cải cách về tư tưởng và văn học.

Sự đau đớn của chúng tôi càng gấp bội hơn nữa. Vì đối với chúng tôi, Nguyễn tiên sinh là anh trưởng, là bậc nguyên huân(8) trong làng báo.

Cái danh vọng của tiên sinh ba mươi năm nay đã lừng lẫy khắp cõi Đông Dương; không một nhà trí thức Việt Nam nào là không biết tiếng tiên sinh, vì đã đọc văn của tiên sinh tranh biện rất hùng hồn trên diễn đàn của các viện dân cử.

Cái đời oanh liệt của tiên sinh kết tạo bằng can đảm và nghị lực sẽ là một cái gương rất tốt cho chúng ta và nhiều đời về sau ta nữa.

Sinh về cuối thế kỷ thứ XIX, Nguyễn tiên sinh trưởng thành vào lúc trên dải đất Đông Dương vừa im tiếng súng của người Pháp với người Nam. Cũng như tất cả các nước mới bị chinh phục, xã hội ta về thời đó đã đổ nát hoàn toàn. Con thuyền quốc gia phút chốc mất hẳn tay lái, chơ vơ ở giữa trận phong ba. Phái trí thức, một phần tự nhận có cái trách nhiệm phải bênh vực cho đất nước thì chủ trương cuộc phấn đấu đến kỳ cùng. Những cuộc bạo động đó đưa người ta đến một cái kết quả rất khốc liệt là thua và chết. Một phái nữa tin ở hai chữ “vận nước”, bó tay sống trong sự thất vọng, chịu chết về tinh thần. Phái thứ ba đã uốn mình theo cái chủ nghĩa chiều đời để bảo toàn sự no ấm, trong lúc ngót hai mươi triệu đồng bào bị điều đứng vì thời thế.

Nguyễn tiên sinh đứng hẳn ra ngoài ba hạng ấy. Nhân đọc các sách Thái Tây và soi gương nước Nhật Bản, tiên sinh cũng nhận thấy như Từ Dũ thái hậu: “Nước yếu tất phải theo nước mạnh”. Và sự yếu mạnh, không phải chỉ ở khí giới, tiền tài. Trên những cái đó, cái thế lực của quốc gia có căn cứ vào một điều quan hệ hơn nữa: dân trí. Cho nên muốn cho nước mạnh cần phải mưu việc giáo dục cho bình dân, gieo cái tinh thần quốc gia vào khối óc bình dân và làm cho phái bình dân thái được những tư tưởng thích hợp với thời đại. Theo ý tiên sinh thì nước không phải là của một người hay của riêng một bọn người. Nước là của chung tất cả mọi người sinh trên dải đất này. Đối với tổ quốc, phái trí thức và phái bình dân, cái trách nhiệm to ngang nhau và quyền hạn như nhau; tư tưởng cộng hòa phát triển trong óc tiên sinh từ hồi đó, nghĩa là từ lúc người Việt Nam chưa biết có một chính thể nào khác ngoài chính thể quân chủ chuyên chế.

Năm 1906, tiên sinh sang dự cuộc đấu xảo Marseille, lần Pháp du thứ nhất đó giúp cho tiên sinh nhìn thấy tận nơi những cái đặc điểm của người giống trắng, những đặc điểm mà tiên sinh đã đọc thấy trong các sách, báo; tiên sinh có định kiến từ đấy.

Một dân tộc thất học có đến chín mươi chín phần trăm thì còn có hy vọng ngóc đầu lên sao được, nếu phái trí thức không lo giáo dục cho bình dân là phần cốt yếu của dân tộc ấy. Nhưng thực hành một chương trình giáo dục không phải là việc dễ, nhất là nước mình không có sẵn một thứ chữ riêng.

Chữ Hán là chữ mượn của nước người. Học cho viết và đọc được thông chữ Hán cũng đã cùn đời. Hai nghìn năm nhập cảng vào nước Việt Nam, chữ Hán trước sau chỉ là một món học riêng của một số ít người và phần đông học chữ ấy, người mình không có mục đích nào khác là gọt giữa câu văn cử nghiệp.

Trong *Đăng cổ tùng báo* số đầu, Nguyễn tiên sinh viết: “Chữ Nho quả là một cái hàng rào

chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng tởn cơm gạo mới dùng được chữ, khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng vì nãi dùi mài một đời, học các điều cao xa quá”.

Tiên sinh không có cái ảo mộng làm cho hai mươi triệu đồng bào cùng thành nhà bác học cả. Vì đó là một điều không thể đạt được. Căn cứ vào sự thực tế, tiên sinh dùng thứ chữ dễ học nhất làm cỗ xe truyền bá tư tưởng trong phái bình dân. Thứ chữ ấy do một viên giáo sĩ sáng kiến ra, thứ chữ trước khi có cái mỹ ý của tiên sinh chỉ dùng trong phạm vi của các giáo hội. Thứ chữ ấy, chữ Quốc ngữ ngày nay chúng ta đã lấy làm vinh dự nhận làm quốc văn. Thứ chữ ấy, nếu Nguyễn tiên sinh không mang ra truyền bá thì không mấy người để ý đến và không đặc dụng như ta hiện thấy.

“Nước Nam ta sau này hay dở là ở như chữ Quốc ngữ”. Đó là câu nói tâm huyết của Nguyễn tiên sinh vậy.

Nguyễn tiên sinh là người nói là làm. Đã có sẵn một ý tưởng trong óc, tiên sinh bạo dạn mang ý tưởng ấy ra thực hành. Nên năm 1907, tiên sinh cùng bạn đồng chí đã lập nên Đông Kinh nghĩa thực để truyền bá chữ quốc ngữ, ngoài cái mục đích thứ hai là vận động về chính trị.

Năm 1908, tiên sinh mới thật bước chân vào nghề làm báo. Giữ cái trọng trách là chủ bút tờ *Đăng cổ tùng báo*, Nguyễn tiên sinh là người đầu tiên đã viết được thông thạo quốc văn. Lời văn của tiên sinh giản dị, nhưng ý tứ dồi dào. Vì noi theo cái mục đích mở mang trí thức cho phái bình dân, nên mỗi bài của tiên sinh viết đều chú trọng vào bình dân, để tặng cho bình dân. Tiên sinh tránh xa những tiếng nói cầu kỳ, những ý tứ siêu viển. Mỗi tiếng, mỗi câu của tiên sinh viết đều có nghĩa phổ thông. Nhân đó mà ai cũng ham đọc văn tiên sinh, vì ai cũng tin là có thể hiểu được một cách minh bạch những lời của tiên sinh nói và viết.

Sở đắc ở chữ Hán và chữ Pháp, tiên sinh đã lợi dụng hai thứ chữ ấy mà tạo nên được một nền quốc văn trong trẻo, không bợn(9) vì những tiếng và chữ tiêm nhiễm của nước ngoài. Cũng một lối viết giản dị ấy, tiên sinh đã lần lượt biên tập các báo *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, cho đến *Annam Nouveau* là một tờ báo Pháp văn mà những bài do tiên sinh viết ra cũng không khỏi cái thông lệ của người thường. Những bài ấy cũng giản dị, cũng dễ hiểu, cũng có những đức tính riêng của tiên sinh có. Người Việt Nam vì quốc văn mà kính phục tiên sinh ngần nào thì người Pháp cũng vì Pháp văn mà tôn trọng tiên sinh ngần ấy.

Nhưng công cuộc hành động của tiên sinh không phải chỉ ở trong phạm vi mấy tờ báo. Tiên sinh lại còn chịu tổn công dịch các bộ Pháp văn ra Quốc văn. Trong khoảng ba mươi năm, người Việt Nam không cứ phải có học Pháp văn, cứ đọc bản dịch quốc ngữ của tiên sinh cũng đủ hiểu biết tư tưởng các nhà văn hào ở Âu châu như Fénelon, Victor Hugo, La Fontaine, A Dumas, v.v... Những nhà văn hào đó đã gây sự thịnh vượng về nền văn minh cho nước Pháp.

Âu châu là quan hệ cho cuộc tiến hóa của nhân loại, mà cái văn hóa của Đông phương cũng không phải là không cần cho các nước Á châu. Nên cái thâm ý của tiên sinh là dung hòa hai cái văn minh Âu Á mà lập cho nước nhà một nền văn hóa riêng, nền văn hóa Việt Nam hẳn.

Cùng một cái quan niệm ấy, Nguyễn tiên sinh thi hành cả về chính trị. Trước sau tiên sinh vẫn chủ trương chính sách Pháp Nam cộng tác. Vì theo tiên sinh, duy chỉ có chính sách ấy mới dắt được dân tộc mình ra khỏi cái số phận hèn kém về cuối thế kỷ XIX.

Năm 1930, Nguyễn tiên sinh xướng lên thuyết trực trị. Tiếng gọi tuy có khác, nhưng chính sách trực trị trước sau vẫn kế tiếp cái tư tưởng Pháp Việt đề huề; ý kiến của tiên sinh có nhiều người tán thành vì nó là chính thể duy nhất khả dĩ thi hành được lúc này và gột giũa được bao nhiêu sự giả dối kết thành một cái ung độc cho xã hội.

Về đời công cũng như đời tư, Nguyễn tiên sinh lúc nào cũng giữ thái độ cương trực quả quyết. Trong khi nói chuyện thông thường, hay giữa các cuộc tranh luận tại nghị viện, tiên sinh không bao giờ ngại ngùng mà không nói thẳng bằng những câu nói mạnh mẽ thành thật khiến cho người nghe cũng phải kính phục. Tiên sinh sở dĩ để lại được cái văn nghiệp rất quý báu cho đời sau, hầu hết là nhờ ở chí thông minh, đức miễn cưỡng và tài quan sát. Không một môn học nào tiên sinh không xem xét. Không một sự vật gì tiên sinh không tìm cách thấu hiểu. Cho mãi đến

lúc về già, tiên sinh vẫn dụng công làm việc: viết báo, viết sách một cách chuyên cần như khi còn trẻ tuổi.

Đối với tiên sinh, đời người không có lúc nào đáng thất vọng. Lúc thành công cũng như khi thất bại, tiên sinh vẫn hết sức phấn đấu và vẫn tin ở sự tốt đẹp của tương lai. Tiên sinh là một trong số người rất hiếm đã đem dùng được câu châm ngôn của một nhà triết học Trung Hoa: “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” [\(10\)](#).

Tiên sinh mất! Nhưng cái sự nghiệp văn chương của tiên sinh còn mãi và cái danh của tiên sinh sẽ bất tử với văn học và báo giới nước nhà.

Tiên sinh mất, mất một cách không ngờ, chúng tôi không cầm được giọt lệ vì trong vài phút nữa, ba thước đất kia sẽ che khuất di hài của tiên sinh và cũng trong vài phút nữa tiên sinh sẽ vĩnh biệt chúng ta, vĩnh biệt để đi sang thế giới khác.

Nhưng hình ảnh của tiên sinh vẫn in sâu trong trí nhớ của chúng tôi và tên tuổi tiên sinh sẽ đứng đầu trong cuốn lịch sử vẻ vang của báo giới.

Phan Trần Chúc

III. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG BÙI KỶ ĐẠI DIỆN HỘI PHẬT GIÁO BẮC VIỆT

Ông Vĩnh ôi, trước đây một tháng ông còn là một người bạn rất thân thiết của đồng bào, một người dân rất trung thành của tổ quốc, nay ngò đâu, nghìn năm rồi. Thân thể ông, sự nghiệp ông sẽ kể rõ trên các báo chương, ghi chép trong tập quốc sử, những lời tự thuật và tán dương của tôi có lẽ chả thấm vào đâu. Song cái tin ông mất như tiếng sét bất thành linh, đã làm chấn động cả một nước, bất cứ phái nào, đều phải ngậm ngùi ngơ ngác, coi như là đã vắng mất một người có quan hệ đến tình thế xứ này.

Ông chỉ là một người đem tấm lòng son, hai bàn tay trắng, ngang dọc đời trời đạp đất, trong vòng ba mươi năm nay mà để cho đời phải yêu mến ông, tin cậy ông, kính nể ông, đủ biết ông là người thế nào vậy.

Ông là một người có tài lỗi lạc, có trí hùng nghị, có học vấn uyên bác, có tư tưởng siêu việt, có bản lĩnh chính đại. Cổ nhân có câu: “Ngôn hành bất quý ư tâm, bất phục ư tâm, bất ma ư thể”. Ông thật xứng đáng với câu này vậy.

Ông là người hấp thụ trước nhất được những phần hay phần đẹp trong văn hóa Âu châu mà nước Pháp đã đem sang cho ta, mà lại biết bảo tồn những điều nền giữ nên theo ở trong văn hóa của Á Đông.

Ông thường nóng lòng sốt ruột đến vận mệnh của nước nhà, cốt mong gây dựng lấy nền học vấn dung hòa cả mới cũ, để thích hợp trình độ hiện thời, cho nên không những ông đã giúp được bao nhiêu việc có ích lợi cho nền tân học mà ngày nay như Phật giáo là một nền cổ học ông lại càng sốt sắng hăng hái cùng anh em sáng lập nên Hội Phật giáo ở Bắc kỳ, một người hoàn toàn duy tân như ông mà quay đầu về Phật học để làm tiêu biểu cho tân phái, ông quả là có đôi huệ nhãn đã nhìn thấu cuộc quá khứ, hiện tại và vị lai của nước nhà, định đem tấm lòng bác ái bằng đẳng từ bi tinh tiến của đạo Phật mà cảm hóa lòng người.

Thôi, từ ngày nay trở đi, đồng bào mất một người bạn thân thiết, tổ quốc mất một người dân trung thành, mà nhất là hội Phật giáo ta mất một người đồng chí rất đặc lực. Mất một người mà chỉ có một không có hai nữa, đau xót biết là chừng nào. Anh em chúng tôi đến kính viếng ông có mặt đông đủ ở đây, già hơn ông cũng có, trẻ hơn ông cũng có, đáng lẽ ông nên trẻ để giúp bạn già, cũng chữa nên già để dìu dắt bạn trẻ; thế mà ông đã vội từ già chúng tôi, để già trẻ bằng khuâng, vừa thương vừa tiếc. Thương tiếc đến nỗi nói không ra lời, khóc không ra tiếng.

Than ôi, ông Vĩnh ôi!

Bùi Kỷ

IV. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN MẠNH BÔNG

Kính thưa các quan cùng các ngài,

Tôi đọc bài kính điều ông Nguyễn Văn Vĩnh đây, trước hết tôi xin lấy tư cách quản lý báo *Tiếng chuông sớm* thay mặt đoàn thể Bắc kỳ cổ sơn môn đến kính điều ông. Khi báo *Tiếng chuông sớm* mới thành lập thì sư cụ Đình Xuân Lạc là tăng trưởng và hòa thượng Đỗ Văn Hỷ có viết thư đến kính thỉnh ông làm danh dự cổ vấn cho hội đồng sáng lập và tòa soạn. Sau cụ tăng trưởng Đình Xuân Lạc lại có đến phỏng vấn ông, được ông tỏ ra một tấm lòng rất nhiệt thành về việc chấn hưng Phật giáo, nhưng ông hiện nhận chức trong Hội đồng quản trị Hội Phật giáo Bắc kỳ, không tiện để cho báo *Tiếng chuông sớm* ghi quý tính phương danh ông lên bìa báo. Dù thế mặc lòng, ông cũng vui lòng giúp đỡ trong những khi có điều gì mà cổ sơn môn cần đến ông. Hết thấy chư tăng Bắc kỳ, ai cũng quý mến tấm lòng lưu tâm đến Phật giáo của ông và ai ai cũng biết rằng ông là một bậc người hướng đạo cho quốc dân đã có công lớn về sự xây đắp nền văn hóa cho nước tổ Hồng Lạc nhà. Nay ông quá vãng đi, thật là để một mối di hận lại cho tất cả mọi người trong các giới. Sơn môn cổ Phật giáo Bắc kỳ ủy cho chúng tôi kính viếng ông và cầu cho linh hồn ông được siêu sinh tịnh độ.

Về phần riêng tôi, là một người bạn học với bác sĩ Nguyễn Hải, là một kẻ hậu bối, chính đã được nhờ ông đào tạo cho một cách vô hình mà sau trở nên một người biết viết văn và có dự phần trong báo giới từ hồi *Đông Dương tạp chí* mới thành lập. Những bài *Lời đàn bà* ký tên Đào Thị Loan của ông đã khiến cho tôi lấy làm khuôn mẫu học theo, mà năm 17 tuổi tôi đã viết những *Lời đàn bà* ký tên là Nguyễn Thị Bồng, nhờ được ông dìu dắt cho mà từ đấy tôi để lòng luyện tập quốc văn là một môn học hồi bấy giờ không có trường và không có thầy dạy. Tôi chỉ để tâm xem đọc những bài văn của ông viết ra rồi lấy tài liệu ở những sách Nho, sách Tây, để tập viết quốc văn mà thôi. Ông thật là một bậc minh sư chỉ đạo cho những người hậu tiến ở trong làng văn và trong làng báo. Tôi dám cả tiếng mà nói rằng: hết thấy những người theo chân nối gót ông ở thời đại gần đây và hiện nay đều cũng như tôi, là những người học trò gián tiếp của ông cả. Ông bạn Tam Lang Vũ Đình Chí, sau khi nghe tin ông tạ thế, viết trong *Ngo báo* một bài khóc ông, suy tôn ông làm ông “thủy tổ” nghề làm báo quốc văn và dịch sách quốc văn ở đất Bắc kỳ, thật là một lời nói thành thật đáng kính. Bao nhiêu công nghiệp hiển hách của ông về mọi phương diện học thuật kinh tế, xã hội, chính trị, thì trên mặt báo mấy hôm gần đây đều đã lịch tự rất đủ cả rồi. Hôm nay tất cả báo giới và văn học giới có mặt ở đây đều đã công nhận và những bài điều văn rất hùng hồn của các ngài vừa đọc xong cũng đã đủ cả rồi. Tôi chỉ xin lấy tư cách là một kẻ viết văn in sách với các bạn văn sĩ trong khoảng vài mươi năm trở lại đây, mà xin thay mặt tất cả mọi người kính viếng ông.

Nhân ngày nay tôi lại có dự chân vào làng y dược Đông phương ta ở Bắc kỳ; cách đây mấy năm trước có một bản dự thảo ra nghị định hạn chế việc làm thuốc và bán thuốc bắc. Hết thấy các ông lang, các hàng bào chế, các nhà buôn thuốc sống ở Bắc kỳ có hội họp lại để nhờ cậy các ông đại hội nghị kinh tế bênh vực cho. Chính tôi đã được các bạn suy cử ra đọc bài chúc từ để yêu cầu các ngài đại biểu đi họp đại hội nghị kinh tế. Ở tiệc “Đông Hưng viên”, thì ông đã cùng với các vị đại biểu quang lâm tới tiệc và ông thay lời tất cả các nhà đại biểu mà đáp lại bài chúc từ của chúng tôi, ông có khuyên các nhà y dược ta để tâm chấn chỉnh lại việc làm thuốc bắc, và hứa rằng sẽ hết lòng bênh vực cho việc làm thuốc ta không phải hạn chế như bản dự án Hermant. Kết quả về sau được đúng như lời ông đã nói. Cái ơn ông cùng các đại biểu khiến cho những người làm thuốc, bán thuốc chúng tôi cũng còn ghi nhớ tới ngày nay. Vậy cái nghĩa vụ của tôi là phải thay mặt hết thấy đồng nhân trong y dược giới ta mà tới đây để tỏ lòng nhớ ơn ông và kính chúc ông yên giấc nghìn thu.

Than ôi! Cuộc đời dâu bể, tạo hóa tiểu nhi! Một cái thân thể trong sạch, một đời tận tụy với việc bồi đắp văn hóa cho tổ quốc đồng bào, dù kẻ ghét người yêu, kẻ thù người bạn, đều cũng phải công nhận là một bậc vĩ nhân đã giúp nhiều việc có ích cho giang san tổ quốc, là một bậc hào kiệt gắng sức phấn đấu với muôn nghìn nỗi khó khăn về thời thế, về hoàn cảnh, về nhân

tâm đen tối, về xã hội suy đồi, chỉ có một lòng mong muốn cho người nước khôn, vận nước chuyển, thế nước có ngày mạnh, cảnh nước có ngày thuận, con Hồng cháu Lạc có ngày chen vai thích cánh với năm châu. Thế mà trời xanh không để cho ông trường thọ lấy vài chục năm nữa để đem lịch duyệt lão thành ra dìu dắt đồng bào! Thật quốc dân Nam Việt ta từ gái chí trai, từ già chí trẻ, ai ai cũng phải lấy làm thương tiếc buồn rầu. Nhưng thôi! Từ nay ông quy ẩn, ông để lại cho hậu tiến một cái di sản bằng tấm lòng yêu nước, chí khí phấn đấu cho đến tận thở cuối cùng. Hai cái đó cũng là hai cái hương hỏa đáng quý báu cho người nước ta ngày nay và ngày sau. Hề còn có người biết lo việc nước, biết đoái nhìn giang san Tổ Việt, còn có người biết đem tài trí ra mà phấn đấu với muôn nỗi khó khăn, thì là linh hồn ông bất diệt. Vậy tôi xin cúi đầu kính chào ông trong lúc cái khu xác của ông tương biệt đồng bào mà tinh thần ông vẫn còn lưu lại ở trong văn chương sách vở và trong lòng trong óc quốc dân. Xin kính chúc ông yên giấc nghìn năm.

Than ôi! Thương thay!

Nguyễn Mạnh Bổng

V. ĐIỀU VĂN CỦA DÂN LÀNG PHƯỢNG DỰC(11) DO ÔNG GIÁO HỌC PHẠM HOÀNG CHUNG ĐẠI DIỆN

Thưa các ngài,

Chúng tôi là hương hội lý dịch xã Phượng Vũ, thay mặt cả dân làng xin phép các ngài tỏ lời kính viếng ông Nguyễn Văn Vĩnh là chánh hương hội làng chúng tôi.

Ông chánh hội Nguyễn Văn Vĩnh ôi! Ông sinh ở Hà Nội nhưng gốc là ở làng, nên đối với làng lúc nào cũng tỏ ra lòng quyến luyến lắm.

Dân làng đối với ông, ai nấy đều kính mến, vì ông là người có đủ tài đức.

Năm 1921, chính phủ thực hành cải lương hương chính, dân làng thỏa thuận bầu ông ra làm chánh hương hội.

Ông cũng biết thừa rằng công việc ấy dù có phiền phức khó khăn cho ông, nhưng ông lại nghĩ đến chỗ quê cha đất tổ mà ông lấy làm vui lòng nhận ngay. Đến năm 1927, dân lại được nhờ ông xin phép nhà nước mở một trường học tại làng và ông lại hết lòng mời được quan toàn quyền, quan thống sứ, quan công sứ, quan tổng đốc, quan học chính và các quan tây, nam đều về dự lễ khánh thành trường học, hiếu thị việc học.

Từ bấy giờ trong dân làng được rộng thêm đường học vấn, mở mang trí khôn. Nào chỉ những thế mà thôi đâu, lại còn cách cư xử của ông dân làng lại càng mến phục lắm. Xem những khi ông rảnh việc về làng, đối với người già thì kính trọng, đối với người trẻ thì khoan hòa, như thế ai mà chẳng tôn trọng kính yêu, coi ông thật là một ông chánh hội hoàn toàn ở làng Phượng Vũ ta vậy.

Thế mà, ôi chao ôi! Bỗng chốc dân làng nghe thấy tin ông tạ thế, đều bàng hoàng như sét đánh ngang tai, không biết vì đâu mà nên nông nổi để cho dân thêm buồn, thêm nhớ, thêm tiếc, thêm thương, những mong ông tái sinh lại được.

Thôi thì thôi! Bể dâu biến đổi, mặc dầu tạo hóa xoay vần, buồn cũng thế mà thôi, nhớ cũng thế mà thôi, thương tiếc cũng thế mà thôi, ông cũng chẳng ở cõi trần này nữa. Nay dân làng có mấy lời thành thật đến trước mộ kính viếng ông được yên giấc ngủ nghìn năm, họa may ông ở dưới suối vàng cũng có lòng cảm động.

Nay kính viếng.

Phạm Hoàng Chung

VI. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG JANVIER SÁNG LẬP HỘI LA LOGE CONFUCIUS

Mon très cher frère Vĩnh,

J'ai le douloureux privilège, comme fondateur de la Loge "Confucius", de vous adresser l'adieu de vos Frères et Soeurs de l'Ordre Maçonnique Mixte International "Le Droit Humain".

Le jour où j'ai eu la grande joie de vous recevoir pour la première fois et de vous donner l'Initiation Maçonnique ne sortira jamais de ma mémoire. Depuis longtemps je vous connaissais. Depuis longtemps je savais qu'un jour viendrait où, attiré par la noblesse de notre idéal si proche du vôtre, vous viendriez frapper à la porte de notre Temple. Ce sera la fierté de ma vie maçonnique d'avoir pu vous en donner l'entrée.

Tout de suite nous avons pu apprécier la loyauté et la droiture de votre pensée, l'ardeur avec laquelle vous avez pris part nos travaux, la noblesse de vos sentiments toujours exprimés avec netteté et franchise.

Entré dans la grande Famille Maçonnique par la porte que vous a ouverte l'Ordre International Mixte "Le Droit Humain", vous avez voulu ensuite étendre votre activité en demandant votre admission à la Grande Loge de France, et si la Grande Faucheuse vous en avait laissé le temps vous auriez pris place également, j'en suis certain, dans ce Temple du Grand Orient de France qui, grâce à l'estime affectueuse dans laquelle vous tenaient tous nos Frères, a pu abriter votre dernier sommeil.

Est-ce bien un dernier adieu que je vous adresse, mon très cher frère Vĩnh, au nom de tous vos Frères et Soeurs? Ni l'homme que vous étiez, fervent disciple des doctrines bouddhistes, ni l'homme que je suis, nourri également des sereines philosophies de l'Inde, ne peuvent le penser. Toutes ces philosophies ne nous disent-elles pas que la vie est éternelle, qu'elle ne meurt jamais et que vie et mort ne sont que des états alternés d'une seule Chose? Notre vieux Symbolisme maçonnique ne nous donne-t-il pas un enseignement du même ordre? Forts de ces croyances, nous sommes nombreux à penser que la "Roue des Renaissances" finit toujours par remettre en contact les êtres qu'ont unis sur terre les liens d'une sincère et profonde affection. Amour est, dit-on, plus fort que la Mort. Des régions sereines où vous vivez maintenant, mon Frère Vĩnh, vous nous enverrez votre pensée, votre aide, et nous vous sentions toujours près de nous. Un jour enfin les êtres que nous avons été se retrouveront et reprendront le travail grâce à la Grande Loi de l'Amour qui conduit indéfiniment ceux qui ce sont aimés vers toujours plus de force, de beauté et de lumière, par de là les tombeaux.

Janvier

VII. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG HENRI TIRARD BẬC LÃO THÀNH TRONG BÁO GIỚI BẮC VIỆT

Điều văn của ông Henri Tirard
bậc lão thành trong báo giới Bắc Việt

Mesdames,

Messieurs,

Au nom de la Presse française, libre et indépendante, au nom de la Presse indochinoise dont je suis le doyen, j'ai tenu à accompagner Nguyễn Văn Vĩnh jusqu'à sa dernière demeure et lui donner le dernier au revoir.

Mon confrère Haiphonnais retraçant la vie de Nguyễn Văn Vĩnh a dit qu'il avait fondé le *Đại Nam đồng văn nhật báo* premier journal annamite, rédigé en caractères chinois avec partie en quốc ngữ dont Nguyễn Văn Vĩnh rédigeait le texte.

En 1893, Nguyễn Văn Vĩnh avait 12 ans, il ne pouvait pas collaborer à ce journal officiel créé par feu M. de Lanessan, Gouverneur Général de l'Indochine, en Septembre 1891. Ce journal rappelait le "Bulletin des Communes" créé à Saigon en 1862 et rédigé en chinois. Il était comme un complément du *Gia Định báo* de la Cochinchine destiné à faire connaître aux populations indigènes les actes du Gouvernement français, ses désirs et le but de la présence de la France au Tonkin. Il était rédigé par des lettrés chinois choisis par S. E. le Kinh lược.

Il y avait aussi le *Đại Nam đồng văn nhật báo* ou Nouvelliste de l'Annam (littéralement: du grand sud journalières nouvelles) qui paraissait à Haiphong, une fois par semaine. Sa partie politique était inspiré par Le Courrier d'Haiphong, sa partie commerciale par la circulaire commerciale de M. A. R. Marty. Il était exclusivement rédigé en chinois, spécialement édité pour les Chinois.

Il y avait encore la Gazette de Hué, journal officiel du Gouvernement annamite qui paraissait une fois par semaine. Elle publiait les nominations fonctionnaires, les actes de la Cour de Hué et des communications savantes à la suite des concours des lettrés.

Plusieurs années après le traité du 6 Juin 1884, la Gazette de Hué contenait encore des instructions hostiles à notre administration.

Sous Thuyêt (1883-1885), fut même publiée une Gazette officielle secrète.

La Gazette de Hué n'était adressée qu'aux fonctionnaire annamites; elle n'était pas susceptible d'abonnement.

A cette époque, du début du journalisme au Tonkin, feu Schneider, qui avait débuté comme typographe à l'imprimerie National du Protectorat, était encore chef d'atelier. Plus tard Schneider devint imprimeur libre et rachetant le matériel gouvernemental, édita le Trung Bắc tân văn, en collaboration avec Nguyễn Văn Vĩnh.

L'histoire du journalisme en Indochine étant rétablie, nous dirons que Nguyễn Văn Vĩnh fut l'Animateur de la Presse indigène. Il était, depuis peu longtemps, le doyen des journalistes tonkinois.

L'oeuvre qu'il accomplit fut assez belle et grandiose, pour ne pas lui attribuer la création du journal qui existait déjà, alors qu'il était encore un enfant.

Nguyễn Văn Vĩnh avait su se former une personnalité. Il avait été un des plus avancés en politique. Il rêvait à certain moment, d'une République annamite, avec un Président sous un

protectorat français. Ses articles écrits en quốc ngữ, à l'époque de la révolution chinoise, alors que Việ̣n Thệ̃ Khậ̉i venait d'être nommé Président de la République chinoise, ne cachaient pas son dessein de voir son pays vivre sous le régime républicain français.

Il est regrettable que Nguyễn Văn Vĩnh, lettré annamite et français, ait eu à lutter contre le "financier dans la cité" qui l'obligea à quitter son Annam Nouveau, son enfant, pour le forcer par la suite, en devenir un trappeur, métier pour lequel il n'était pas préparé et qui devait le terrasser.

Nguyễn Văn Vĩnh était parti au Laos à la conquête de l'or. Il croyait peut-être découvrir en cet Eden, la pépite monstre qui aurait donné les moyens d'exprimer sa pensée en toute liberté, et de dire ce qu'il ne savait pas cacher quand il croyait défendre une cause juste et loyale. Dans son dernier reportage venu des rives du Mékong, il nous avait montré un colon français rencontré dans la brousse, lequel vivait seulement, sans se soucier des événements politiques ou sociaux qui se passaient près ou loin de lui pour vivre, et Nguyễn Văn Vĩnh avait admiré ce Français, dur au labeur, tout en souhaitant qu'il en vint beaucoup de cette espèce en son pays tonkinois, en vue d'une collaboration étroite en travail franco-annamite, en quoi il avait raison.

En 1931, Nguyễn Văn Vĩnh avait été désigné par le Gouverneur Général René Robin pour représenter la Presse tonkinoise indigène à l'exposition coloniale internationale de Paris. J'ai beaucoup regretté que Nguyễn Văn Vĩnh, - qui déjà se débattait contre ceux qui voulaient supprimer son oeuvre - ne vint pas à Paris, à mon côté au Congrès de la Presse coloniale française et internationale. Il y aurait accompli oeuvre utile devant tous ces publicistes coloniaux de la Métropole qui connaissent bien mal les sujets dont ils parlent et qui pillent leurs confrères coloniaux, sans respect pour le droit d'auteur.

La mort de notre confrère Nguyễn Văn Vĩnh doit être un enseignement pour nos jeunes confrères français et annamites. Ils se souviendront que le métier de publiciste nourrit tout juste celui qui l'exerce, s'il veut demeurer honnête, libre, indépendant.

Tous ceux que nous avons conduit au champ de repos, en ce pays sont morts pauvres, laissant derrière eux, parfois la misère, après avoir réclamé pour tous le droit des gens, défendu les uns et les autres, les grands de la Terre et les Humbles, dont l'égoïsme veut qu'ils ne soucient pas de savoir si le publiciste aura une assurance sur la vie pour sa veuve, ou bien une retraite pour ses vieux jours, retraite accordée aujourd'hui à tous les travailleurs manuels.

Nguyễn Văn Vĩnh vous avez été un bon artisan de la Presse libre et indépendante. Reposez en paix. Je salue une dernière fois votre dépouille mortelle.

Henri Tirard

BÌNH LUẬN

I

(Ngày thứ tư 6-5-1936, báo *Trung Bắc tân văn* thay mặt tất cả bạn đồng nghiệp quốc văn ở Bắc, gửi tín điện báo tin buồn - Nguyễn Văn Vĩnh tạ thế - cho các đồng nghiệp trong Nam. Dưới đây là tín điện trong Nam gửi ra):

“Profondément affectés mort de notre compatriote et confrère Nguyễn Văn Vĩnh.

Adressons à la famille du défunt nos condoléances émues et partageons par même occasion avec nos confrères du Tonkin, douleur de cette perle.

Nguyễn Phan Long____*Việt Nam báo*

Nguyễn Đức Nhuận____*Sài Gòn*

Tô Ngọc Dương____*Công luận*

Phan Văn Thiết____*Tân văn*

Nguyễn Văn Sâm____*Đuốc Nhà Nam*

Nguyễn Văn Của____*Lục tỉnh tân văn*

Lê Trung Cang____*Điện tín*

Đào Trinh Nhất____*Mai*

Bùi Quang Chiêu____*Tribune Indochinoise*

Thái Nam Văn____*Renaissance*

“Ông Vĩnh chết! ... Lặp lại ba tiếng ấy, chúng tôi muốn không tin; nhưng không tin sao được? Sự thật đã sờ sờ ra đó...”

Phút ngạc nhiên ngỡ ngàng qua, ngồi yên lặng tôi nhớ lại cái con người thân hình mập manh không cao không thấp, cử chỉ lạnh lẽ, nói năng bất thiệp, mặt mày vui vẻ mà năm xưa tôi đã có dịp làm quen, lúc ông làm đại biểu cho xứ Bắc vào dự đại hội đồng Kinh tế lý tài.

Tuy không có dịp gần gũi ông nhiều, tuy về tư tưởng chính trị của ông có đôi chỗ tôi không đồng ý kiến, nhưng hay tin ông Nguyễn Văn Vĩnh ra người thiên cổ, tôi không khỏi ngậm ngùi, thương tiếc một nhà văn có công nghiệp với báo giới, với nền văn học xứ này, vừa là một nhà chính trị có lương tâm, tiết tháo...

Đối với báo giới ông Nguyễn Văn Vĩnh là người sáng lập tờ *Trung Bắc tân văn*, đã làm chủ tờ *Annam Nouveau* và ông là một trong những người đã có công với việc sáng tạo lối văn nghị luận ở nước Nam trước nhất.

Đối với nền văn học, ông Vĩnh là người đã thấy rõ con đường phải đi, đã nhận rằng cái nền văn học mới đúc còn thiếu thốn của chúng ta, cần phải kiếm thêm nhiều tài liệu ở xứ ngoài, đem về bồi bổ kiến thiết mới vững vàng chắc chắn được. Nhưng không phải như mọi người, chỉ nhận thấy, chỉ than tiếc rồi thôi. Thấy khuyết điểm, ông Nguyễn Văn Vĩnh ra công lo bổ túc. Mấy năm trời ông cặm cụi dịch những bộ sách hay và hữu ích của phương Tây để giúp cho việc mở mang kiến thức của anh em trong nước. Sau này, cầm được những cuốn sách: *Những kẻ khốn khổ*, *Ba người ngự lâm pháo thủ*, v.v... chắc không một ai đành quên tên ông Nguyễn Văn Vĩnh...

Còn về đời chính trị?

Tôi không kể ông Vĩnh là người đã bênh vực thuyết trực trị, cũng không kể ông là người cực lực chống lại ông Phạm Quỳnh với thuyết lập hiến, tôi chỉ nhớ rằng trước kia, trái với một người ở Nam kỳ đầy tự xưng là đại chính trị gia, đã viết trên báo *Tribune Indochinoise* phản đối việc cụ Phan Chu Trinh về nước, ông Vĩnh là một người Việt Nam đã có can đảm cùng bốn người Pháp ký dưới một lá đơn, xin cho cụ Phan Chu Trinh khỏi chết. Dám ký tên vào lá đơn ấy trong khi mọi người - cho đến người Pháp - cũng đều cho là một sự nguy hiểm không dám buộc vào mình và sau khi ấy ông Vĩnh bị một vị quan lớn đòi đến cho hay rằng: ‘Ở Côn Lôn còn rộng chỗ!... Chú hãy liệu lấy!...’ Đủ cho ta biết sự can đảm và tiết tháo của nhà chính trị được anh em ở Bắc tin cậy và nhiều phen cử lên làm đại biểu. Nếu người chết còn gặp nhau ở một thế giới khác, ông Vĩnh gặp cụ Phan Chu Trinh không như ai, đến nỗi thẹn.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh lại thường nói với những người chung quanh ông rằng: ‘Làm người, theo như tôi, cần có đức dục hơn trí dục - Sĩ khả sát bất khả nhục. Kẻ sĩ nào cũng cần lấy câu châm ngôn đó làm câu kinh nhật tụng. Người học trò mà thiếu nhân cách, không tiết tháo, thì có học cũng như không, tệ hơn nữa là có hại cho nòi giống...’ Người đã biết nói ra câu ấy thì dù sao cũng không đến nỗi làm những việc nhuốc nhơ, hèn hạ như một vài nhà chính trị ta đã biết.

Chính tôi khen ông Vĩnh ở chỗ đó. Tôi trọng ông cũng ở chỗ đó. Và cái chết của ông làm cho tôi ngậm ngùi tiếc thương cũng vì chỗ đó!...”

Báo Sài Gòn

III

Phan Tây Hồ(12) quá vắng, Ngô Tập Xuyên(13) trường từ, rừng nho hiu quạnh, còn lựa được một vài gốc ở bến sông Hương, đã là một sự rất không may cho cái tiền trình của xã hội trong lúc bể trời sóng gió, nước non mịt mờ; bây giờ đây trong rừng tân học lại mất ông Nguyễn Văn Vĩnh thì bảo sao ta không ngậm ngùi cho được.

Có người bảo: “Ngọc lành bị vết, tiên sinh trong lúc thiên hạ khóc đã nở cười”, nhưng ta bảo đêm vắng người thừa, tiên sinh trong lúc thiên hạ mê, một mình tỉnh.

Một bức thư cứu mạng cụ Tây Hồ, khí phách ấy ta làm gì tìm thấy được trong làng tân niên thiếu; đập hũ rượu, ra công trong nghị viện, tâm trường ấy ta còn thấy phơi bày giữa báo chương, nào tiên sinh có phụ gì đời đâu?

Huống chi, đương đầu cùng thiên hạ mà không một chút khuất nhục đến cho thân, đứng trước mặt lợi danh mà vẫn giữ được cái bản sắc người quân tử. Thà tìm vàng ở chốn rừng xanh, không thà bới tiền ở những cái ân huệ, tiên sinh vẫn là người đáng quý mà!

Nếu trong trường chính trị cần người ở chỗ thập toàn, thì tiên sinh vẫn có cái đáng than, chớ nếu cần người ở chỗ có lương tâm thì tiên sinh thật là người đáng quý.

Huống chi về văn học giới nước nhà, tiên sinh lại là một tay cự phách; về báo giới nước nhà, tiên sinh lại là bậc tiền khu.

Đem tư tưởng văn học phương Tây rưới vào đầu óc người Việt Nam, cái bão phụ(14) và cái công trình của tiên sinh có kém gì các bậc tân học nước ngoài đâu.

Bây giờ đây, núi mờ mờ, cây mịt mịt, mây thăm thăm, gió hiu hiu, tiên sinh lại theo thời gian mà qua, thật là một sự rất không may cho nền văn học nước nhà và cũng là một sự rất không may cho Viện Dân biểu Bắc Hà.

Than ôi! Thời gian ác nghiệt đã không cho ta những bậc tài hoa, lại từ tay ta mà cướp người minh triết. Trong làng tân học ta từ đâu mà tìm được người như tiên sinh bây giờ!”.

Báo Đuốc Nhà Nam

IV

“... Thế là từ nay trên đàn ngôn luận vắng tiếng một nhà làm báo đàn anh rất có tài, trên văn đàn vắng mặt một nhà văn hào có công lớn với nền quốc văn, trong các nghị viện ta không còn được nghe những lời hùng biện của một người Nam có tâm huyết đã từng phen để tâm đến vận mệnh nước nhà, trên trường chính trị cũng vắng bóng một nhà chính trị có chủ nghĩa bình dân, mà sau nữa chính phủ và các nhà cầm quyền xứ này cũng mất một người cố vấn sáng suốt và lịch duyệt.

Ông tuy chết nhưng sự nghiệp ông vẫn còn và in vào trí nhớ những người Pháp, Nam ở xã hội này.

Than ôi! Nước nhà đang buổi hiếm nhân tài, được một người như ông Vĩnh, nay lại chết mất; từ đây biết tìm đâu cho ra ông Vĩnh thứ hai?”

Báo *Trung Bắc*

V

Nói từ trong con tim nói ra, tôi có phục ông Nguyễn Văn Vĩnh thật. Tôi phục ông ở chỗ có chí tự lập, ở chỗ không mộ hư vinh. Tôi ưa ông nhất là tại cái điểm thứ hai này. Kể trong ba bốn mươi năm nay, cả Bắc kỳ, ông nào có máu mặt cũng chạy cho được cái Bắc Đẩu bội tinh, cái Hồng lô tự khanh, cái Hàn lâm gì đó, cùng không nữa cũng đồng kim tiền, chiếc kim khánh. Chỉ một mình ông Vĩnh, muốn có thì giống gì mà chẳng có, nhưng ông đã chẳng có gì cả, ông chỉ là bạch đình. Tấm lòng nguội lạnh đối với hư vinh ấy đã đưa ông lên làm tiêu biểu cho bạn trẻ chúng ta sau này.

Bởi chịu ông những chỗ ấy nên sau khi được tin ông qua đời tôi đã toan viết một bài về ông trên báo. Kể thấy có nhiều báo đã viết, tôi lại thôi.

Thôi, rồi bây giờ tôi lại viết. Là vì thấy có nhiều báo đã nói về ông thất thực, tôi muốn viết để vót vát dư luận lại lấy một vài.

Người ta tôn ông Vĩnh là đại văn hào rồi người ta còn đòi dựng tượng đồng cho ông nữa.

Lạ, sao tôi thấy người Việt Nam ta cái gì cũng giữ mực trung dung, duy có sự yêu người hay ghét người lại chạy đến cực đoan.

Yêu ông Vĩnh, ngày nay người ta đòi dựng tượng đồng cho ông; nhưng mười năm về trước, ghét ông Vĩnh, người ta đã lên án ông là phản quốc, là bán nước!

Đều không đúng cả. Trước sau luận về ông, người ta đều bị cảm tình xô đẩy.

Kỳ thực, ông Vĩnh không có cái tội gì đến gọi là phản quốc hay bán nước và ông cũng không có cái công gì đến quốc dân phải dựng tượng đồng cho ông.

Giữa chúng ta, ông Vĩnh đáng gọi là một kẻ sĩ hào kiệt. Sự lập thân xử thế của ông đã đảm bảo cho ông đáng được cái tên ấy một cách vững chãi.

Nhưng, theo sự phẩm bình chặt chẽ [\(15\)](#) của một hạng người trong nước, hạng người ấy đại khái là nhà Nho, thì ông Vĩnh dù có là hào kiệt chẳng nữa mà không là quân tử. Theo chỗ phân biệt của nhà Nho: quân tử là cái huy hiệu về tâm đức, đáng trọng hơn hào kiệt là cái huy hiệu về tài trí, như Nguyễn Du có nói: “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”. Hạng người ấy họ tuy có phục ông Vĩnh về đẳng tài nhưng họ không chịu lượng thứ cho ông về đẳng tâm.

Cả đời ông Vĩnh, có hai việc hơi mơ hồ, sự thực nó thế nào chỉ một mình ông biết, đã rước về cho ông lời bình phẩm khắt khe ấy. Tức là giữa cái đảng họa Đông Kinh nghĩa thực năm 1908 mà ông được thoát và sau cuộc tự trị bày trò năm 1918 mà ông “có câu”.

Hai việc ấy giá ở vào xã hội khác thì dễ thường ông Vĩnh cũng không đến mang tiếng. Về việc trước, người ta cho như gặp lúc cháy nhà, con chuột nào có thể thoát thân được thì để mặc nó thoát thân; về việc sau, người ta cũng phân bì được với những ông tướng đánh giặc lập công: thí đi bao nhiêu mạng sĩ tốt để một mình được cất đất phong hầu, hưởng sự an vinh tôn quý. Huống chi trong hai lần đó, chúng ta thấy ông Vĩnh chỉ làm được việc cho mình thì có, chứ chưa hề làm hại đến ai.

Tuy vậy, ở xã hội ta, nhà Nho bao giờ cũng có sẵn rìu búa trong tay, gặp lúc thì giở ra để duy trì nhân tâm thế đạo: những việc như thế khó lòng cho họ bỏ qua đi được. Theo tôi, muốn xí xóa cho ông những điều đó, nhưng tôi biết người ta không chịu xí xóa.

Ông A. Varenne vì muốn sang làm Toàn quyền Đông Pháp bị đảng của ông trừ tên ra mà người Pháp chẳng lấy làm điều, chẳng ai chỉ trích ông Varenne về việc ấy. Giá ở vào xã hội Việt Nam thì ít nữa trên báo họ cũng chửi cho mười lăm bài. Bởi vậy nhiều lúc tôi nghĩ mà lấy làm may cho ông Varenne bao nhiêu thì tôi lại thương hại cho ông Nguyễn Văn Vĩnh và những người như ông bấy nhiêu!

Một người còn có chỗ để cho dư luận ngò vức như thế thì làm sao ta lại nói đến sự dụng tượng đồng cho người ấy được ư? Còn chưa kể đến người ấy chẳng có công đức gì vĩ đại đủ trùm trên một xã hội hay một dân tộc.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh, cho đi rằng có công đức với xã hội Việt Nam về phương diện văn học; nhưng chưa phải là cái công đức vĩ đại đáng cho chúng ta kỷ niệm đời nọ qua đời kia.

Ông đã hô hào cho người nước ta học quốc ngữ, ông đã khai sơn cho nghề làm báo và cải thiện nghề in xứ ta, ông đã dịch nhiều sách Tây ra tiếng mẹ đẻ, ông đã trước hết lập cho thứ tiếng ấy một lối văn giản dị: hết thấy những điều đó khiến chúng ta phải tôn kính ông, tôn kính một cách vừa phải.

Chữ “văn hào” tương đương với chữ “grand écrivain” trong tiếng Pháp, thường dùng để xưng nhà văn sáng tác chứ không dùng để xưng nhà văn dịch thuật. Văn ông Vĩnh có tiếng thật ra chỉ về văn dịch mà thôi, những cái chính tay ông viết ra, không có gì được truyền cả, thế mà gọi là “văn hào” cũng khí quá, huống chi còn đeo thêm chữ “đại” nữa!

Ngoài mấy bản kịch của Molière, ngụ ngôn của La Fontaine, tiểu thuyết của Dumas fils, của Victor Hugo mà ông Vĩnh đã dịch ra, ông không có một cuốn sách nào chính tay ông viết ra cả, như thế mà gọi ông là “văn hào” hơn nữa là “đại văn hào”, chắc ông không chịu, vì ông sinh tiền là người biết điều lắm, không hay giống như kẻ khác.

Trong con mắt tôi, ông Nguyễn Văn Vĩnh là một trang hào kiệt. Mạnh Tử có nói: “Đến như kẻ sĩ hào kiệt thì dù không có Văn Vương cũng dậy lên”. Trong câu nói ấy thấy người hào kiệt đầy cái khí phách tự lập đúng như cái khí phách của ông Nguyễn Văn Vĩnh chúng ta.

Phan Khôi,

Ông Nguyễn Văn Vĩnh trong con mắt tôi,

Tuần báo Sông Hương số 1, ngày 1-8-1936

Phụ lục

Văn tài của hai người con ông Nguyễn Văn Vĩnh

NGUYỄN NHƯỘC PHÁP - NGUYỄN GIANG

Tân thế và công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh lịch sử văn học đã không thể bỏ qua mà không ghi chép, thì đối với hai người con của ông Vĩnh, sau này, trong văn học sử, tưởng không hẹp gì mà chẳng nêu tên.

Các người con của ông Nguyễn Văn Vĩnh, ngoại trừ bác sĩ Nguyễn Hải ít chú tâm đến văn nghệ, hai người khác, Nguyễn Nhưộc Pháp và Nguyễn Giang thấy đều có tiếng tăm trong thi giới.

Nguyễn Nhưộc Pháp chẳng may mất sớm trong tuần tuổi 25 (1914-1938), mất sau Nguyễn Văn Vĩnh hai năm, thật là đáng tiếc.

Tuy nhiên, mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ. Hầu hết các bài thơ của Nguyễn Nhưộc Pháp đều được những người yêu văn nghệ tán thưởng, khen chẳng tiếc lời.

Ở đây, chúng tôi không làm cái việc phê bình thơ Nguyễn Nhưộc Pháp. Chúng tôi chỉ xin bạn đọc cho phép chúng tôi nhắc lại sau đây những lời của một học giả trứ danh, ông H. T:

“... Thơ in ra rất ít mà được người ta mến rất nhiều, tưởng không ai bằng Nguyễn Nhưộc Pháp.

Không mến sao được? Với đôi ba nét đơn sơ, Nguyễn Nhưộc Pháp đã làm sống lại cả một thời xưa. Không phải cái thời xưa nặng nề của nhà sử học, cũng không phải cái thời xưa trắng lè hay mơ màng của Huy Thông, mà là một thời xưa gồm những màu sắc tươi vui, những hình dáng ngộ nghĩnh. Thời xưa ở đây đã mất hết cái vẻ rầu rĩ cố hữu và đã biết cười, cái cười của những “thắt lưng dài đỏ hoe”, những đôi “dép cong” nho nhỏ. Những cảnh ấy vốn có thực. Nhưng dầu sự thực không có thì nhà thơ sẽ tạo ra, khó gì. Mặc cho những nhà khảo cổ cặm cụi tìm nguyên do câu chuyện hai vị thần giành nhau một nàng công chúa, thì nhân cứ cho là có thực và người thấy khi Thủy Tinh đã bắt quyết gọi mưa để khoe tài, thì Sơn Tinh chẳng chịu thua, liền:

Vung tay niệm chú. Núi từng dải,

Nhà lớn, đồi con lồm cồm bò

Chạy mưa.

Sáng hôm sau, Thủy Tinh cười rồing vàng đến xin cưới:

Theo sau cua đỏ và tôm cá,

Chia đội năm mươi hòm ngọc trai.

Khập khiễng bò lê trên đất lạ;

Trước thành tấp tểnh đi hàng hai.

Nhưng chậm mất rồi. Sơn Tinh đã đến trước. Tức quá. Thủy Tinh liền ra lệnh cho bọn đồ đệ dương oai:

Cá voi quác mồm to muốn đớp;

Cá mập quấy đuôi cuồng nhe răng;

Càng cua lồm chồm giong như mác;

Tôm kènh chạy quắp đuôi xôn xao.

Ai xem những cảnh ấy mà không buồn cười. Thi nhân cũng chỉ muốn thế: kiếm chuyện cười chơi.

Cũng có khi người cười những nhân vật chính người đã tạo ra, như cái cô bé đi chùa Hương trong thiên ký sự chép những câu thật thà:

Em đi, chàng theo sau,

Em không dám đi mau.

Ngại chàng chê hấp tấp,

Số gian nan không giàu.

Có khi chẳng cần biết người muốn cười ai. Sau khi tả cái đẹp của My Nương, người thêm một câu:

Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.

Người vờ ngơ ngẩn để kiếm có giễu mình chơi, hay người muốn giễu những kẻ đứng trước gái đẹp bỗng thấy hồn thơ lênh láng?

Lại có khi không giễu mình, giễu người, thi nhân cũng cười: cười vì một cảnh ngộ. Như khi Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng đến hỏi My Nương, Hùng Vương sung sướng nhìn con:

Nhưng có một nàng mà hai rể,

Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều.

Đọc thơ Nguyễn Nhược Pháp, lúc nào hình như cũng thoáng thấy bóng một người đương khúc khích cười. Nhưng cái cười của Nguyễn Nhược Pháp khác xa những lối bông lơn khó chịu của các ông tú, từ Tú Xuất, Tú Xương đến Tú Mỡ. Nó hiền lành và thanh tao. Nội chừng ấy có lẽ cũng đủ cho nó có một địa vị trên thi đàn. Nhưng còn có điều này nữa mới thật quý: với Nguyễn Nhược Pháp nụ cười trên miệng bao giờ cũng kèm theo một ít cảm động trong lòng. Những cảnh, những người đã khiến thi nhân cười cũng là những cảnh, những người thi nhân mến. Người mến cô bé đi chùa Hương và cùng cô bé san sẻ mọi nỗi ước ao, sung sướng, buồn rầu. Người mến nàng My Nương. Lúc My Nương từ biệt cha đi theo chồng, người thấy:

Lầu son nàng ngoái trông lần nữa,

Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.

rồi:

Nhìn quanh khói tỏa buồn man mác,

Nàng kêu: “Phụ vương ôi! Phong Châu!”

Một điều là những câu tình tứ như thế ghép vào bên cạnh những câu đến buồn cười mà không chút bờ ngỡ. Cái duyên của Nguyễn Nhược Pháp là ở đó.

Chắc Nguyễn Nhược Pháp không chịu ảnh hưởng Anatole France, nhưng xem *Ngày xưa* tôi cứ nhớ đến cái duyên của tác giả *Le Livre de mon ami*. Phải chăng Nguyễn Nhược Pháp cũng hay giễu đời và thương người như A. France. Không, nói giễu đời e không đúng. Nguyễn Nhược Pháp còn hiền lành hơn. Nguyễn Nhược Pháp chỉ muốn tìm những cảnh, những tình có thể mua vui. Dầu sao, tôi thấy Nguyễn Nhược Pháp già lắm, khác hẳn người bạn chí thân của người là Huy Thông. Người nhìn đời như một ông già nhìn đàn trẻ con rất ngộ nghĩnh mà cũng rất dễ yêu, mặc dầu người vẫn còn trẻ lắm. Người mất năm hai mươi bốn tuổi, lòng trong trắng như hời còn thơ”.

Còn Nguyễn Giang, tài dịch thơ Pháp tưởng cũng ít người sánh kịp. Chủ trương *Đông Dương tạp chí* bộ mới, Nguyễn Giang cũng đã từng tỏ ra có lòng yêu mến văn nghệ, có tình với nước

non nhà.

Cho nên, đã ghi chép lại thân thế và công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh, không thể không liên tưởng đến hai thi sĩ hữu danh: Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang, hai giọt máu, hai người con tài hoa của Nguyễn Văn Vĩnh. Chúng tôi có lời nhắc đến, gọi là tỏ chút lòng tưởng niệm Nguyễn Văn Vĩnh và dưới đây xin sao lục một ít thơ của hai thi sĩ tài hoa ấy để tỏ chút tình hoài.

THƠ NGUYỄN NHƯỢC PHÁP

1. - TAY NGÀ.

Đêm nay chờ trăng mọc,
Ngồi thẩn thơ trong vườn.
Quanh hoa lá róc rách,
Như đua bắt làn hương.

... Ta ngồi bên tảng đá,
Mơ lều chiếu ngày xưa.
Mơ quan Nghè, quan Thám,
Đi có cờ lọng đưa.

Rồi bao nàng yếu điệu
Ngấp nghé bay trên lầu:
Vừa leng keng tiếng ngựa,
Lệ gót tiên gieo cầu,

Tay vơ cầu ngũ sắc,
Má quan Nghè hây hây.
Quân hầu reo chuyển đất,
Tung cán lọng vừa quay.

Trên lầu, mấy thị nữ,
Cùng nhau rúc rích cười.
"Thưa cô đừng then nữa,
Quan Nghè trông lên rồi".

Cúi đầu nàng tha thướt,
Yêu kiều như mây qua.
Mắt xanh nhìn man mác,
Mím cười về cảnh hoa.

Ta còn đang luyến mộng,
Yêu bóng người vẫn vơ;
Tay ngà ai phủ trán?
- Hiu hắt ánh trăng mờ...

2. - MỘT BUỔI CHIỀU XUÂN.

(Thiên ký sự của một thư sinh đời trước)

Hôm đó buổi chiều xuân,
Trông mây hồng bay vân;
Liền gập pho kinh sử,
Lững thững khỏi lầu văn.

Đường leo, nhà lom khom,
Mái xanh, tường rêu mòn.
Ta nhìn ngâm nga đọc,
Câu đối cửa màu son.

Phu khiêng kiệu ngấn ngơ,
Thầy lại và thầy thơ.
Ngồi xồm cười bên lọng,
Trước cửa tòa dinh cơ.

Cương da buộc thân cây,
Vài con ngựa lặc dầy
Nghển đầu lên gậm lá,
Đạp chân nghiêng mình xoay.

Đi vui rồi vẫn vợ,
Hay đâu thức còn mơ!
Lạc vào trong vườn rộng,
Mồm vẫn còn ngậm thơ!

Ô! Vườn bao nhiêu hồng!
Hương nghi ngút đầu bông!
Lầu xa lộ mái đỏ,
Nóc có hai con rồng.

Thoảng tiếng vàng thanh tao,
Bên giàn lý, bờ ao.
Một nàng xinh như liễu,
Ngồi ngắm bông hoa đào.

Tay cầm bút đề thơ,
Tì má hồn vẫn vợ.
Nàng ngậm lời thánh thót,
Ai không người giận ngơ!

Ta lặng nghe hồi lâu,
Nhưng thì giờ đi mau.
Đứng ngay gần non bộ,
Có ông lão ngồi câu.

Nàng chột nghiêng thân ngà,
Thoảng bóng người xa xa.
Reo kinh hoàng, e lệ,
Đưa rơi cành bút hoa.

Ta mơ chưa lại hồn,
Nàng lẹ gót lầu son.
Vừa toan nhìn nét phượng,
Giấy then bay thu tròn.

3. - TRẤY CHÙA HƯƠNG.

(Thiên ký sự của một cô bé ngày xưa)

Hôm nay đi chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thầy me em dậy,
Em vấn đầu soi gương.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao,
Em đeo dải yếm đào.
Quần lĩnh, áo the mới,
Tay cầm nón quai thao.

Me cười: Thầy nó trông!
Chân đi đôi dép cong.
Con tôi xinh xinh quá!
Bao giờ cô lấy chồng?

Em tuy mới mười lăm,
Mà đã lắm người thăm

Nhờ mỗi mai đưa tiếng,
Khen tươi như trắng rằm.

Nhưng em chưa lấy ai,
Vì thầy bảo người mai.
Rằng: em còn bé lắm,
Ý đợi người tài trai.

Em cùng đi với me,
Me em ngồi cáng tre.
Thầy theo sau cưỡi ngựa,
Thắt lưng dài đỏ hoe.

Thầy me ra đi đò,
Thuyền mấp mênh bên bờ,
Em nhìn sông nước chảy,
Đưa cánh bướm lơ nhô.

Mơ xa lại nghĩ gần,
Đời mấy kẻ tri âm?
Thuyền nan vừa lẹ bước,
Em thấy một văn nhân.

Người đâu thanh lạ nường!
Tướng mạo trông phi thường.
Lưng cao dài, trán rộng,
Hỏi ai nhìn, không thương?

Chàng ngồi bên me em,
Me hỏi chuyện làm quen.
“Thưa thầy đi chùa ạ?”
Thuyền đông, trời ỏi chen!

Chàng thưa: Vâng, thuyền đông,
Rồi ngắm trời mênh mông.
Xa xa mờ núi biếc,
Phơn phớt áng mây hồng.

Dòng sông nước đục lờ,
Ngâm nga chàng đọc thơ.
Thầy khen hay hay quá!
Em nghe rồi ngẩn ngơ.

Thuyền đi, bến Đục qua,
Mỗi lúc gặp người ra,
Thẹn thùng em không nói:
“Nam Vô A Di Đà!”

Réo rất suối đưa quanh,
Ven bờ, ngọn núi xanh.
Dịp cầu xa nhỏ nhỏ,
Cảnh đẹp gần như tranh.

Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khỉ ngồi.
Tới núi con voi phục,
Có đủ cả đầu đuôi.

Chùa lấp sau rừng cây,
(Thuyền ta đi một ngày).

Lên cửa chùa em thấy,
Hơn một trăm ăn mây.

Em đi, chàng theo sau,
Em không dám đi mau.
Ngại chàng chê hấp tấp,
Số gian nan không giàu.

Thầy me đến điện thờ,
Trầm hương khói tỏa mờ.
Hương như là sao lạc,
Lớp sóng người lô nhô.

Chen vào thật lắm công,
Thầy me em lễ xong.
Quay về nhà ngang bảo,
“Mai mới vào chùa trong”.

Chàng hai má đỏ hồng,
Kêu với thằng tiểu đồng.
Mang túi thơ bầu rượu:
“Mai ta vào chùa trong”.

Đêm hôm ấy em mừng!
Mùi trầm hương bay lừng.
Em nằm nghe tiếng mõ,
Rồi chim kêu trong rừng.

Em mơ, em yêu đời,
Mơ nhiều... Viết thế thôi.
Kể ai mà xem thấy,
Nhìn em đến nực cười.

Em chưa tỉnh giấc nồng,
Mây núi đã pha hồng.
Thầy me em sắp sửa,
Vàng hương, vào chùa trong.

Đường mây đá cheo leo,
Hoa đỏ, tím, vàng leo.
Vì thương me quá mệt,
Sấn sóc chàng đi theo.

Me bảo: “Đường còn lâu,
Cứ vừa đi tạ cầu.
Quan Thế Âm Bồ Tát,
Là tha hồ đi mau”.

Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế,
(Ra ta hợp tâm đầu).

Khi qua chùa Giải oan,
Trông thấy bức tường ngang.
Chàng đưa tay, lẹ bút,
Thảo bài thơ liên hoàn.

Tấm tắc thầy khen hay,
Chữ đẹp như rồng bay.

*(Bài thơ này em nhớ,
Nên chép vào đây).*

*Ô! Chùa trong đây rồi,
Đồng thắm bóng xanh ngời.
Gấm thêu trần thạch nhũ,
Ngọc nhuộm hương trầm rơi.*

*Me vui mừng hả hê:
“Tặc! Con đường dài ghê!”
Thầy kêu, mau lên nhé,
Chiều hôm nay ta về.*

*Em nghe bổng rưng rờ!
Nhìn ai luống ngẹn lời!
Giờ vui, đời có vậy,
Thoảng ngày vui qua rồi!*

*Làn gió thổi hây hây,
Em nghe tà áo bay
Em tìm hơi chàng thở,
Chàng ôi, chàng có hay?*

*Đường đây kia lên trời,
Ta bước tựa vai cười,
Yêu nhau, yêu mãi mãi!
Đi, ta đi, chàng ôi!*

*Ngun ngút khói hương vàng,
Say trong giấc mơ màng;
Em cầu xin trời Phật,
Sao cho em lấy chàng.*

(Thiên ký sự đến đây là hết. Tác giả tin rằng hai người sẽ lấy nhau. Vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau là hết chuyện.)

Nguyễn Nhược Pháp

THƠ DỊCH CỦA NGUYỄN GIANG

La Chair est triste.

*La chair est triste, hélas! et j'ai lu tous les livres,
Fuir! là bas, fuir! Je sens que des oiseaux son ivres
D'être parmi l'écume inconnue et les Cieux.
Rien, ni le vieux jardin reflété par les yeux,
Ne retiendra ce coeur qui dans la mer se trempe.
Ô nuit, ni la clarté déserte de ma lampe,
Sur le vide papier que la blancheur défend;
Et ni la jeune femme allaitant son enfant,
Je partirai. Steames, balançant ta mâture,
Lève l'ancre pour une exotique nature.
Un ennui désolé par de cruels espoirs
Croit encore à l'adieu suprême des mouchoirs.
Et peut-être les mâts invitant les orages
Sont-ils de ceux qu'un vent penche sur les naufrages;
Perdus sans mâts, sans mâts, ni fertiles ilots...
Mais, ô mon coeur, entends le chant des matelots.*

Stéphane Mallarmé

Dịch:

THÚ XÁC THỊT.

*Thú xác thịt, thương ôi! Chán nản,
Kho văn chương đọc cạn hết rồi.
Đi đi thôi! Đi đi thôi!
Đi cho xa hẵn cuộc đời buồn tênh!
Theo chim nọ bông bênh ngọn sóng,
Khi say sưa bay bổng tuyệt vời.
Mát, trong thay, khoảng nước trời!
Nhớ chi ong giỡn hoa cười vườn xưa.
Quên cả thú văn thơ buồn cũ,
Cảnh đêm khuya đen ử rũ buồn.
Văn thơ kia đâu có hồn,
Mà tờ giấy trắng như còn quý hơn.
Quên hết cả nguồn cơn ân ái,*

*Cảnh con thơ, vợ dại, nâng niu,
Mặc ai suy lẫm nghĩ nhiều,
Dựng buồm rẽ sóng ta liều thân ta!
Tìm đến chốn non xa cảnh lạ,
Cuộc vui đời thỏa dạ ước mong,
Mong thay!... mà lạ cho lòng,
Dường như thương tấm khăn hồng vấy theo.
Thương mà ngại những chiều giông tố,
Cánh buồm kia phỏng có đến đâu?
Hay là biển thẳm nước sâu,
Bốn bề mưa gió một màu thế thôi.
Ngao ngán nỗi cảnh đời người thế!
Bỗng xa nghe lính thủy một đoàn,
Cùng nhau ca khúc hân hoan,
Khiến lòng ta lại bàn hoàn muốn đi.*

Thơ của Nguyễn Nhược Pháp có một vẻ riêng, thì những bài thơ của Nguyễn Giang chọn dịch, tóm lại, thấy đều đượm màu kỳ lạ, dường có ý vạch riêng một lối thơ tình tứ phóng túng, ý khí hiên ngang.

Có điều, kể về mặt xây dựng, thơ của Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang hoàn toàn thiếu tính chất lành mạnh để phục vụ và hướng dẫn nhân sinh trong lãnh vực Chân, Thiện, Mỹ.

Dù hướng về đường lối nào và dù tính chất thơ có bay bướm, ảo lả, kể riêng về mặt văn tài, dù sao thì Nguyễn Giang và Nguyễn Nhược Pháp vẫn đáng được đề cao.

NHẤT TÂM

--- HẾT ---

PHỤ LỤC BỔ SUNG

“Nếu đánh giá về Nguyễn Văn Vĩnh mà chỉ dừng lại ở việc cụ là thủy tổ của làng báo tiếng Việt, là người có công phát triển chữ quốc ngữ và là nhà dịch thuật xuất sắc thì chưa đầy đủ và thỏa đáng. Điều xứng đáng hơn cũng là đóng góp lớn nhất ở cụ chính là về tư tưởng. Đó là một trong những nhà tư tưởng dân chủ đầu tiên của Việt Nam mang tính khai sáng. Cụ cũng là người biết dùng văn học và văn hóa để thấm sâu vào lòng người, truyền bá những tư tưởng tiến bộ, vượt thời đại. Với người chủ soái của nền văn hóa sử dụng chữ quốc ngữ này, tiếc rằng, đã có những giai đoạn lịch sử bị nhìn nhận sai lệch...”

GS. Phan Huy Lê

Để độc giả hiểu hơn về tư tưởng của Nguyễn Văn Vĩnh, chúng tôi xin phép giới thiệu một vài bài viết của cụ từng được đăng trên *Đại Nam đăng cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí*.

BBT Alpha Books

THÓI TỆ

Nguyễn Văn Vĩnh

Mấy năm nay ở Hà Nội tự xưng thành ra một thói tệ, là khi có đám cháy trong thành phố, thì nhà nào nhà ấy đóng chặt cửa lại, còn người đi qua đi lại thì chạy trốn. Sự đó bởi sao? Có người nói là tại những lính phút lít⁽¹⁶⁾ thấy ai đến cứu cháy thì cứ đánh người ta, bắt người ta làm như cu li⁽¹⁷⁾; chớ không để cho người ta được tự do, tùy sức mình mà cứu. Còn những nhà mà đóng cửa chặt lại, là tại sợ những quân gian đồ, nhân lúc dộn dịp, vào cướp phá nhà người ta.

Tôi tưởng hai điều ấy cũng có thực, nhưng chúng ta không có nhẽ bàn với nhau thế nào, cho khỏi được ru? Giá thử bây giờ mỗi một phố bao nhiêu người giai trẻ bàn nhau, bất cứ người Tây, người Khách, hay là người An Nam, hễ động thấy nhà nào cháy thì đến cả; cắt mấy người vào việc xách nước, mấy người vào việc giữ cho kẻ gian khỏi hôi đồ của chủ nhà, còn bao nhiêu các người khác thì để canh gác cho hàng phố và giữ kẻ gian. Một hai người thì lính phút lít có thể bắt nạt được, nhưng nhiều người thì tôi tưởng không có nhẽ họ dám đánh mình?

Phải bàn nhau thế mới được, vì tôi trông thấy cháy mà giai trẻ chạy cả; dù tại có làm sao mặc lòng, cũng lấy làm xấu hổ thay cho người nước mình lắm. Có người đã trốn tránh thì chớ, lại không giấu mặt đi: như cháy ở hàng Đường thì đứng một bọn đông, thập thò ở đầu hàng Ngang để xem, thấy xe thụt nước hoặc thấy lính phút lít đến thì ồ chạy cả, lại còn vừa chạy vừa reo nữa!

Tôi lấy thế làm hủ lậu lắm, đã rát thì chớ lại dợ mọi nữa; cho nên người ngoại quốc họ cười cho, mà họ cười là đáng lắm.

Việc ấy anh em đồng bào mình phải bảo nhau, mới được.

Còn độ Tết, những quân trộm cướp hay có vào nhỏ ra to, cũng vì thế. Có người kêu mà chẳng thấy ai ra cứu sốt cả, nhà nào nhà ấy chỉ cứ chẹn cửa cho rõ thật chặt, chẳng ai chịu thò ra.

Nhân việc ấy tôi xin bàn với hàng phố một điều này:

Trong một phố, phàm giai từ 20 tuổi trở lên, đến độ Tết phải cắt nhau đi tuần, xin lĩnh nhà nước mỗi phố vài ba khẩu súng lục. Thí dụ, mỗi giờ cắt năm ba người đi lại trong phố, mà có sợ lúc quân lính đến bắt nhằm, thì mấy người đi tuần ấy phải có hiệu riêng.

Mà việc đi tuần cùng việc đi cứu hỏa, xin đừng cho là việc dễ hạ.

Xưa kia mình có cái tục ăn mày, thực là tục ăn mày, cứ quan hay là con quan, cùng người khoa mục, người giàu có, thì được miễn việc tuần giờ; cho nên ai ai cũng cứ cho việc tuần giờ là việc dễ hạ. Đờn nay tôi tưởng nên bỏ cái hủ tục ấy đi. Phàm con giai ai cũng nên coi cái nghĩa vụ với hàng xóm láng giềng, cùng việc bênh vực kẻ yếu kẻ khổ, là một việc người anh hùng mới phải.

Không làm được nghề gì, phải đi gánh nước kiếm ăn, thì là dễ tiện thật; nhưng mà đi xách nước để cứu kẻ khổ thì là việc người anh hùng, không phải là việc dễ tiện.

Sức giai, mà tôi tưởng giờ tháng Giêng rét mướt tối tăm, ban đêm vác khẩu súng hoặc cầm cái tay thước, đi tuần trong phố một vài giờ cho cha mẹ mình, cha mẹ người, cho vợ con mình, vợ con người ngủ được yên; như thế thì khi về nhà, tôi tưởng vợ con cha mẹ phải trọng hơn là khi đi đánh tài bàn hay là đi hát nhà trò về.

(Trích Đại Nam đăng cổ tùng báo, số 798, ngày 2-5-1907).

LÍNH TUẦN, LÍNH LỆ

Lý Nhữ [\(18\)](#)

Bài này là bài luận để cứu một làng người, chứ không phải là bài khích bác chi kẻ ngu hèn.

Ai đã có việc gì vào đến quan ta, mấy biết được lính tuần, lính lệ là thế nào.

Ngày xưa tôi nghe nói có hủi quấy các chợ búa, cũng đã lấy làm tệ lắm, bây giờ hủi không được đi quấy nhiều ai nữa, nhưng hai cái giống lính tuần, mấy lính lệ quấy người ta cũng không kém gì.

Dân chưa vào đến huyện, đã mấy thằng lệ đón từ cổng, năn năn nì nì, cho thằng này thì thằng kia đòi, không có thì dân nhục với nó, mà không vào được đến thềm công đường.

Vào đến trước mặt quan, quan nhăn mặt một tí là vài hào, quan hét một tiếng là năm hào. Lại chưa! quan sai đánh mười roi cũng là năm hào. (Nếu Nhà nước tưởng là thông sức một lần cấm được quan đánh dân thì nhầm to).

Hơi có việc gì quan đòi đến, bất cứ điều hay điều dở, cậu lệ mang trát thế nào cũng kè nhè lấy bữa cơm, bữa thuốc lại đèo thêm vài hào mấy cho về, không có thì đến mất mặt mấy nó ở chỗ làng nước.

Lính lệ đã tệ, lính tuần lại còn tệ hơn nữa.

Hầu quan trên lại phải quấy nhiều một cách bề trên. Cái đấm ngực, đấm lưng là cách thường, không những bắt nạt dân mà thôi, bắt nạt cả các quan nữa. Quan Huyện lên lễ Tết quan Thượng hai chục thì cũng phải biếu cậu tuần một đồng. Tết đến mỗi cậu vót vài cái tăm bông, trổ vài tờ giấy trang kim, đem đi từng nhà hàng phố, nửa ra mừng năm mới, nửa ra vói tiền. Ai không có thì có khi nó chửi.

Mà xét ra chúng nó làm như thế, có được phong lưu gì đâu. Keo cú được đồng nào, vào phiên mất đồng ấy. Càng keo già càng đề tiện.

Nhìn chúng nó gãi đầu gãi tai, bấm bấm da da, thì thực đáng khinh, nhưng cũng đáng thương. Vì chúng nó xấu tại nghề, chứ không phải tại tính. Nghề thì nghề không lương, mà quan xưa nay lại thích cái lối bấm báo ấy. Vả lính tuần lính lệ cắt từng làng. Làng nào đã phải, là sinh ngay ra trong làng có một cái phong lính tuần. Cha truyền con nối, học lấy cái nghề hay. Liệt hại hẳn mất một giống người, cũng là người, cũng có thể làm nghề nọ nghề kia được.

Bây giờ tôi tính còn dùng cái giống lính tuần lính lệ, là làm nhiều dân mà lại làm hư mất một giống người.

Hầu quan sao không lấy lính cơ, hay là thuê người như những người chạy giấy các sở. Còn việc xách điệu cấp tráp, thì ông nào muốn đòi các phải thuê người nhà, mà người nhà phải cấm không được dự gì vào việc quan.

Ngẫm mà xem, các ông ạ, có một điều nhỏ nhen thế mà sửa đổi được thì hay lắm đấy!

(Trích *Đại Nam đăng cổ tùng báo*, số 803, ngày 6-6-1907).

PHÁN, KÝ

Tân Nam Tử⁽¹⁹⁾

Các ông chớ có tưởng rằng: tôi sắp chế báng⁽²⁰⁾ gì anh em đâu. Tôi cũng một làng, đâu lại dám thế. Những ông gièm chê mình là hẹp suy lắm. Có khác gì mấy ông Đại Pháp, thấy mấy người nói dối thì làm ngay sách nói rằng: bao nhiêu người An Nam cũng nói dối cả.

Vả lại bài này không phải là bài chê khen gì. Tôi chỉ có ý tìm cách mà bàn với anh em đồng sự, xem có phương kế nào, mà để về sau cháu chắt chúng ta ai có nói đến rằng: “Cụ kị mầy xưa làm thông ngôn”, chúng nó không phải đến nỗi xấu hổ mà thôi.

Có cách làm được đấy, các ông ạ!

Nước Nam ta bây giờ, chẳng phải nói giấu gì nhau, dốt tề lắm, mà cũng vì cái dốt, cho nên người ta khinh bỉ, cũng vì cái dốt cho nên phải làm như trâu như bò, được đồng nào sắm đồ Tàu hết. Cũng vì cái dốt, cho nên trong nước cái nghĩa đoàn thể không có; cũng vì cái dốt, cho nên nghề hay không muốn làm, cứ ai cũng chuyên vào nghề ăn không; cũng vì cái dốt, cho nên người đói meo ra không lo, lo quan âm đối, tà ma đối; nói rút lại thì bao nhiêu cái khổ sở nhục nhằn nước Nam ta cũng chỉ vì một cái dốt mà ra cả.

Điều ấy bây giờ từ ông làm quan, người lái buôn, học trò, thợ thuyền, cho chí chúng mình ai ai cũng biết cả rồi, cho nên từ ngày Nhà nước cải tân học đến giờ, ai ai cũng nao nức vào việc ấy lắm.

Nhưng mà cái nao nức ấy, có ăn thua gì không?

Vị tất.

Là vì thế này: Mấy ông quan thì nao nức cũng có, nhưng vốn xưa nay chỉ có một việc... trị dân, còn việc dạy dân thì chưa quen. Cho nên bất quá chỉ dùng dùng, ông nọ mở trường⁽²¹⁾, ông kia mở trường, nhưng học gì, học thế nào, nghe chừng đâu những khi rảnh việc quan, cũng đã nghĩ chán rồi, nhưng vẫn chưa ra. Hóa cho nên mở trường cứ mở, nhưng gián hoặc⁽²²⁾ cũng nhiều ông mở trường, cho khai trí dân thì ít, cho mắt quan trên trông vào thì nhiều. Sau nữa lại còn cái nhẽ dân khôn, khó làm quan!

Đến như nhà Nho. Cánh ấy thì nhiệt thành thực. Nhưng mà xưa nay chỉ quanh quẩn có bấy nhiêu quyển sách, bây giờ thấy nên cải, thì cải đấy thôi, chớ đã rõ nó ra thế nào. Hiệu khách cũng có bán ít sách Tàu, sách Nhật, nhưng nghe nó cũng không được gãy gọn cho lắm. Cái nghiệp sách dịch có đâu bằng nguyên bản. Ông Nhật, ông Tàu còn phải đi sao của người ta, bây giờ mình lại đi sao cái bản sao dở dang của họ, thì dầu nhiệt thành đến đâu, nó cũng lúng túng lắm. Vả lại bụng thì có, nhưng tiền ít, ai lo cho mà ăn, ai nuôi vợ con cho mà đi lo việc dạy người. Nhiệt thành lắm đến bán cửa nhà ruộng nương đi, thì cũng đã lấy làm phục lắm rồi, nhưng mà bán mãi cũng phải hết chớ?

Có mấy ông cự thương cũng hết sức giúp vào nhưng nghề bây giờ đã buôn bán to thì bận cả ngày, có giúp vào thì cũng giúp ít bạc mà thôi.

Còn đến anh em ta.

Tôi xét ra không còn có ai giúp được đồng bào dễ hơn mình nữa, mà cũng nhân lấy cái dịp này, để làm cho cháu chắt về sau được ngừng mặt lên, cũng hèn.

Lương tiếng không mấy, cũng còn đủ ăn, để được ít của riêng thêm ra, thì lại càng vững chân nữa.

Việc làm thì đã có giờ, như làm Nhà nước, thì một ngày có năm giờ rưỡi. Buổi trưa, buổi tối được nhàn nhã thảnh thơi lắm.

Chữ Đại Pháp biết, việc Đại Pháp nhờ được làm việc cũng thông hiểu nhiều hơn người ta. Nhật báo, sách vở của người, mình có thể xem được.

Như thế mà giá anh em mình ai ai cũng đem tâm vào một việc học hành cho giỏi, để mà giúp anh em trong nước cũng được noi cách mình học hành giỏi lên để bằng người ta thì dễ biết là bao nhiêu!

Cái giờ ngủ ban trưa nên bỏ bớt đi; cái buổi đi dạo lúc chiều bớt đi; canh tài bàn, trầu hát bớt đi. Giá thử anh em ta để cái giờ ấy mà đọc lấy sách Đại Pháp cho nhiều, hơn đưa người kém, người kém chịu khó một ít, cho thực giỏi, xem cho suốt cả, cái gì hay thì dịch ra tiếng An Nam, cho người nước nhà xem với. Ông nào thực giỏi, bỏ quách cái kiêu ngạo xằng đi, mà giùm giúp đồng bào, mở tròng dạy bảo anh em. Còn cái khoản giảng hoa⁽²³⁾ thì thiếu niên tất cũng phải có, nhưng ta phiên phiên đi, mà nên lấy chữ tình điểm mùa xuân, chớ đừng ham chỉ cái cách nay cô này mai cô khác. Nói đến điều này tôi lại chỉ ước gì tôi hóa ra vài ngàn cô con gái đẹp. Giá các cô cứ nhìn óc người, trước khi nhìn cái nếp áo, cái sắc giày, thì nước Nam được nhờ các ông Phán chúng tôi biết là bao nhiêu?

Đây, bấy nhiêu nhẽ tôi đã bày ra đó. Anh em ta nên tính phen này. Làm thế nào cho sự học nước Nam được hay, thì chắc là đời sau có còn ông Phan Huy Thịnh khác làm thơ, cũng không ai nghe nữa. Nếu các quan vẫn cứ nao nức cho; các ngài cứ cho dân nhờ cái quyền to các ngài; các ông nhà Nho cứ giữ cái nhiệt thành cho; các ông cự thương cứ giúp ít nhiều tiền cho; mà mấy anh em mình quyền không có, tiền không có, cứ đem cái tài nhỏ mọn vào, cũng như viên gạch vào bức tường, thì gì mà chẳng xong?

Tha hồ làm thơ các ông ạ, chúng ta đừng họa nữa. Cứ cố lên thôi!

(Trích *Đại Nam đăng cổ tùng báo*,
số 806, ngày 27-6-1907)

DUY TÂN

Tân Nam Tử

Một ông quân tử Pháp tên là Helvélius có nói rằng: dùng tiếng sai làm cho một nước ngu dốt.

Điều ấy ngấm cực là phải. Như nước Nam ta từ xưa nay cũng chỉ vì miệng nói một đường trí tưởng một ngả, cho nên chữ nghĩa đọc đều không có in vào óc được cho lắm.

Lắm kẻ lúc nói chuyện thì cứ dùng những chữ cương thường, đạo lý, nhân tâm, ra từng nút một, như ta nói xôi xôi thịt thịt, không có để trí chút nào vào nghĩa lý những chữ ấy, cho nên nhàm đi, đến lúc phải cần nói đến những chữ ấy thực, thì cái nghĩa nó không nặng lắm nữa, những chữ hay nói thành ra như mấy tiếng lót, như cái cạp thêu để cạp câu chuyện đó mà thôi.

Cũng vì thế cho nên văn hay bây giờ, thực hay cũng không động lòng người nữa, vì bao nhiêu chữ hay, thầy đồ nào cầm được bút là viết ngay, bụng có nghĩ đến hay không nghĩ đến mặc lòng.

Người nước Nam được một cái lạ: là cứ được đọc sách ngâm thơ là sướng, hiểu hay không hiểu không cần. Từ người kể chuyện *Nhị độ mai* cho đến ông bình văn, chỉ cốt có giọng mà thôi. Thế mà đọc đi đọc lại hàng trăm bảy mươi lần cũng không biết chán. Đọc quá đến thuộc lòng, nhưng thuộc cũng ví như con yểng⁽²⁴⁾, cũng như cái máy thu thanh, lắp đi lắp lại mãi cho quen miệng, chứ không phải tại nghĩa lý in vào trí mà thuộc.

Kìa như trong sách cho bao nhiêu là câu hay, mở sách ra trang nào trang ấy là có điều hay cả; giả thiên hạ cứ để bụng, lấy làm hay mà nhớ, nhớ rồi theo mà làm, thì nước Nam làm chi đến nỗi thế này.

Sách dạy 物有本末, 事有終始, 知所先後, 則近道矣⁽²⁵⁾ thì cứ biết là: vật có gốc ngọn, việc có sau trước, biết thừa sau trước, thời gần đạo vậy.

Xem đến thì nghĩa lý cũng biết, thuộc như cháo, nhưng chỉ biết nghĩa thế thôi, giả thử có suy xét ra, thì cũng còn thấy hay nữa, nhưng ai chịu suy, chỉ cứ học gọi là biết: vật có gốc ngọn, nhưng gốc là thế nào, ngọn là thế nào, trước là thế nào, sau là thế nào, không suy nghĩ cho hết lý.

Điều đó tôi chắc thế, vì nếu ai cũng vỡ hết mà vỡ tất đã theo, thì khi nào lại có để cho Âu châu tìm thấy cách dùng hơi nước, cách thu điện khí trước mình.

Người ta đâu cũng một đạo. Sách dạy cũng cốt có thế. Sự thật có một 無二是 mà sao người ta khôn hơn mình.

Tại nơi ở, tại phong thổ, cũng có nhưng cũng tại cách học của người ta. Kể ra thì cũng lại còn một nhẽ nữa, là vì các đấng thánh hiền mình làm sách dạy dân, như là đưa cho từng mớ kim cương, một trang sách mỗi chỗ là một chữ hay, không có độn cho đỡ mắt cho khỏi mỏi trí. Sách mình thì mỗi nét là một hòn ngọc, nhìn lắm quáng mắt, không biết cái nào là đẹp là hay.

Nhưng sao từ xưa nay bao nhiêu người nhìn vào đồng ngọc ấy không ai biết nhìn kỹ mà tách ra cho rạch ròi, lấy từng câu mà diễn ra từng quyển, giải cho người khác biết cách dùng câu ấy vào thế sự? Chỉ vì cái lười. Học cứ biết rằng học. Trông vào đồng ngọc cứ tắc lưỡi khen rằng đẹp, nhưng viên nào đẹp thế nào, câu nào hay làm sao, cũng không suy biến cho kỹ.

Đến nay kể đến có sách mới của Tàu của Nhật sang cũng vậy.

Cứ ông nào xem hết bộ ẩm băng; bộ danh hoàn trí lược; vài quyển sử các nước; nhớ được

rầm chũ: ái quần, nhiệt thành, văn minh, tự do, bình đẳng, đồng bào là tướng đã đương duy tân rồi. Suy xét ít. Ông Lương, ông Khang nói làm sao, là cứ thế mà nói không bàn soạn bẻ bai gì cả.

Tôi lo không khéo lại bỏ ngâm nga *Tứ thư Ngũ kinh*, mà ngâm nga ầm bằng đó mà thôi. Mà cái sự đổi ấy chắc thiệt. Sách Nho xưa là sách dạy, sách bây giờ là sách bàn. Đã đành xem sách bàn hay hơn và mở trí khôn hơn sách dạy, nhưng người ta bàn thì mình phải suy, có câu bàn phải cũng có câu bàn trái. Câu nào phải thì chịu, câu nào trái phải xét mà bàn lại.

Có sách Tàu, báo Tàu sang đây, thì là một điều hay, nhưng phải biết có nhiều câu hay bên Tàu không hay ở nước ta. Mỗi nước mỗi tục. Nguyên cũng hủ như nhau nhưng mỗi nước hủ một cách. Bệnh sốt rét với kiết lị, tả dùng một thứ thuốc mà chữa thì chết.

Vậy xin các ông có tân thư đến cũng nên xem, mà bàn bạc cho mỗi ngày một rộng ra, phải lấy việc người mà suy việc mình. Nhưng phải tỏ ra cho thiên hạ biết rằng: ta cũng là người đây. Thấy điều hay biết suy biết xét, chớ đừng người nói xôi thì ừ xôi, người nói thịt thì ừ thịt, cứ thế mà lấp đi lấp lại mãi, nghĩa lý không hiểu thấu, thì có khác chi cái thằng đi học khôn ở trong truyện trẻ.

Phải biết rằng duy tân là: xưa làm biếng nay cần mẫn; xưa tin thần ma, nay suy nghĩa lý; xưa ăn mặc lôi thôi, lười lỉnh, nay ăn mặc sạch sẽ gọn gàng; xưa tranh nhau đòi gà, nay ganh nhau công việc; xưa ao ước net dân, nay ao ước làm đầy tớ giỏi được việc cho đồng bào; xưa bắt vợ làm trâu, nay trọng đàn bà hèn yếu; xưa ái quốc trong làng, nay ái quốc ngoài nước; xưa phiện phò cờ bạc, nay buôn bán học hành; thế thì là duy tân, chớ không phải duy tân là hót nhảm hết xó này đến xó kia những tự do, nghĩa vụ, lợi quyền, mà nghề mình vẫn không có; không phải là cứ nói liêu nói lĩnh: nay dấy quân, mai cầu cứu mà đổ máu đại ra chẳng ma nào cứu đâu! Làm người muốn ở đời phải khôn, phải xét thế lực mình mới được, xét việc gì phải xét đầu xét đuôi, rồi hẵng nói, chớ đừng có nằm đáy giếng trông lên tưởng giời bằng cái vung; duy tân không phải là cứ giận xằng giận xịt hết đổ ra lũ này lại đổ ra bọn kia. Mình tiến cứ việc mà tiến, dạy cứ việc mà dạy, không có ai nghe cũng là tại mình, chớ nhờ hay mà phải nhẽ thì ai cũng phải lộn tai.

(Trích *Đại Nam đăng cổ tùng báo*, số 812, ngày 8-8-1907).

HỘI DỊCH SÁCH

Nguyễn Văn Vĩnh

Hôm 26 tháng sáu trước, ở hội Trí Tri, Hà Nội, có hơn 300 người vừa người Hà Nội vừa người các tỉnh về họp để lập một Hội dịch sách.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh có đọc bài, diễn thuyết sau này:

“Trình các quan,

Ở thế gian này, xem trong các nước, phàm nước nào đã gọi là nước văn minh, là cũng có văn chương riêng cả, tiếng nói thế nào, chữ viết như thế. Mà cái văn minh người ta cũng ở đó mà ra, vì chữ có là ảnh tiếng nói thì mới dùng để truyền sự hay đi trong nước ai ai đều học được cả. Cách truyền tư tưởng đi có hai cách: một là lấy miệng mà nói, thì chỉ ai đứng nghe nói thì nghe được mà thôi, mà nói xong nhời nói có nhẽ quên đi được. Một cách nữa là nghĩ điều gì hay, làm ra sách thì tư tưởng truyền đi được xa, mỗi quyển sách in ra nhiều người đọc được, mà không đọc khi này, đọc khi khác, có nhãng lại có thể đọc lại được. Chữ viết mà giống tiếng nói, thì một người viết một quyển sách, in ra bao nhiêu quyển, đã hình như nhân cái miệng mình ra bấy nhiêu lần, vì mỗi người mua một quyển sách ấy, mà đọc thì cũng như là thay mình đứng mà nói. Sách truyền được đi nhiều tư tưởng mới càng ngày càng rộng ra được, bàn soạn mỗi ngày một rành mạch ra, vì hễ có ít người xem tất ít người bàn soạn nhời nói của mình. Người làm sách ít khi gặp người bẻ bác thì nghĩ cũng không được chín bằng người viết ra một câu vạ ực con mắt nhìn vào, bẻ bai thóc mạch.

Các nước người ta văn minh là do ở như đấy. Như nước Nam ta có học hành đã mấy nghìn năm nay, mà tư tưởng vẫn hẹp hòi, người vẫn ngu dốt, cũng vì tại đi học chữ mượn. Một người cầm quyển sách đọc mà có hiểu ra nữa, thì cũng chỉ hiểu lấy một mình, nữa hướng chỉ là lồm bồm chữ biết chữ không. Mà sự không hiểu ấy, có phải tại ngu độn gì. Tiếng tổ tiên mình, tiếng mẹ ru, nhời vú nói với mình, từ thuở biết ngồi, mà học được hay cũng còn khó thay, nên hướng chỉ là đi học chữ người, mà chữ người ấy, cũng không phải là chữ tự nhiên, vì bên Tàu, tiếng nói cũng không được y như chữ viết. Như thế thì học làm sao cho thông được!

Chẳng qua từ xưa đến nay, trong những người học Nho, thì phần nhiều, chỉ học đã hình như người học câu thần chú, để mở cái cửa công đường đó mà thôi. Đeo đuổi hơn hai nghìn năm nay, cũng chỉ nghĩ rằng: một võng điều áo gấm; hai cử tú, ta cũng về giành thủ lợn ở làng; ba nữa là thầy khóa, thầy đồ ta cũng tránh được xuất sư xuất dịch hơn con em. Thực quả thế, vì nếu tại hay mà học thì cả nước từ ông Sĩ Vương đến giờ, cũng có lấy một người thầy hay mà đem dịch ra tiếng bản quốc cho cả nước được học, để làm văn chương mình, chứ sao lại không có ai nghĩ đến?

Thôi! Thế nhưng bây giờ, cũng không nên trách oán các cụ làm chi. Phàm thế sự do ở như nhẽ giới. Từ xưa đến nay đất nước Nam quả là dễ làm quá, người ở trong nước đủ ăn không phải đi đến đâu, cho nên ai cũng nghĩ đến hai bữa tênh tênh, ra đình ngồi mâm cao cỗ đầy là sướng, cho nên cũng không cần dùng phải học gì nữa, hèn, thì có ruộng liền, ao cả rồi, thì nghiên là ruộng, bút là cày, cũng đủ phong lưu [...][\[26\]](#)

Trái cầu này có của một mình ai đâu! Giới đã sinh ra người ở trên mặt đất, ở chỗ này đông quá, phải chuyển đi nơi kia. Đâu có đất phải làm. Nhẽ đâu lại có một góc nhiều người không có đất đủ mà ở, không có ruộng mà làm, mà một góc còn dư đất bỏ không? Sự san sẻ ấy thực là lòng giới. Nhưng, thủ hiểm một mình một góc, rắc rã ba hột thóc đủ cơm ăn, thì tùy tiện, cứ nằm ngửa há mồm đợi quả rơi mà nuốt cũng xong; đến lúc có người khác đến, lại phải vào trường tranh cạnh; phải theo người đua sức; tay khéo miệng no, nằm co chịu đối.

Kẻ hèn lấy điều ấy làm nhục, tôi tưởng rằng: ở đời người chỉ vui có cuộc đầu tài. Chứ cứ khoan tay, mà có ăn cũng là uống một đời, đến lúc chết, lại không biết sinh ra để làm gì. Có cạnh tranh, mới có học hành mới có tư tưởng. Người hèn cầm thú, chỉ có một cái tư tưởng [...] (27)

Cứ như thế thì tôi thiết tưởng bây giờ mà muốn cho dân trí An Nam chóng mở mang ra, thì phải có sách bằng tiếng Nôm. Nhưng trong nước ta bây giờ, chưa có ai có tài mà làm được nên quyển sách để dạy dân. Dầu có học chữ ngoại quốc, mà hiểu được một vài ý hay nữa, mà có làm ra sách mới, thì vị tất đã có ai xem, vì cách tư tưởng của mình xưa nay, huyền hồ viển vông, bây giờ nghe những nhẽ mới cũng khó vỡ. Vậy trước khi xem được những sách bắt chước ngoại quốc mà làm ra, thì dân phải đã biết qua những ý nguyên ấy. Sau nữa lại còn một nhẽ rằng: người ta không ai chịu ai, một người có làm ra quyển sách bây giờ, những người xem cũng không để vào tai, vì mình đã quen xưa nay chỉ học sách của thánh. Có họa bây giờ, những người học được các sách hay của ngoại quốc, mà cố đem tiếng bản quốc dịch ra rõ được ít nào hay chút ấy, thì người ta xem đến, dầu không biết được hết nghĩa, nhưng cũng vỡ được đại khái, khi đã có nhiều người nghe phang phác được cái tư tưởng của người ta, rồi lúc bấy giờ có mượn những tư tưởng ấy mà làm ra sách Nôm ta thì mới có nhiều người hiểu.

Vì nhẽ ấy, cho nên chúng tôi định lập ra Hội dịch sách này.

Chắc rằng làm việc là việc bạc, vì bây giờ đem sách người mà dịch ra tiếng bản quốc, nếu cứ dịch cho đúng từng chữ thì xem không thể hiểu được. Tất phải dịch lấy nghĩa. Lấy nhờ nhẽ ta mà giải nhờ nhẽ người. Đến lúc thiên hạ xem hiểu nhiều rồi, tất có người rạch ròi muốn biết nghĩa thâm trầm thì lại đem dịch lại, nhưng lúc bấy giờ dịch kỹ mới có người hiểu. Chúng tôi cũng biết rằng sách dịch ra bây giờ, đời sau là có người chê, nhưng có thể mới gọi là tiến bộ, chúng tôi cũng sẽ thỏa lòng rằng: mình đã có cắm nêu lên trước, cho nên mới có kẻ theo hút sau.

Các quan bây giờ mà giúp vào lập thành cho cái Hội này, thì cái công đức các quan thực là to nữa. Thực là đúc một quả chuông to, vì quả chuông này, đánh một tiếng rồi kêu mãi, mà có tiếng chuông này rồi mới nảy ra trăm nghìn tiếng khác liên thanh, tai hậu thế lúc nào cũng nghe được tiếng hay.

Cái phúc các quan làm thực là to, là vì không lập thành hội thì không sao làm nổi việc này: vì làm ra một quyển sách bây giờ in ra tốn nhiều tiền, phải chắc có người xem mới dám in, mà có người có tài có công nhưng kém vốn, thì có làm ra sách cũng đến bỏ sách một góc tủ mà thôi.

Lập nên một hội, người có của, kẻ có công, mỗi người giúp vào một ít. Trước nữa người làm chắc tay làm có người đọc, sau nữa người giúp của tuy chỉ cốt giúp vào cho xong công việc, nhưng mỗi tháng được một quyển sách, lúc rảnh hảnh cũng xem cho. Vả dịch được ít nào in dần ít ấy, hay dở sẽ biết trước, đến lúc làm xong, nên in hay không sẽ hay, khỏi tốn công của. Sau nữa có hội, mới đua tranh nhau cái tiếng học rộng văn hay, và có đoàn thể với nhau, đã có ước, thì không trể nải được, người tài đã vào hội, thì phải cố sức làm cho đều việc, để giữ nhờ ước với hội.

Còn như nên dùng chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, thì chắc các quan cũng nghĩ như chúng tôi: nước Nam có muốn hòng một mai tiếng nói có thể nhiều tiếng ra, tiếng nhiều văn thêm bớt vô cùng, thì phải dùng một lối chữ có văn. Có nhiều ông đã nghĩ ra một lối chữ mới, cũng chấp nét điệu lắm, nhưng hễ còn dùng chữ một văn một, thì muôn đời tiếng nói không rộng ra được. Cũng may! Dù khéo thế nào mặc lòng, một thứ chữ một người đặt ra không ai chịu theo. Vả chữ viết có in tiện, thì dùng mới tiện. Như lối chữ quốc ngữ, thì có 25 chữ, sắp lại tiện mà chóng lắm. Còn như cái chữ Nôm của mình ngày xưa, thì thực nên bỏ. Chữ phải có mẹo mực, chớ một chữ mà đọc nhiều cách viết nhiều cách được, thì khó học lắm.

Bây giờ ta nên xét xem dịch thì nên dịch sách gì trước.

Điều ấy phải để tùy ý những người dịch, vì những người đã có thể dịch được, tất học thức đã

rộng, dân An Nam đương cần học gì tất cũng đã biết, bây giờ chắc hẳn những điều cao kiến lắm, dân mình xưa nay trí khôn chỉ là là mặt đất cũng chưa với đến được. Chắc các ông vào việc dịch sẽ chọn những sách phổ thông. Mỗi thứ phải có một ít, cách trí, bác vật, hóa học, toán học, cơ khí học, thương mại học là điều cốt nhất.

Lẽ tất trong hội các quan cũng nhiều người ngoại thư cũng đã rộng, bây giờ dịch những sách phổ thông thì cũng khí chán nên xin thế nào cũng có dịch một hai điều cao kiến như kinh tế học, chính trị học [...](28) Tiếng An Nam mình đến ngày nay cũng gần có mực thước rồi, cũng nên làm sách tự điển để định tiếng nào nghĩa nào, sơ cố ở đâu, cho có mực, có nơi tra cứu.

Còn như sách Nho, vốn đạo Nho là gốc cách ăn ở, gốc phong tục nước mình, ta nên giữ lấy, vì trước khi bỏ một đạo hẳn phải có sẵn đạo khác hay hơn mà thế vào đã! Vả sửa lại thì sửa chớ việc chi phải bỏ đạo Nho là đạo thực hay: kìa như sách Nho đã có mấy nghìn năm nay mà xem những ý mới Âu châu bây giờ cũng nhiều ý không ra ngoài *Tứ thư, Ngũ kinh*. Sách thì hay nhưng học không hay cũng chỉ vì vựng học. Giá bây giờ dịch ra tiếng Nôm, mỗi bài chính văn lại lấy nhời nhẽ Nôm mình mà bàn cho kháp vào thực sự thì có nhẽ hay.

Chốc nữa tôi xin đọc để các quan nghe những điều lệ hội mà chúng tôi đã thảo, xin các quan nghe có điều gì nên sửa cho tiện thì các quan sửa cho.

Những số tiền đóng, thì chúng tôi đã tính chiếu theo số 1000 hội viên. Hễ được số ấy, thì có thể mỗi tháng in được cho mỗi ông một quyển nhỏ độ 120 trang, khổ *Tân dân tùng báo*, giấy cũng vậy.

Nhược bằng không được số ấy, thì hội hẵng sẽ in thạch bản, xem tạm vài tháng, đến khi có đủ số hội viên sẽ in bản sắt.

Việc này lại còn có ích một chút nữa, là người An Nam bây giờ nhiều ông muốn mở nhà in, nhưng trước khi mở một cái nhà in, phải chắc có việc làm đều, tháng nào cũng có, mới mở được. Giá hội này của ta thành, rồi về sau lại mở được vài cái nhật báo nữa, thì nghề in có nhẽ mở mang ra được to.

(Trích *Đại Nam đăng cổ tùng báo*, số 813, ngày 15-8-1907, và số 814, ngày 22-8-1907)

CHỮ NHỎ NÊN ĐỂ HAY LÀ NÊN BỎ

(Faut-il on non garder les caractères chinois?)

Nguyễn Văn Vĩnh

Có một điều ấy, bao nhiêu người nghị luận, mà nghị luận mãi không ra mối, cũng chỉ vì thường cứ bàn bạc nên bỏ, hay không nên bỏ, nhưng mà để là để thế nào, để ở đâu; nên bỏ thế nào, nên bỏ ở đâu, không hay bàn cho dứt khoát, cho nên cứ bối rối mãi. Người nói rằng bỏ đi là phải, vì học chữ Nho mất hàng nửa đời người, mà trăm người học, không được một người hay; học được hay cũng chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được nhờ cái học vấn của mình chẳng qua là một cái thú rung đùi mà thôi. Người nói rằng để lại là phải, vì nảo chất của người An Nam đã mấy mươi đời nay nghiền bằng đạo Khổng Mạnh, phong tục, tính tình, luân thường, đạo lý, đều là ở đạo Nho mà ra cả. Vả lại tiếng An Nam ta nói, ước có nửa phần do chữ Nho mà ra. Lại nói rằng lối học Nho là một lối, tuy không tiện, nhưng mà muốn bỏ đi, thì phải có lối nào mới, tiện hơn mà đem thế vào. Nay lối mới chưa nghĩ được tuyệt diệu, mà đã bỏ đi thì ra bỏ cái nền cũ, mà chưa có cái gì mới thay vào sớt cả.

Hai bên nói như thế, nghe ra cũng phải cả, thế mà cứ nói mãi, thì ra kéo dài trong trăm năm một câu chuyện giằng co.

Trước hết tưởng hay nên phân ra hiện việc học của người An Nam, ngày nay có mấy lối, mấy đẳng; đẳng nào nên để cho học chữ Nho, mà đẳng nào nên bỏ chữ Nho đi.

Sau lại nên xét xem chữ nho bây giờ đối với dân ta, đối với việc học của người An Nam, thì là thế nào, là cái gì?

Giả nhời rằng: chữ Nho là một lối văn tự cũ của nước Tàu, là một nước cho ta mượn văn minh, phong tục, tính tình; chữ ấy sang đến nước ta, đổi cả cách đọc, đổi cả lối dùng, mà lại thấm nhiễm vào tiếng nói của nước ta; lại thành ra một thứ văn riêng của đám thượng lưu ta dùng, tuy là mượn của Tàu, mà có điệu riêng, hay dở không giống như hay dở của văn Tàu.

Thế thì cái địa vị chữ Nho ở nước ta cũng khác nào như địa vị chữ La tinh ở bên nước Đại Pháp.

Dẫu ra như thế rồi, thì muốn giải cái vấn đề: nên để hay nên bỏ chữ Nho? Cứ việc xem bên nước Đại Pháp đái chữ La tinh thế nào, thì ta nghĩ ra được ngay cách nên đái chữ Nho như thế!

Bên Đại Pháp, chữ La tinh là gốc phần nhiều tiếng nói nước nhà, văn chương dựa lối La tinh, cho nên ai học khoa ngôn ngữ, các bậc vào cao đẳng học phải học tiếng La tinh, phải nghiền văn chương cổ La tinh, ngôn ngữ văn từ bên Tây mà pha tiếng La tinh vào cũng như bên ta người nói Nôm thỉnh thoảng pha mấy câu chữ sách. Còn người làm ăn, đi học qua bậc sơ đẳng gọi là biết đủ nhân cách, biết đọc, biết viết, thì tuy rằng tiếng nói của mình do tiếng La tinh mà ra, nhưng không cần phải biết chi đến gốc rễ xa xôi ấy. Không ai dám bảo rằng: không học tiếng La tinh thì không học được tiếng Đại Pháp bao giờ.

Thế thì chữ Nho đối với tiếng An Nam mình cũng vậy.

Ai chuyên học văn chương, tuy rằng phải gây cho An Nam mình có văn chương riêng, nhưng mà cũng phải học lấy cái văn cũ, phải biết lịch sử văn chương của nước mình, phải biết gốc tích tiếng nói mình, thì mới hay được, thì mới gây được cho văn mình mỗi ngày mỗi hay lên. Trong tiếng ta nhan nhản những chữ Nho, dùng đến những chữ ấy, mà chẳng sao dùng dùng được, tất phải học tận căn nguyên nó, mới biết hết nghĩa nó được, về sau có làm tự vị, tự điển tiếng An Nam thì mới có cách biện nguyên mà cắt nghĩa từng tiếng cho đúng được.

Còn những người thường, con nhà làm ăn đến tuổi cho vào trường sơ đẳng học (mới định

nhưng thực còn chưa có) cốt để học lấy biết đọc, biết viết, biết lễ phép, phong tục, địa dư, cách trí mỗi thứ mỗi người gọi là phải biết qua loa một chút, cho người nó khỏi như lữ xá đại, ngây ngô chẳng biết chi chi. Hạng ấy thì cho học chữ Nho mà làm gì? Nhân thân hạng sơ đẳng học còn có ba năm giờ, mà lại còn chiều tục cũ, bắt học thêm chút chữ Nho, thì thực là làm uổng thì giờ cho trẻ con, không được việc gì. Chữ Nho không phải là một lối chữ học gọi là được. Đã biết phải biết hẳn, không biết thì thôi, biết rằm ba chữ, học một vài năm, thì có biết được mấy chữ cũng không được việc gì.

Chớ có nói rằng, trong tiếng nói An Nam có nhiều chữ Nho, thì phải bắt trẻ con học lấy vài ba chữ Nho. Phàm chữ Nho nào đã lẫn vào với tiếng nói thông dụng, thì là những chữ thành ra tiếng An Nam rồi, dầu không học sách Nho cũng biết nghĩa nó là gì.

Có kẻ bảo rằng nếu không cho trẻ con học chữ Nho nữa, thì nay phải cho học ít nhiều tiếng Đại Pháp. Ấy cũng là một cách làm cho trẻ con mất thì giờ vô ích.

Việc học ta ngày nay nhà nước đã phân hẳn ra làm hai lối. Một lối Pháp Việt học để cho trẻ con học chữ Pháp, có từ sơ đẳng cho tới trung đẳng học. Nhà ai có con muốn học tiếng Đại Pháp, học thuật Đại Pháp, văn chương Đại Pháp, thì đã có trảng Pháp Việt. Tùy gia tư mà theo học, muốn cho biết gọi là để đi làm việc, hoặc là để buôn bán giao thiệp với người Đại Pháp, thì cho vào các trảng Pháp Việt sơ đẳng học, xong sơ đẳng rồi, lại còn một khoa học lấy tốt nghiệp nữa. Ai có của, muốn cho con học theo lối Đại Pháp, cũng được thi tú tài, thì đã có trảng trung đẳng mới mở ra ở Hà Nội, học phải mất tiền, muốn vào hạng học sinh, một ngày hai buổi đến học cũng được; muốn vào hạng lưu học sinh, ăn ngủ ở trảng mà học cũng được.

Lối thứ hai là lối học riêng của dân An Nam đặt ra cho phần nhiều, cho trẻ con các nhà quê, thực là một lối mới, xưa nay không có, vì lối học Nho ngày xưa, không phải là một lối học phổ thông, thực là một lối học đi làm quan Tàu, cũng với như lối Pháp Việt học bây giờ là lối học đi làm việc với nhà nước Đại Pháp. Nhưng ai cũng muốn làm quan cả, cho nên ngày xưa đua nhau học Nho thế nào, từ nay giờ đi đua nhau học vào lối Pháp Việt cũng thế!

Còn lối học riêng mới, cũng đặt ra tiểu học, trung học, lấy quốc ngữ làm gốc, mà học cách trí, vệ sinh, địa dư, phong tục, mỗi thứ một đôi chút, để gây cho lấy nhân cách của phần nhiều người trong dân An Nam, thì xét ra thực là một lối nhà nước bảo hộ mới gia ân đặt ra, không tỉ được với lối học nho cũ, mà cũng không tỉ được với lối học Pháp Việt.

Trong lối học ấy phải có hai bậc, một bậc sơ đẳng để cho trẻ con mới lớn lên, học lấy biết gọi là mỗi thứ một chút. Trong bậc ấy, học có ba năm, tưởng không nên dạy chữ Nho, mà cũng không nên dạy chữ Pháp một tí nào. Còn bậc trung đẳng, để đi thi cử, để nên cho những bậc có tài riêng tiếng An Nam ngày sau, chẳng phải hay chữ Nho, mà cũng phải thông chữ Pháp, thực là những người thông chữ ta, thì phải có học chữ Nho và chữ Pháp, chữ Nho để mà am hiểu lịch sử nước mình, văn chương nước mình, do ở đó mà ra; chữ Pháp là chữ của nước bảo hộ ta ngày nay, là chữ của ông thầy mới, mình trông mong mà học lấy thuật hay.

Nhà nước Đại Pháp đặt thêm ra lối học ta ấy, thực đã tỏ ra lòng ngay thực với ta, muốn cho ta giữ được mãi quốc túy, vì nếu nhà nước cứ bắt ta học chữ Đại Pháp mới được làm quan làm việc, thì chắc ta cũng phải vì lợi mà theo học cả, như là ông cha ta ngày xưa vì lợi, mà theo học Nho.

Nhà nước định ai có bằng tuyển sinh mới được vào trảng Pháp Việt ấy là giữ cho dân thế nào cũng phải theo lối học ta làm gốc trước đã, thực là đặt ra lối quốc học, mà lại khiến cho người trong nước phải học theo quốc học.

Trung đẳng học ta thì nên bắt học cả chữ Nho và chữ Pháp, nhưng Pháp Việt học, thì lại nên bỏ đứt chữ Nho đi. Lối học ta mới, còn gần lối học Nho ngày trước, cho nên học chữ Nho được kỹ. Mà học chữ Nho đã không học đối được, ở các trảng Pháp Việt mà đem dạy chữ Nho thì dạy buổi nào, học trò thiệt mất buổi ấy. Phàm trẻ con An Nam đã vào học Pháp Việt, toàn là đi học cướp gạo cả, chỉ muốn chóng thông tiếng Đại Pháp mà đi làm việc hoặc để buôn bán với người Đại Pháp. Họ là mới có một hai người, học tiếng Đại Pháp để mà, tốt nghiệp chỉ hậu, lại còn

chăm vào việc học cho quán thông lịch sử, luân lý cũ nước Nam. Bởi thế ở các tròng Pháp Việt, cứ hôm nào đến phiên mấy thầy giáo chữ Nho dạy, thì học trò như là một buổi phải nghỉ, ngồi mà ngủ gật, trong khi thầy giáo viết lên bảng những bài học nhớ nhàng, dễ quá cho kẻ biết rồi, khó quá cho kẻ chưa biết.

Tổng kết lại, thì chữ Nho chỉ còn nên giữ lại để mà dạy ở khoa trung đẳng nam học mà thôi, đợi mai sau khi nào có cả khoa cao đẳng nam học, hoặc khoa ngôn ngữ văn chương ở cao đẳng, bấy giờ mới lại có nơi khác phải dùng đến chữ Nho.

Bây giờ trẻ con xin nhất quyết đừng cho học chữ Nho nữa, mà các tròng Pháp Việt cũng xin bỏ lối dạy chữ Nho đi.

(Trích *Đông Dương tạp chí* số 31 trang 3, 4, và 5)

CHỮ QUỐC NGỮ

(LE QUỐC NGỮ)

V.[\(29\)](#)

Chữ Quốc ngữ tuy rằng có mấy nơi khuyết điểm, có mấy chỗ không tiện, song tỉ với chữ Nôm ta, và chữ Nho thì thực là một lối tiện quá rồi, cho nên ai cũng đành rằng cứ nên để y như vậy mà dùng.

Mấy năm nay có người bàn cách sửa đổi chữ Quốc ngữ cho phải lẽ, nhưng mà chẳng lý nào bằng thói quen của người ta, cho nên tuy đã có nghị định y lời Kuốck ngữ tân thức[\(30\)](#), mà không ai chịu theo, tân thức lại mang tiếng oan rằng khéo vẽ vờ cho nhiều sự.

Nay bản quán lấy việc cố động cho chữ quốc ngữ làm chủ nghĩa, tưởng cũng nên đem hết các khuyết điểm, các nơi không tiện ra mà bàn lại, chẳng dám đem cách nào mới mà xin thế vào lối cũ, sợ thiên hạ lại bảo vẽ vờ, song cũng nên bàn các nơi bất tiện ra để ai nấy lưu tâm vào đó, thì dễ có ngày tự dừng chẳng phải ai bàn mà chữ quốc ngữ tự đổi dần dần đi.

Trước hết chữ Quốc ngữ không biết bởi ai mà thành ra, nhưng quyết được rằng những người dùng đầu tiên, không phải là người Đại Pháp. Ý hẳn là bởi mấy ông cố đạo Bồ Đào Nha đến đất Nam kỳ từ đầu thế kỷ XVII, cho nên nhiều văn không giống văn Đại Pháp. Sự ấy đến ngày nay thành ra khuyết điểm. Vì giá chữ Quốc ngữ đặt theo văn Lang Sa, thì người học chữ Quốc ngữ vừa học được văn Lang Sa nhân thể mà trong văn Quốc ngữ giá có lộn tiếng Lang Sa vào, cứ viết theo cách Lang Sa ai ai cũng đọc được. Chẳng may văn Lang Sa khác, cho nên những tiếng Lang Sa viết lộn vào văn quốc ngữ, như là các tên người, tên các xứ, những tiếng trở các thứ đồ vật ta không có tên, phải dùng tiếng Tây, thì không mấy người đọc được, muốn cho người ta đọc được, lại phải dịch văn Lang Sa ra văn Quốc ngữ, nghe nó ngô nghê khó chịu quá mà lại sai mất cả cách viết, mà trong tiếng Lang Sa thì cách viết là một điều quan hệ, như chữ *lon* (là người ta) mà dịch ra văn Quốc ngữ là *long* thì có lẽ lẫn với tiếng *long* (là dài), thì khác nào chữ Nho viết lẫn với chữ *chi* 之 (3 nét) ra chữ *chi* 支 (4 nét).

Ví thử văn Quốc ngữ mà đặt theo văn Lang Sa thì có lẽ tránh được cái phiền phải đặt hai chữ mới như chữ *đ* và chữ *ơ*. Chữ *u* Lang Sa thì đáng lẽ dùng tạm làm chữ *ư* Quốc ngữ còn chữ *u* Quốc ngữ thì văn Tây viết *ou*.

Nghe đâu có mấy ông Tây dùng lối văn Tây mà viết tiếng An Nam, chỉ thêm 5 dấu, thế mà dạy các quý quan học tiếng ta tiện lắm.

Tôi ước ao rằng một ngày kia xảy ra một lẽ gì làm cho lối mượn văn Tây ấy thành ra lối Quốc ngữ *teune thúque* thực diệu. Chỉ ước thế chứ không dám bàn, vì một lối chữ đặt ra lúc nào không ai biết được, vì có gì mà theo lệ nào cũng không phòng định được, lúc tự dừng nó đổi đi, xong rồi mới biết được nhẽ tại làm sao, chớ ai có nên bàn cái thể thức một lối chữ, một tiếng nói, một văn chương.

Còn như chữ quốc ngữ có mấy điều người Bắc kỳ ta tưởng rằng bất tiện nhưng tôi đã nghiệm ra ở Trung kỳ và ở Nam kỳ thì thực là nên để như vậy.

Như những tiếng nên viết *ch* hay là *tr* ngoài Bắc ta thì không phân biệt chút nào, nhưng ở Nam kỳ thì thật có phân biệt. Như con *trâu* mà viết thành *châu* (hạt châu) thì người Nam kỳ không hiểu. Xét kỹ ra, thì sự phân biệt ấy có chữ quốc ngữ rồi mới phân biệt, chứ không phải vốn văn phân biệt. Nghĩa là ngày xưa trong cách đọc cũng có mấy cách đọc *ch* không uốn lưỡi với một cách đọc nặng *tr*, nhưng mà cách đọc khác nhau ấy không làm cho một tiếng khác nghĩa đi. Về sau có chữ quốc ngữ rồi, đặt thành tự vị, thì người sau theo người trước, mà lấy cái tình cờ làm ra một cái lệ, đến ngày nay quen mắt quen tai đi rồi, người nông nổi tưởng là vốn

tiếng Nam kỳ ngày xưa con trâu phải đọc nặng mà hạt châu phải đọc nhẹ. Việc này tôi đã thí nghiệm ở người không biết chữ Quốc ngữ thì thực họ không phân chỉ có mấy người biết chữ Quốc ngữ thì cho cách phân biệt ấy là một cách của người có học. Sự này tôi đã có ý nghiệm từ Thanh Hóa vô tới Quảng Nam và ở Sài Gòn.

Còn như chữ *s* với chữ *x* thì cũng vậy. Ngoài Bắc với trong Trung kỳ thực không phân. Còn Nam kỳ thì bảo chữ *s* phải đọc uốn lưỡi như chữ *ch* tây, còn chữ *x* thì đọc như chữ *s* tây.

Chữ *gi* chữ *d*, chữ *r* thì ở Bắc kỳ ta không phân, còn ở Nam kỳ và Trung kỳ phân biệt được chắc chữ *r* mà thôi, còn *d* với *gi* cũng đọc như chữ *y* [\(31\)](#), mà không mấy người biết chắc được tiếng nào đáng viết *d* hay *gi*.

Xét ra những cách phân biệt đó, tuy là có quốc ngữ rồi mới sinh ra, (trừ ra chữ *r* thì nguyên bao giờ Trung kỳ với Nam kỳ cũng vẫn có) nhưng mà tưởng những cách phân biệt ấy cũng làm cho tiếng An Nam thêm rõ ra được một đôi chút. Bây giờ ta cứ cho như vốn vẫn có cũng chẳng sao, mà những người dùng chữ Quốc ngữ sau cũng nên theo người dùng chữ Quốc ngữ trước.

Trong cách hai xứ Đàng Trong, Đàng Ngoài dùng chữ Quốc ngữ, lại còn một điều ngộ nữa, là đàng ngoài ta thì không phân biệt khai khẩu âm, như *d*, *gi*, *r*, *ch*, *tr*, mà Đàng Trong thì lại hay lẫn bộ khẩu âm.

Như *can* thì người Nam kỳ hay đọc lầm viết lầm ra *cang*, mà có chữ phải viết có chữ *g*, (giọng mũi) về sau người Nam kỳ lại yên trí rằng *an* đọc là *ang* thì bỏ chữ *g* đi. Như trong sách quốc ngữ Sài Gòn, nhiều chữ *phang* kể viết là *phan* kể; kính trình chư vị đặt tàng, (*tàn* Bắc kỳ ta là *tường* đáng lẽ phải viết là *tàng*). *Khách sạn*, trong ấy viết *khách sạn*.

Tài sắc, viết lẫn là *tài sắt*.

Mà *sắt đan* thì lại viết lộn là *sắc đan*.

Bao nhiêu tiếng mũi dài, Nam kỳ theo cách đọc sai, viết ra tiếng vẫn: Như cái *hình* viết theo cách đọc ra *hìn*, *khánh* viết là *khán*.

Trong vần Nam kỳ có mấy vần ngoài Bắc ta không có, như vần *uơ* (thuở), *uơ* (thuối), *uơ* (nguồn), *uơ* (duợt y). Ngoài ta thì bốn tiếng ấy đọc và viết *thừa*, *thoái*, *nguyên*, *duyet*.

Vì chữ Quốc ngữ ở Nam kỳ trước lại còn khuyết mất mấy vần đáng lẽ quốc ngữ có đủ mà hóa ra không có. Như tiếng *bong* (chuông kêu) đáng lẽ viết *bong*, mà hóa ra không được vì *bong* đọc là *bong* (vần *phong*). Chính lẽ thì *bong* là bong ra phải viết *bonh*, mà *bong* thì là tiếng chuông kêu; *ông* đáng lẽ phải viết *ôn*. *Ong* thì đọc phải lẽ.

Đó là mấy nơi khuyết tưởng nên nhớ mà đợi khi nào có dịp thì sửa đi.

Dịp ấy là dịp nào, không ai nói được.

(Trích *Đông Dương tạp chí* số 33)

TIẾNG AN NAM(32)

Nguyễn Văn Vĩnh

Ở Đông Dương ta ngày nay nhà nước đã mở trường trung học, thì chính phủ Đông Dương đã có ý xin với bộ Học, cho tiếng An Nam vào chương trình ngoại ngữ.

Quan thương thư bộ Học, ngài cũng sẵn lòng y nhời bàn ấy lắm, ngài bèn truyền ngay cho Học chính ở đây đệ về bộ mấy quyển sách tiếng An Nam nào, gọi là danh thư, để ngài phụng chỉ dụ nhận cho những sách ấy là sách học. Té ra không có sách gì mà đệ cả, cho nên quan Học bộ không cho vào chương trình một thứ tiếng chẳng có kinh điển nào.

Việc đó tất thành ra một cách biện lý khó cãi của những người ghét tiếng An Nam, mà lại cũng là một việc nên tủi cho những nhà bút nghiên đất Nam Việt.

Té ra nước ta xưa nay vẫn có tiếng là đất văn vật, mà hóa ra một nước không có văn chương; tú, cử, thám, trạng của mình, té ra xưa nay rung đùi đánh chén, chỉ có thú việc ngâm nga chữ nghĩa của người; còn những tiếng trình thưa với mẹ, những tiếng ân ái với vợ chồng, anh em, bạn bè nói với nhau, không ai biết thú đến, tuy rằng hàng ngày phải dùng đến, từ dân gian cho đến chỗ triều đình vua quan, thường phải dùng đến, mà khi phải viết ra, thì lại đi mượn văn tự người mà dịch; khi muốn ngâm nga vịnh đọc lại phải nhờ cái điệu chi, hồ, giả, hĩ, dã, tai, thì mới ngâm nga vịnh đọc; thành ra tính tình không có thực tả; nhời ca điệu đàn không ngụ được thật tình.

Nay người ta hỏi nước văn vật, nào chữ nghĩa nước văn vật có những sách gì làm kỷ cương, làm kinh điển, những cái hay, những cái tài tình, xuất xứ ở nơi mô, thì họ có sách gì mà giơ ra được.

Nguyên là tài Nôm thì nước Nam ta cũng có lắm tay, nhưng chẳng qua xưa nay vẫn cho là cái ngoại tài, nhà nào có tài nhỏ ấy thì chỉ lấy bút lông mèo mà chép vào mấy tờ giấy bản, cho trong nhà hoặc chỗ bạn thân xem với nhau mà thôi, không in thành sách, mà dầu có in ra cũng chẳng ai học, vì nhà nước không bắt học.

Được một vài bộ sách Nôm, nhời văn có ý nhị, điệu hát có tính tình, thì toàn là những lối thơ, phú, có vần, có điệu, có tiếng nói đúc lại, khác hẳn với lời nói thường, không dùng làm sách học nói tiếng mình được, người thường xem không vỡ chỉ thích ở cái điệu bổng trầm nặng nhẹ, cứ đọc thuộc lòng đi như con vẹt, không biết nghĩa là chi chi.

Thế mà tiếng nói nước ta, là một tiếng nói hay, đủ tiếng mà diễn ra được hết ý tình, đủ dùng cho một dân có cương thường đạo lý, có cách đàm luận, có cách lịch sự, có cách giao thiệp với nhau cũng tao nhã, chớ có phải là một thứ tiếng hèn mọn như tiếng nói của mấy giống dã man ở châu Phi, châu Áo(33) đâu.

Cho nên người Âu châu đến đây, cũng muốn học lấy tiếng nói ấy, để giao thiệp với ta, cho mỗi ngày thêm thân ái, thêm biết ý tình nhau ra, tiện cách dạy bảo ta. Mà muốn học được tiếng nói một nước, cần nhất là có sách vở hay, làm bằng tiếng nói nước ấy, để làm điển cho chỗ xuất xứ.

Thế mà sách ta không có, thành ra học tiếng chỉ có cách liệu người nghe ta nói chuyện với nhau làm mực, lấy phương ngôn, tục ngữ làm điển. Mà cách nói chuyện, phương ngôn, tục ngữ của nước ta, chẳng qua cũng cứ truyền khẩu đi, không có gì làm bằng cứ, mỗi nơi nói một khác, đọc một khác; mỗi người nói một cách, đọc một cách. Thành ra tiếng An Nam ta, tuy là một tiếng rất hay, rất nhiều tiếng, mà văn tự hóa ra chưa có, ngày nay mới bắt đầu làm ra cho thành văn tự.

Việc làm văn tự ấy chẳng những cần cho người ngoại quốc học tiếng ta; lại cần cả cho ta học

lấy meo mực tiếng ta, để mai sau này có một tiếng nói nhất định rõ ràng mà nói với nhau, mà học hành các thuật hay, các ý tưởng mới, nhờ phong trào mới mà sinh ra.

Nay muốn gây cho văn tự nước Nam có kinh có điển, thì bao nhiêu những bậc tài hoa, những người có học thức trong nước, phải chuyên vào nghề văn quốc ngữ. Các bậc danh Nho thì nên bỏ quách cái tài ngâm hô cho người đi, chỉ học cho biết để mà nhân cái hay người làm lấy cái hay của mình mà thôi. Các bậc có Pháp học, thì tuy rằng cái ngoại tài ấy phải chuyên làm cách chen cạnh, làm mối kiếm ăn, nhưng hễ muốn nhân việc lập thân mà lại có ích cả cho đồng bào mình, thì phàm luyện được một chút tài nào của người, cũng nên dùng quốc văn mà phát đạt nó ra cho cả người đồng bang được hưởng.

Nào báo Quốc ngữ, nào sách học Quốc ngữ, nào thơ Quốc ngữ, nào văn chương Quốc ngữ, án ký, hành trình, tiểu thuyết, nghị luận, tờ bồi việc quan, đơn từ kiện tụng, nên làm toàn bằng chữ Quốc ngữ hết cả. Từ đến những cách cao hứng, vịnh đề, tình hay, cảnh đẹp, từ câu đối dán nhà, tứ bình treo vách, câu phúng bà con, nhời mừng bạn hữu, đều nên dùng quốc văn hết cả.

Mà cốt nhất là, phải tập lấy lối văn xuôi, diễn dịch như in nhời nói, cho rõ ràng, cho nhất định, phải khiến cho nhời văn chương theo nhời mẹ ru con, vú ấp trẻ, nhời anh nói với em, vợ nói với chồng; chứ đừng có để cho văn chương thành một cách nói lối, mà tiếng nói vẫn cho là nôm tục. Văn chương phải như ảnh tiếng nói và tiếng nói phải nhờ văn chương hay mà rõ thêm, mà đủ thêm ra.

Lại còn một điều khẩn yếu, là muốn cho văn Quốc ngữ thành văn chương hay, khỏi mang tiếng nôm na mách qué, cách đặt câu, cách viết, phép chấm câu, phải dần dần đặt cho thành có lệ có phép; mà lệ phép thì phải theo ý nhiều người đã thuận, chớ đừng ai tự đắc lối của mình là phải, đem ý riêng ra sửa đổi thói quen.

Phải nhớ câu: Phàm ngôn ngữ nước nào cũng vậy, dầu tài thánh trạng một người cũng chẳng làm ra được.

(Trích đăng ở *Đông Dương tạp chí* số 40
ngày 19-2-1914, trang 3)

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

- GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Sách đã xuất bản:

1. *Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)* - Nhất Tâm
2. *Giai thoại và sấm ký Trạng Trình* - Phạm Đan Quế
3. *Gia Định Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt* - Ngô Tất Tố
4. *Lương Ngọc Quyến* - Đào Trinh Nhất
5. *Phan Đình Phùng* - Đào Trinh Nhất
6. *Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa* - Nguyễn Đắc Xuân
7. *Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế* - Nguyễn Đắc Xuân
8. *Vua bà Triệu Ẩu* - Nguyễn Tử Siêu
9. *Ngô Vương Quyền* - Trần Thanh Mai
10. *Việt Nam anh kiệt* - Phạm Minh Kiên
11. *Bánh xe khứ quốc* - Phan Trần Chúc
12. *Việt Nam Lê Thái Tổ* - Nguyễn Chánh Sắt

1. Trong tiếng Trung Quốc, uống giấm có nghĩa là ghen tuông. Ý của câu này là có ghen cũng chỉ ghen suông, chẳng được tích sự gì. 1. Giàu ngang một nước, thích việc thiện, ưa cho người. 1. Đây là bài 'Thanh Minh' của thi nhân Đỗ Mục đời Đường: Thời tiết Thanh Minh, mưa lất phất. Người đi trên đường muốn tề tái hồn Xin hỏi quán rượu ở đâu có Mục đồng chỉ Hạnh Hoa thôn ở đằng xa. 1. Bảy đốt ngón tay tính từ đầu xuống, đây là điểm yếu nhất của rắn độc 1. Còn tên là Lê Trúc, Ban Trúc, tương truyền, khi vua Thuấn đánh rợ Tam Miêu chết trận, hai người vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đã ngồi khóc bên bờ sông, lệ thấm vào thân trúc tạo nên những vết lõm đốm, từ đó mà sinh ra giống trúc này. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 288-289. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 339-341. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số. Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, đề ngày 4/12/1857. Trích một công hàm đề ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid. “Đông Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)”, Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. Aniceta Ramos y Charco Villasenor “Los espanoles en la expedicion de Cochinchia”, Madrid 1943. Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chữ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín điều. Chữ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND). Vợ Napoléon III - LND. Công khổ quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palnna, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez “Resena historia de laexpedicion de Cochinchina” - Carthagène, 1869. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. “Thư từ quan hệ từ Nam kỳ”: tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 85. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 89-90. Carlos Palanca Gutierrez, “Historica de la expedicion de Cochinchina” (Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthagena 1869. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 151-154. Phạm Văn Sơn dẫn trong bài “Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức”, tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93. Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Tháng (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy. Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống. Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố Chánh và Ma Linh (Theo sách “Cương mục chính biên” thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trach, Bình

Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau... Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đầy ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam. Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ là bỏ quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình. Và cũng chính nhờ những người dân lưu đầy này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì. Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Champa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngân Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan. Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam). Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát tự phong mình làm vua dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thụ phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 “đinh”. Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 đinh. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 “đinh”: Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Năm 1753, ông lập ra “đạo” Trường đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lôi Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thắc (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 “đạo”: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trân Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo. Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn. Đô đốc Reveillère dẫn, “Revue Indochinoise” (Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902. Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ “Vinh quy bái tổ”. Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thi tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiệc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban: - Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ hiếm có. - Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ. - Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ. Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ. Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiến Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tám bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy

đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời). F. Chesneaux "Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne", Paris 1955, trang 115. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88. Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769. Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid. Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 403-404. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 403-404. Chesneaux dẫn, "Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam" (Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne), trang 115. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 453-453. Nơi tắm biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp. Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial "Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp" (Les Premières années de la Cochinchine, colonie Française, Paris, 1876), trang 12. Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là "tư tưởng lớn của triều đại". Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de'Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị "tổ ong vò vẽ Mêhicô" ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dẫn thân đại đột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 46-48. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 105. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 106. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 112 "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 135-138. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 270-272. Ông Cuverville và ông Duval. Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523. Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544. Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545. Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547. Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51 Georges Taboulet, "La Geste Française en Indochine" (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516. Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT) Ch.Gosselin dẫn trong "Đế quốc An Nam", Paris 1940. Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Văn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngục thất, giam giữ trong những cái vò. Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 142. Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó. Théophile Gauthier, "Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck", tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 211 "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 67-72. Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42 J.Dupuis, "Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ", trang 107. Lung Chang dẫn trong "Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX", Paris 1962, trang 13. "Đại Nam chính biên liệt truyện", quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo "Trung Bắc chủ nhật" số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28. Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792). "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang

151. Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 155-157. Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 160-161. J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120. Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 219-237. Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223. Đăng lại do Taboulet "Kỷ tích của nước Pháp tại Đông Dương": tập 2, trang 699-701. Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 346-349. Hippolyte Gautier, "Người Pháp ở Bắc kỳ", Paris 1884, trang 150. Jean Marquet và Jean Norel, "Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)", Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43. J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103. Do Millot dẫn, "Bắc kỳ", Paris 1888. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 53-58. Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 284-291. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 328-332. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 332. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 352. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 371. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 381. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 318-321. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 24. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 36-39. Jean Marquet và J.Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139. H.Brunschwicg dẫn trang "Chế độ thực dân Pháp". Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hấn tạ chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hấn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như "một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật". Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hấn. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 70. Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733. Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874. J.Marquet và J.Novel trích "Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)": quyển I, trang 80-82. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 373-376. Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lưỡng Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn. Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang(?) và Wen-Siang(?), mới đệ trình vua Hiến Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên là "Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn", viết tắt là "Tổng lý Nha môn". Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là "Dinh Thư" (Phòng Phiên dịch) hay là "Tổng Thư" (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861. Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891. Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức "Bộ trưởng" của Tổng lý Nha môn. Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc). "Cuốn sách vàng", phần I, "Các sự kiện Bắc kỳ", trang 36-38. "Cuốn sách vàng", phần I, "Các sự kiện Bắc kỳ", trang 46-48. Không nên nhầm lẫn "sĩ phu", hay kẻ sĩ với "quan". Tất cả các "quan" đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các "kỳ thi làm quan", nó cho phép người ta tiến thân vào con đường "hoạn lộ". Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan. Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc. Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan. "Cuốn sách vàng", phần I, "Các sự kiện Bắc kỳ", trang 60. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 3, trang 33-34... "Cuốn sách vàng", phần I, "Các sự kiện Bắc kỳ", trang 61 "Cuốn sách vàng", phần I, "Các sự kiện Bắc kỳ", trang 76. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 34, trang 408-411. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 35, trang 128-129. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển

35, trang 135-136. Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần. Ch. Gosselin dẫn, "Nước An Nam". Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp. Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouvelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cấp từng ngàn ví của nó thật sự là một cái "thế giới kinh tế thu nhỏ". Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông. Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc. Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn, trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%). Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO); Công ry Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibouti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axetylen Viễn Đông; Công ty SOFICAL. Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Vậy là chấm dứt giai đoạn hai của một "cuộc phiêu lưu" đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ. Paul Doumer, "L'Indochine française, Souvenirs" trang 84-86. Le Myre de Vilers, "Questions diplomatiques et coloniales" (Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134. G. Taboulet dẫn, Sdd trang 606-607. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 35, trang 168-195. và 180-181. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 262-263 và 295. "Cuốn sách vàng", phần I, trang 148-149. "Cuốn sách vàng", phần I, trang 195. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 205. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 323. Thương thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là "tham tri" (hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là "thị lang" (hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi lại "biên lý". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 131-135. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 302-303. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 390-394. "Cuốn sách vàng", phần I, trang 195. Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay sở, định đòi những đám dân nổi loạn, tiền bạc và đất đai. Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người. Từ "kanak" có nghĩa là "người", gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ Pidgin-English (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ "Canaque". Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie,

trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965. Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước. Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân. Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày này vẫn tưởng niệm, nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã “kết thúc” trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris. Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đầu bằng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972. Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đậu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7). Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả. (BT) Như trên. (BT) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 37, trang 181-187. Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô la 77 xu với chi tiết như sau: - Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris. - Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn. (Theo “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 24) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202-204. André Masson, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière ở Bắc kỳ”, Hà Nội 1953, trang 1. Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 150-151. Semallé, “Bốn năm ở Bắc Kinh” (1880-1884), Paris 1933, trang 154. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi “đội” gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 180. A.Millot, “Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò”, 20/6/1894. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 26, trang 10. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 10. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 12, trang 44. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 20-22. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 325. “Cuốn sách vàng”: phần I, trang 269-270. “Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam”, Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris. A.Masson dẫn, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại Bắc kỳ”, Hà Nội 1933, trang 131-132. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 30-33. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 363-364. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. Maurice Reclus, “Jules Ferry”, trang 291 và 306. Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như “Hai vạn dặm dưới đáy biển”, “Những đứa con của đại úy Grant”, “Một thành phố nổi”, “Một đại úy 15 tuổi”, v.v... Henry Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”: quyển 2, trang 362-363. De Semallé, “Bốn năm tại Bắc Kinh” (1880-1884), trang 107-108. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. “Lính lê dương” (Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần

phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi được, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy. Trong lúc ở Việt Nam (1945-1954) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1945-1954) và Algérie (1954-1962). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 197. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 53-54. Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa). Mẹ Mến và Mẹ Triêu là những cái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mẹ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng). Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn “sổ hộ tịch” của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm “tên đệm” cho hậu duệ của mình: Miên Hồng (Hường) Ứng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Tường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 201-203. Túc Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lăng Quốc công, lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lăng Quận vương. (BT) Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn). Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 381. G.Gervais dẫn, “Cuộc chinh phục Bắc kỳ”, trang 90-95. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 283. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 319. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15. Văn kiện ngoại giao Pháp - Iere Série - No 24, note 2, trang 50. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41. Vladimir Potremkine, “Lịch sử ngoại giao”, tập 2. Henri Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”, tập 2, trang 395-396. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112. Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412, Văn kiện ngoại giao Pháp. 211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs. Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông? Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước. Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như “Tartarin de Tarscon” (Alphonse Daudet), “Bel Ami” (Guy de Maupassant) và “Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi” (Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thi nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư. “Mẩu chuyện Maroc” trong “Bel Ami” rõ ràng là ám chỉ những mảnh khoe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bẩn thỉu, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận. Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cổ thổi phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các

tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh “tái sinh”, một nỗi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh. “Le Voyage du Centurion” (Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc “Les morts qui parlent” (Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí để quốc chủ nghĩa: Gellíemi và Lyautey là những người mẫu mực của họ. Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái “giọng điệu” của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu thuẫn, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhân quan một chiều. Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ “simiesque” (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới. Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thể các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong “Một mùa hè trên đất Sahara” (Lnéte au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong “Salammbô” của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tuyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tẻ nhạt nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu “quảng cáo của nhà ga Lyon”, như Paul Morand gọi. Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như “Pêcheurs”, “Madame Chrysantheme” ... Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 341. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 344 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 14. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 16 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 110. Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918) Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456. Charles Meyer, “Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233. Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp. Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy. Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chánh phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài. Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu. Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử “bất hảo” và hoạt động của họ bị cấm. Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nối gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để “truyền đức tin” Kitô giáo, đến ngày hôm nay,

hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giât. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bản xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giât. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn. Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais). Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được “điểm phúc” đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt. Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành riêng cho đáng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi. Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem “truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo”, các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng đáng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén. Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình. Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử. Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vơ vét thành Cuzco, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về “mẫu quốc”. Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Égypte). Ở nước này, dân tộc Tolteques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng. Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay. Dân tộc Tolteques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha. Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực. Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngấm tổ chức, bùng nổ dậy. Họ tuyên bố nổi lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, “Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc”, chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân. Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua. Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm

1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ “Chào ông” mà thôi. Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean - Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ. Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và “Chào Thánh cha” (Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của “đợt đầu đi truyền bá đạo” (Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ. Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một “cuộc lễ đền tội” (célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992). Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993) Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đây là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của “Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp”, đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li. Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây. Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857. Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc. Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc. Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc: “...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích”. Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell, “Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông”, Paris, 1899) Mặc dầu “đoạn thêm vào” này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi. Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành “một quốc gia trong một quốc gia”. Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khếp theo luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây

nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại. Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối. Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông) cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng. Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei. Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremer, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier, "Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương", tập 3, chương 463-464, Paris, 1902) Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau: "Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây". (Alexandre Ular, "Một đế quốc Nga-Trung", chương 167-168, Paris 1903) Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Kitô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo. Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900. Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố: "Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người 'Hung' của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ." (Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse, "Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc", tập II, London 1919) Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh. Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu). Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau: "... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chánh phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc." (George Nye Stieger, "Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại", New Haven, 1927, chương 276-277.) 50 năm sau, Trung Quốc bừng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại

bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chánh phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép “thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo, mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đều bị nghiêm cấm triệt để.” (Le Monde, ngày 8/2/1994). Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 81, chương 131-136. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, chương 376-377. Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kể sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm “Hán” hoặc “Đường”. Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm (caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là “chữ Nho” (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng “chữ Nôm” đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257. Adolphe Delvaux dẫn, “Quân Pháp đánh chiếm thành Huế” (Bulletin des amis du Vieux Hué), Avril-Juin 1920, trang 270. Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 47, trang 121. Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh “Tướng X” với cuốn sách của ông ta: “Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886”, Paris 1901. Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Arnaud d’Antin de Vaillac viết trong cuốn “Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc”, NXB France Empire, 1900, trang 57-58: “...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III. Gửi cho Napoléon III: - 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép. - 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp. - 2 con nghê bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg. - 2 bức màn mỏng, nhiều nhấn đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài “và hàng ngàn thứ lạ mắt”. “Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau. Trước khi đốt, quân lính thi nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lộng lẫy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các ‘Hoàng đế Trung Quốc’. Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérissou, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn ‘Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc’. ‘... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi một tên lính đều có ‘con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà’ của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.’ Và một chứng nhân khác (Lucy): ‘Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm”. Jean Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’Histoire de la Nation Vietnamienne), trang 134. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 141-142. Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886. - Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là

chị em với Khải Định. - Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái. - Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895. Gosselin dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 60, trang 88. G. Taboulet dẫn, "Chiến công của Pháp tại Đông Dương": quyển II, trang 865. 5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi. Vợ của vua Thiệu Trị. Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tước De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 70, trang 357. Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 58, trang 233-234. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26. Được phong Lãnh binh vì đã có công lao "phản quốc", Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hắn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hắn phải trở về Thanh Lăng (Hà Tĩnh), làng quê của hắn. Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lăng đang say rượu và đang hút thuốc phiện một cách yên tĩnh, thì đồn của hắn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hắn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hất ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hắn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hắn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp. Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse - tên chồng và Hoàng thân Minh Đức. Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger. Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự "Gia Long", nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó. Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon. Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse. Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanx vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng: "Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam." Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe. Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 46. Ch. Gosselin trích dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 63-64. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 311 và 331 1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 30-31. Tàu "Comète" đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu "Biên Hòa" để đi qua Algérie. Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. Moral, "Tài chính Bắc kỳ", tạp chí Đông Dương, 1909. Paul Doumer, "Đông Pháp", trang 313. Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam. Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biểu tặng cho các hội truyền giáo. Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất

dưới thời thuộc địa. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664.

* Bổ sung ý kiến trên: Mỗi triều đại nước ta thường đúc mỗi loại tiền riêng như Thái Bình hưng bảo thời Đinh, đúc năm 970; Thiên Phúc trấn bảo thời Tiền Lê. Hoạc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấy Thông Bảo hội sao thay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT). 1 livres Anh bằng 1/2 kg. 1 once Anh = 20,35 gram; 1 once Pháp = 30,6 gram. Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng. Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp chấy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện. Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức 10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs. Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuốc phiện mang lại; những số lời về thuốc phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer, "Tình hình Đông Dương" (1897-1901), trang 163). Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ "Việt Nam" và "người Nam". Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là "làm cách mạng" chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức. Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: "Annamite" (người An Nam), "Indigène" (người bản xứ), "Indochinois" (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người "Gaulois" (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân. Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam: Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN. Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người "Lạc Việt", một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là "con Rồng". Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc "Việt". Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu. Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo của nó? Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng là Trưng Trắc và Trưng Nhị và quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi. Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để "lập lại trật tự", có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ. Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938. Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chính hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực. Và cứ như vậy, dần sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương. Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến. Paul Doumer, "Đông Pháp", trang 86-87. Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương

1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp. Những bản danh sách hội viên “Francsmacons” công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế. Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những “người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương” (quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp). Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao. “Colons” (trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...) Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng: “Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra.” Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh. Pierre Pasquier, đồng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết: “Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ.” (P. Pasquier, “Nước An Nam ngày xưa”, Paris 1907, trang 166) Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi: “Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó.” (Lanessa, “Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chánh”, Paris, Alcan, 1889, trang 230) Lanessan có nói thêm: “Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài.” (Lanessan, “Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam”, Paris, Alcan, 1896, trang 5) Sau khi chế độ thuộc địa được thiết lập tại Việt Nam, trong thời kỳ Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918) Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã chứng kiến hoạt động của trường đại học đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologna (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp). Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên “Quốc tử Giám” – tức “Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia”. Một trong những “Quốc tử” lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X. Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành “Văn Miếu”. Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ. Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tỷ suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương. Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng. Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố: “Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa... Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (...) Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía cạnh kinh tế của việc giáo dục quần

chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp.” (Albert trích dẫn, “Đông Dương hôm qua và hôm nay”.) Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho “ngôi trường của Pháp ở Việt Nam”. Tiếp theo sơ cấp học ba năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng “Cao đẳng tiểu học”. Một nền giáo dục “trung học bản xứ” với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng “tú tài bản xứ” – bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường “Pháp” thật sự và không thể học để thi lấy bằng “tú tài Pháp” được. Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là “một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp”. Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường. Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành dược, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có. Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn “Danh bạ thống kê Đông Dương” ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng “Tú tài chính quốc”, cho phép họ cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng “Tú tài bản xứ”, mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. “Tú tài” vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đầu xuất sắc nhất. Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris (Ecole Polytechnique) thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp (Ecole des Ponts et Chaussées, Paris) khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam. Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số. Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu. Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp “giao ban” cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam. Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình. Bình luận về Hiệp định này, Cyril

Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ “Thời báo New York” viết rằng: “Cuộc đấu tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam.” (E.N Dzelepy dẫn, “Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”, trang 130). Chailley Bert, “Di cư đàn bà qua thuộc địa”, Paris, 1897. Charles Meyer, “Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, 1985. Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ “In hoc signo Vinces” (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin. Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine. Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí “Thời hiện đại”, 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong “Truyền thống và cách mạng Việt Nam”, NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémentin, “Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam”, trang 108-134. Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố. Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điểm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa. Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc “xá tội”. Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ƠN THIÊN LIÊNG của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đề tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn “Lời thú tội Augsburg” (1530). Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý “đất nào, tôn giáo ấy” (cujus regio, ejus religio) - tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thể tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức. Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình: “Tổ chức của đạo Kitô”. Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là “làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn” thì với Calvin vấn đề là biết được “ta ƠN THIÊN CHÚA bằng cách nào”. Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thể tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ. Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ “Saint Barthelemy” (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme). Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được tặng danh hiệu “Người bảo vệ đức tin” vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d'Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã “khước từ” luôn quyền lực của Giáo hoàng. Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cự thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas

Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách. Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào “chống đối” (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những “nhà thờ gốc” của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái “épiscopaliennne”, giáo phái “méthodis”... Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao, Pháp. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 119-134. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Chữ “An Nam” trong bản tiếng Pháp và chữ “Đại Nam” trong bản tiếng Hán của Việt Nam. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở “Phòng Hiệp ước” và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn “Vấn đề Bắc kỳ”, trang 411-415. Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT) Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Vấn đề Bắc Kỳ”: trang 416-417. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 343-344. Người Pháp gọi là Cochinchine. Dân tộc Nhựt Bản (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhựt Bản, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị “nữ hoàng”, được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhứt, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thể luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhựt Bản, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu. (“Voyage vers le Japon des Aïnou”, “Le Monde Aujourd’hui”, 9-10/9/1984) Hai thuật ngữ “monde” và “univers” chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinh tế... Raymond Cartier, “Paris Match”, số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955. Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành. G. Clappier, “Le Tonkin d’aujourd’hui”, báo “Bosphore égyptien”, 1885. Năm Điều lộ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi “Giao Châu Đô đốc phủ” thành “An Nam đô hộ phủ”. Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT) Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa. Thực ra ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc. Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng Bảo Đột, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa. Trong công cuộc “Nam tiến” do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc. Theo “Việt Nam sử lược” (Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đăng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn. Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cống miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km. Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuận đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính Ô-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng). Theo “Quốc Sử quán triều Nguyễn” (lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời. Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ

hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn “Huế” (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi. Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563. Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng: “Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn ‘hạnh phúc’ cho dòng họ nhà ta.” Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước. Các con cháu của Nguyễn Hoàng: - Nguyễn Hoàng (1558-1613); - Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635); - Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648); - Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687); - Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691); - Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725); - Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738) - Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) - Định Vương Nguyễn Phước Thuận (1765-1777) - Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cầm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái. “Hồi ký và tài liệu Á châu”: quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục. Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại Paris. “Triều đình Tây Ban Nha”: Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511. “Hồi ký và tài liệu Á châu”: Quyển 21, trang 64. Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là “Nhà thờ Nhà nước”. Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris. Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là “Tự do” từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi. Năm 1954, Ngõ Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn. Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là “chuột già đầu sắt”, được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền “đầu độc” cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là “bùn ngoại quốc”, để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong. Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840. tấm lòng đầy lòng hay thầu kê, tiếng Hoa giọng Triều Châu: người chủ như chủ tiệm, chủ ô điếm dụng cụ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá rù quén, thu hút lái xe (tiếng Pháp escharpe): khăn quàng vai hay băng choàng vai của quan chức lớn như băng chaongf của vua chúa. bạn gái, bồ, nhân tình to lớn Không bao giờ cách câu cá nóc ở nơi không có chướng ngại người giúp việc biết điều đúng Nơi máng áo Hiệu rượu Martel, rượu mạnh nước cốt ngọt, khi uống pha nhiều nước. Mặc kệ Tờ chia tài sản. phiếu, giấy nợ (cent) giấy bạc một trăm đồng Vừa ký vừa nói thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá. dụng cụ bằng tre, dùng dầy đồ ăn trên bàn. Ly dĩa (giọng Triều Châu: i-a) noa, anh ấy. (Chetty) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn Độ. Chà Chetty hay Chà Xã tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho ăn lời cắt cổ Toa rập 1. Mong sao nước mưa đều hóa rượu, chỉ hận kiếp này đã không còn là người nữa. 1. Khổng tước: Chim công. 2. Trong tiếng Trung có câu chửi Mẹ mày, từ “bạn chọn ngựa” có thể hiểu tương tự như Mã mày (Mạ mày). 3. Nguyên văn: “Tri danh bất cụ”, nghĩa gốc là bạn đã biết tôi là ai rồi. Ở đây Vinh An chơi chữ. 4. Tên các ca sĩ, nhạc sĩ Đài Loan. 5. Trong tiếng Trung, hai cái tên này

phát âm giống nhau. 1. Adrenalin: Một loại hormone do tuyến thượng thận tiết ra, có tác dụng kích thích. 2. Pitcher: Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày. 3. Safe: Cú ném an toàn trong bóng chày, trong đó cầu thủ đánh bóng (batter) chạy về Gôn một (Base 1) một cách an toàn. 1. Điển tích Bá Vương biệt Cơ: Hạng Vũ (Sở bá vương) bị quân Hán của Lưu Bang vây ở Cai Hạ, đêm đến cảm thán làm bài thơ “Cai Hạ ca” trong đó có câu “Lực bạt núi khí trùm trời”, vợ ông là Ngu Cơ múa kiếm hoà nhịp ở bên cạnh rồi tự sát. 2. GGY: Tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, nghĩa là “lèm bà lèm bèm”, chữ G trong tiếng Anh phát âm giống với chữ Cơ (Ji) trong tiếng Trung. Chữ “biệt” phát âm giống chữ “đừng”. Ở đây sử dụng lỗi đồng âm. 1. MIT (Massachusetts Institute of Technology): Học viện công nghệ Massachusetts, là học viện khoa học của Mỹ nổi tiếng trên toàn thế giới. 2. Vô dục tắc cương: Câu nói trong Kinh Phật, tức là khi không có dục vọng, ham muốn gì thì con người tất sẽ cương nghị, chính trực, không có gì để sợ. 3. Nguyên văn “削凯子” – “tước khỏi tử”: tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, chỉ người con trai luôn bị người con gái bắt phải chi trả mọi chi phí trong mối quan hệ yêu đương. 4. Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là thêm một lần nữa. 1. Saint Seiya (Áo giáp vàng): Tên một bộ truyện tranh của Nhật Bản về các chiến binh Thánh đấu sĩ. 1. San nhiên lệ hạ: Nước mắt như mưa, từ San nhiên (sản ran) và từ San Lam (san lan) phát âm hơi giống nhau. 2. Từ “vỏ bánh sủi cảo” trong tiếng Trung là 包皮, còn có nghĩa là “bao quy đầu”. 1. Chô-mô-lung-ma: Tên gọi khác của đỉnh Everest, trong tiếng Nepal có nghĩa là “mẹ của tuyết”. 2. Phiên âm tiếng Trung của từ Martini là Mã Đình Ni. 1. Chữ Nhất (一) và chữ Đại (大) trong tiếng Trung kết hợp với nhau thành chữ Thiên (天). 2. Thiên tác chi hợp: Ông trời tác thành – duyên trời ban. 3. Hàn Tín: Người nước Sở, khi còn trẻ ở ngoài chợ bị lão hàng thịt làm nhục, bắt chui qua háng, mọi người đều cho ông là người hèn hạ. Sau ông bỏ Sở theo Hán, được Lưu Bang trọng dụng, trở thành danh tướng. 4. Ngũ Tử Tư: Tên thật là Ngũ Viên, vốn là người nước Sở. Sở Vương lúc bấy giờ nghe lời xiểm nịnh của gian thần, lập mưu bắt ba cha con trung thần là Ngũ Xa, Ngũ Thương và Ngũ Viên. Ngũ Xa và con trai cả Ngũ Thương vị giết chết, Ngũ Viên trốn thoát bèn chạy trốn sang nước Ngô, giúp công tử Quảng lên ngôi Ngô Vương. Chín năm sau Ngũ Viên cùng quân Ngô quay lại chinh phạt nước Sở, quật mộ Sở Vương để trả thù. 5. Trương Nghi: Thuyết khách nổi tiếng thời Đông Chu, ông là người nước Ngụy và có bạn đồng môn là Tô Tần. Tô Tần trong lúc đề xướng thuyết hợp tung thì lo lắng nước Tần sẽ đánh Triệu khiến thuyết của ông ta không thành công. Ông ta liền mời Trương Nghi sang Triệu, đồng thời cho Trương Nghi ăn uống đậm bạc và mắng nhiếc Trương Nghi như người dưới. Trương Nghi tức giận bỏ sang Tần, Tô Tần lúc này đồng thời cử người theo giúp đỡ Trương Nghi. Đến lúc Trương Nghi được vua Tần tin nhiệm rồi thì người giúp đỡ mới nói hết sự thật. Trương Nghi than rằng “Than ôi? Thế là ta mắc mưu Tô Quân mà không biết, rõ ràng ta không bằng Tô Quân.”, sau đó ông cố ý khiến nước Tần đánh Hàn, Sở thay vì nước Triệu. 6. Tiết Bình Quý - Vương Bảo Xuyến: Vương Bảo Xuyến là tiểu thư nhà giàu có, ném tú cầu kén chồng trúng vào người cùng đinh là Tiết Bình Quý. Nàng bất chấp sự ngăn cản của cha, gả cho Bình Quý nên bị đuổi khỏi nhà, hai vợ chồng vào hang sinh sống. Tiết Bình Quý đi lính bị người của cha Bảo Xuyến hãm hại, đuổi sang quân Tây Lương, nhờ cơ duyên nên được công chúa Tây Lương lấy làm phò mã, giữ lại Tây Lương mười tám năm. Mười tám năm sau Tiết Bình Quý về lại được Trung Nguyên, gặp lại Vương Bảo Xuyến vẫn sống trong hang lạnh chờ chồng. 7. Tứ đại phát minh của Trung Hoa cổ: La bàn, thuốc súng, nghề làm giấy và nghề in. (1). Theo tài liệu của Thanh Thiên sưu tầm được ở vùng Tây Bắc nước ta. 2. Một loại cây miền núi cao như cây trầu, có quả dầu, ăn được. 3. Khau Luông (núi To) nay ở x. Đức Long, huyện Hoà An, Cao Bằng. (4). Thuộc xã Bế Triều, huyện Hoà An, Cao Bằng. (5). Xương cốt người vượn còn tìm thấy ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lặng, huyện Gia Bình, tỉnh Lạng Sơn. (1). Nay là xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ. Ở đó có đền thờ Âu Cơ. (2). Nay là xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (3). Nay là Núi Sứt, đứng giữa ba huyện Thanh Ba, Đoan Hùng và Phù Ninh (Phú Thọ). (4). Nay là núi Thẩm, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (5). Nay là Ao Châu, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ. (6). Nay là xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ. (7). Phượng Hoàng là một loài chim, con đực gọi là phượng, con cái gọi là hoàng. (8). Nay là núi Nghĩa, trên có đền Hùng và mộ tổ. (9). Đó là quả đồi đất đỏ thuộc xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh, Phú Thọ. Bị nước xói mòn, khi mưa to, nhìn xa, dòng chảy đỏ tựa máu. (10). TCN: Trước Công nguyên. (11). Chín núi và chín chúa Mường đó ở quanh vùng Cao

Bằng, Bắc Thái ngày nay. (12). Nay trên đường Bắc Cạn - Cao Bằng có sườn núi cao, dốc gọi là dốc Tổng Lăn tức là dốc Trống Lăn (13). Nay gọi là Tổng Quảng thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hoà An, Cao Bằng. Giữa Phiêng Pha và Tổng Chúp cách nhau khoảng 20km. "Nà" tiếng Tày, nghĩa là ruộng. (14). Tổng Chúp có nghĩa là cánh đồng nón. (15). Chạ là chữ cổ chỉ làng. Chạ Chủ là tên cổ của làng Cổ Loa bây giờ. (16). Sông Hồng. (17). Khớp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu ở miền Nam Trung Quốc ngày nay. (18). Ý nói quanh năm đi đánh giặc. (19). Theo Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích Quái và Truyền thuyết vùng Chèm. (20). Theo bản sự tích của ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương. (1). Nhân viên. (2). Lệ nhà Hán, cuối năm, thái thú không về triều đình tâu bày công việc năm qua ở quận mình cai trị, thì chỉ cử một nhân viên đem sớ (báo cáo) của mình về dâng vua. Nhân viên đó gọi là kế lại (viên lại đại diện thái thú). (3). Sau Công nguyên. (4). Lý Bí làm chức Giám quân (trông coi quân sĩ) ở quận Cửu Đức (Hà Tĩnh). (5). Vạn Xuân: Vạn mùa xuân, có nghĩa mong muốn đất nước bền vững lâu dài. (6). Sống lâu hàng vạn năm, cũng có ý nghĩa muốn vững chắc bền lâu. (7). Một trong ba chức quan đứng đầu triều đình bấy giờ. (8). Nay là chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây (Hà Nội). (9). Một chức quan trong triều Vạn Xuân. (10). Nay là bãi ngô, cạnh đền thờ Phùng Hưng. (11). Nay gọi là "vũng Hùm", phía trước đền thờ Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm. (12). Tương truyền hàng duỗi xế bên phải đền Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm là nơi Phùng Hưng buộc đoàn ngựa chiến. (1). Muôn tuổi, muôn năm. (1). Chấn. (2). Đến nay, Lệ Mật vẫn nổi tiếng là làng giỏi bắt rắn và có truyền thống về đông y được. (3). Bốn công trình nghệ thuật lớn bằng kim khí: tượng Di Lặc (Quỳnh Lâm, Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên: chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Định). Tháp Báo Thiên cao quá, tầng đỉnh lại bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426, giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn. (4). Chùa Một Cột nằm trong khu chùa Diên Hựu. Tên Chùa Một Cột sau này mới gọi. (5). Tức múa chày đàn. (6). Ngôi vườn ở phía tây cấm thành Thăng Long đời Lý. (7). Ý nói: theo dấu vết lẽ lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, có thêm ý mới của Lý Nhân Tông mà chữa lại chùa đẹp hơn trước. (8). "Chiếu" là ao hình vuông. (9). Toà điện lợp ngói sứ trắng men xanh, khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa. (10). Tức là tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát. (11). Ao hình tròn 12. Ngói lưu li là ngói sứ. (13). Lý Thái Tổ trước khi lên ngôi vua là tướng Điện tiền chỉ huy sứ. (1). Liêu là một nước ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc. Bấy giờ là nước mạnh uy hiếp Tống. (2). Ý nói nước Liêu. (3). Chỉ nước ta. (4). Hai danh tướng nhà Hán nhiều lần đi đánh Hung Nô. (5). Một thứ pháo thăng thiên. (6). Lệnh vua về việc đánh Giao Chỉ. (7). Thứ cung bắn một phát được nhiều tên. (8). Chỉ Thăng Long. (9). Khoảng 16-17 km (10). Đều giỏi. (11). Người cùng làm quan. (12). Những chức quan rất to trong triều. (13). Giường của vua có chạm rồng. (14). Chỉ vua đã mất. (1). Làm giả lệnh vua. (2). Chức tôn kính, xem như bậc cha của vua, của nước. (3). Một vị chức trong làng. (4). Khúc sông Cà Lồ trên đường quốc lộ số 2 ngày nay. (5). Khúc sông Hồng chảy qua xã Mạn Trù, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. (6). Nến làm bằng sáp ong trắng. (7). Chỉ vua Trần. (8). Nghĩa là "chạy vào đất Tống", ý nói nên hàng Tống, dựa Tống chống Mông. (9). Nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội. (10). Người có công giúp vua mở nước, dựng nên cơ nghiệp một triều đại mới. (11). Thuộc vùng Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. (12). Tức Ngột Lương Hợp Thai hoặc Cốt Đãi Ngột Lang trong bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. (13). Chỉ vua Trần Thái Tông. (14). Thuộc Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. (15). Hạp triều đình. (16). Khoảng chùa Quán Sứ bây giờ. (17). Xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ. (18). Bấy giờ, Thánh Tông đã lên ngôi nhưng mọi việc ngoại giao với Mông Cổ như tiếp sứ, nhận thư và trả lời đều do Thượng hoàng Thái Tông làm cả. (19). Thái Tông vin vào chiếu thư của Hốt Tất Liệt năm 1261. Bấy giờ vì Hốt Tất Liệt phải dồn sức vào cuộc nội chiến với em là A Ríc Bu Kê (A Lý Bất Kha) để tranh ngôi, nên tạm nhân nhượng với nước Đại Việt. (20). Hồi Hột nay gọi là người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Âm mưu của Hốt Tất Liệt là muốn qua những lái buôn Hồi Hột buôn bán ở Đại Việt, để dò xét tình hình nước ta. Cho nên, vua Trần mới cấm dân ta giao dịch với họ và nói thác vạy, để phá âm mưu gián điệp đó của địch. (21). Tê giặc và voi. (22). Trần làm quan Triều liệt đại phu. (23). Chỉ Hốt Tất Liệt. (24). Còn gọi là Sài Xuân. (25). Năm 1279, Hốt Tất Liệt đi thôn tính xong Nam Tống, hoàn thành việc xâm lược Trung Quốc nên càng lấn tới. Biết vua Trần bấy lâu nay vẫn

đối phó, không chịu thất. Lng quy phục, lần này Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư ngang ngược yêu sách để kiểm soát động binh. (26). Sài Thung nói vậy thất bại. Thực ra, vua Tống bị quân Nguyên Mông bắt về Đại Đô (Bắc Kinh) chứ không phải tự đến. (27). Ý nói nhân dân cả nước Đại Việt phản đối, không để vua đi. (28). Sản vật riêng có ở nước ta. (28). Cửa lớn ở kinh thành, chỉ nơi vua ở. (30). Nói chuyện về đạo. (31). Sông Lục Đầu, Chí Linh, Hải Dương. (32). Thuyền lớn có tầng cao. (33). Tước hiệu của Trần Quốc Tuấn. (34). Chưa đến tuổi thành niên (18 tuổi). (35). Chỉ Trần Thái Tông. (36). Phá giặc mạnh, báo ơn vua. (37). Bảo vệ vua. (38). Ở đoạn sông Hồng nối với sông Luộc. (39) Thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (40). Gần bãi Thiên Mộc, huyện Khoái Châu, Hưng Yên (41). Thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (42). Dùng để gọi vua cha đời Trần. (43). Xin mời các cụ vào điện. (44). Ý nói đến cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). (45). Đó là sáu yêu sách của nhà Nguyên đòi: vua ta phải thân sang châu; cho con em sang Nguyên làm con tin; nộp bản thống kê dân số; chịu nhận binh dịch; nộp phú thuế và để nhà Nguyên đặt quan giám sát cai quản, gọi là Đat Lỗ Hoa Xích. (46). Giết giặc Mông Cổ xâm lược. (47). Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước. (48). Chỉ quân Đại Việt (49). Chỉ quân Nguyên Mông. (50). Chỉ quân Nguyên Mông. (51). Chỉ quân dân Đại Việt. (52). Chỉ quân Nguyên Mông. (53). Chỉ quân kỵ binh nổi tiếng của Nguyên Mông. (53). Chỉ Trần Quốc Tuấn. (53). Nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh và huyện Đông Anh, Hà Nội. (56). Ý nói: Trong số những quan lại bình thường không ngờ lại có người tài, đáng quý. (57). Trung với vua, với nước; căm phẫn bọn xâm lược. (58). Người có chức quyền, gần vua. (59). Ý nói: Sao không sợ hãi xin đến gặp bàn. (60). Ăn cướp, phi nghĩa. (61). Tức chiếu Hốt Tất Liệt gửi năm 1261. (62). Chỉ Trần Nam vương Thoát Hoan (63). Nhân kế của địch mà thi hành kế của mình. (65). Kẻ trộm. (66). Vua hiền. (66). Tỉnh Nam Định. (67). Hay còn gọi là bãi Đà Mạc bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. (68). Vùng biên giới thuộc huyện Văn Uyên và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. (69). Người hầu hạ trong nhà. (70). Thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ngày nay. (71). Thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay (72). Thật ra, biết bị chặn đầu, Trần Nhật Duật đã bỏ thuyền lên bộ, vòng về Bạch Hạc (Việt Trì), rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số mà rút về chỗ vua Trần đóng quân. (73). Chỉ nhân dân ta. (74). Vùng phố Hàng Buồm, phố Chợ Gạo hiện nay ở Hà Nội. (75). Chỉ quân Đại Việt thời Trần. (76). Đồ dùng cần thiết cho việc quân. (77). Cửa Hàm Tử thuộc xã Hàm Tử bên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (78). Nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (79). Mất không giữ được. (80). Phần tiếp đã từng theo Ngột Lương Hợp Thai xâm lược và bị đánh bại trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258; còn Ô Mã Nhi thì hút chết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của ta. (81). Lý Hằng, Lý Quán bị ta bắn chết năm 1285. (82). Nay thuộc Hải Dương. (83). Cửa sông Đuống. 84. Móng Cái (85). Cửa Lục, Hồng Gai, Quảng Ninh. (86). Vân Hải, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. (87). Mũi Ngọc, Móng Cái. (88). Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (89). Độ vài ki-lô-mét. (90). Trong “Bài phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu. (91). Khoảng 16-17 mét. (92). Ngô Quyền và Lê Hoàn (93). Thuyền chỉ huy. (94). Phú Sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu. (95). Đã nói ở bài Giải phóng Thăng Long. Trong trận, Đại Mang Đô, Ô Mã Nhi và Trương Hiến kịp vớ được chiếc thuyền nhẹ, nhanh chân chèo ra biển, thoát chết. (96). Không biết gì. (97). Trần Quốc Tuấn là tác giả của bài Hịch tướng sĩ nổi tiếng và các tác phẩm Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư... (98). Làm vương ở đất An Sinh, nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh. (99). Ý nói cướp ngôi vua. (100). Cảnh Cửa Ông ở Quảng Ninh hiện còn đền Ông. “Ông” chính là Trần Quốc Tảng. (101). Theo xe vua để bảo vệ. (102). Một nhánh sông Thái Bình giáp giới Kiến An, Thái Bình. (103). Hầu là tước cao thứ hai trong chức tước phong kiến, sau tước vương công. (104). Chỉ nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê. (105). Chỉ nước Tống. (106). Xem bài: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. (107). Ý nói: Tướng tài, nổi danh được cũng là nhờ ở những người thân tín một lòng giúp sức. Nếu không, cũng đành chịu, không làm nên việc lớn. (108). Thi đấu. (109). Quân tướng gần bó với nhau như cha con một nhà. (110). Gia Cát Lượng Khổng Minh. (1). Ông ngoại Nguyễn Trãi. (2). Cửa vua. (3). Người đi ẩn làm nghề hái củi. (4). Chỉ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương. (5). Các vua phong kiến Trung Quốc xưa thường tự coi mình là vua trời, đứng đầu các vua trong thiên hạ. (6). Coi việc dân chính và tài chính. (7). Tiếng gọi tôn kính, chỉ Bùi Bá Kỳ. (8). Thượng sách: Kế hay nhất; trung sách: kế bình thường; hạ sách: kế kém nhất. (9). Ý nói: Sẵn sàng theo giúp Bá Kỳ đấu tranh với nhà Minh lập lại vua

Trần. (10). Hà Nội ngày nay. (11). Chế ngự. (12). Chúa sáng. (13). Phép tắc quy định của triều Trần. (14). Ý nói: Vua làm thơ ca ngợi chuyến đi khó khăn nguy hiểm của Nguyễn Biểu. Nhưng tin Nguyễn Biểu vốn là người có chí khí, trung nghĩa, nên mong Nguyễn Biểu sẽ làm tròn sứ mệnh để lưu danh muôn thuở. (15). Ý đáp: Lĩnh lời vua ban, Nguyễn Biểu quyết giữ vững lòng trung nghĩa. Chỉ sợ không đủ tài thuyết phục giặc, chứ Biểu không ngại gian truân, nguy hiểm. (16). Người của nước kẻ thù. (17). Ý nói: Biểu đã được nếm đủ thức ăn ngon vật lạ, nhưng còn thua xa món cỗ đầu người này. Dám ăn thứ cỗ khác thường ấy, Biểu có thua gì Phần Khoái, một danh tướng của Hán Cao Tổ. (18). Thanh Hoá ngày nay. (19). Khách thân trong nhà. (20). Đơn vị đo lường cổ, bằng 4 mét. (21). Thời cơ. (22). Chỉ Lê Lợi. (23). Tướng của nhà Hán (Trung Quốc) nhận giả làm Hán Cao Tổ cho đối phương bắt để giải vây. (24). Đơn vị dưới cấp huyện (ở miền núi). (25). Ăn nói xúc phạm đến người trên. (26). Ba thứ thịt trâu (hoặc bò), lợn, dê. (27). Quan bị tội cách chức nhưng vẫn cho đánh trận lập công chuộc tội. (28). Ngọc Sơn, Chương Mỹ (Hà Nội). (29). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (30). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (31). Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ An theo lời thuyết phục của Nguyễn Trãi đã cùng các tướng giữ thành đem quân ra hàng. (32). Chỉ viện binh giặc. (33). Ngụy quan. (34). Chỉ viện binh giặc. (35). Trước đó do tình thế hiểm nghèo, Vương Thông đã bắt buộc phải nhận lui quân. (36). Phương Chính, Mã Kỳ. (37). Đánh vào lòng người. (38). Để dễ giảng hoà với nhà Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần lên làm vua và xin vua Minh phong vương cho Cảo. (39). Tên nước ta do phong kiến phương Bắc đặt. (39). Đẹp giặc Ngô. (40). Vườn không nhà trồng. (42). Chức quan kiểm sát tối cao. (43). Quan trong triều đình. (44). Phương kế đánh dẹp giặc Ngô. (45). Chỉ việc Giản Định đế Trần Quý giết danh tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. (46). Chức quan đầu triều. (47). Một chức quan văn cao cấp. (48). Đòi tiền dứt lốt mới giải quyết công việc. (49). Chức quan của Nguyễn Trãi. (50). Ao công. (51). Chùa. (52). Lo. (53). Ý nói đêm nào cũng thức đến sáng. (54). Di chúc. (55). Bắc đạo bấy giờ gồm Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên. (56). Sau lên ngôi vua, tức Lê Thánh Tông (1460 - 1497). (57). Bấy giờ, nước ta chia thành năm đạo (khu vực hành chính). (58). Mắc bệnh nặng chết. (59). Nơi triều đình xử án. (1). Nhện mệnh lệnh Lê Thái Tổ phù giúp Lê Thái Tông. (2). Cơ quan coi việc xét xử. (3). Hai ông vua nổi tiếng hiền đức của Trung Quốc cổ xưa. (4). Vợ thứ của Lê Thái Tổ, dì của Thái Tông. (5). - Đất được dùng lâu dài, cha truyền con nối. (6). Lương Thế Vinh rất thông thạo về hát tuồng hát chèo, đã viết sách Hý phường phả tục khảo cứu về nghệ thuật ấy. Thánh Tông cũng đã sai ông cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình. (7). Lê Hiến Tông (1497 - 1504). (8). Lê Túc Tông (6 - 1505). (9). Người thân thích bên ngoại. (10). Nhà thờ họ. (11). Cơ người làng Vạn Cốc, phủ Tam Đái trước cũng chống lại chúa Trịnh, sau về hàng được làm quan to. (12). Ý nói: Mặc cho chúng tay khua môi múa mép, nói nọ nói kia, ta chờ cơ hội thuận tiện sẽ phá tung dây xích đang trói buộc ta mà tung cánh bay vút tận tầng cao vũ trụ, làm bạn với mặt trời. (13). Hải Thượng y tôn tâm lĩnh hay Lân Ông tâm lĩnh: Bộ sách thuốc nổi tiếng của Lê Hữu Trác gồm 66 quyển, viết trong 30 năm. (14). Nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên. (15). Sáu cơ quan do chúa Trịnh đặt ra để nắm hết quyền của sáu bộ bên vua Lê. (16). Bốn trấn ở bốn phía bao quanh Thăng Long; Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc. (17). Gồm các trấn: An Quảng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang. (18). Đỗ đạt do nộp ba quan tiền. (19). Được làm tri phủ do nộp tiền sung vào công quỹ. (20). Con trai của chúa sẽ nối ngôi. (21). Viên phó quan giúp việc quan đầu trấn (tỉnh). (22). Cơm vua. (23). Viên quan có thể lực nhất của chúa Trịnh Sâm. (24). Cho 20 người để hầu hạ khi đi đường. (25). Chức quan to đời hậu Lê. (26). Con trai Quận Huy. (27). Kiêng tiếng “thuốc” nên gọi chệch là “chè”. (28). Lí lẽ về nghề thuốc. (29). Theo lệnh chúa. (30). Ân thưởng của vua chúa. (31). Quyền thế vua chúa đe dọa. (32). Thầy thuốc có lương tâm. (33). Một loài như cá quả, cá chuối ngoài Bắc. (34). Thuộc phủ Quy Nhơn bấy giờ, nay thuộc Bình Định. (35). Bắt Nguyễn Phúc Luân tổng ngục, lập Nguyễn Phúc Thuần làm chúa. (36). Chỉ dân chúng. (37). Mỗi thước (đơn vị đo lường cũ) bằng 0,40m. (38). Nhân kế của địch mà làm kế của ta. (39). Bấy giờ, ở Xiêm La (Thái Lan) ngoài Chánh Vương (Vua Nhất) - còn gọi là Phạt Vương, có Xô Xi là Nhị vương (Vua Nhì) và Ma Lặc là Tam Vương (Vua Ba). (40). Năm 1781, vua Xiêm đem quân xâm lược Cao Miên (Căm Pu Chia). Vua Cao Miên cầu cứu. Ánh sai Thoại Ngọc Hầu đem quân sang. Sầu, Xiêm có nội biến bèn giảng hoà với nhau, cùng rút quân về. (41). Nay thuộc

tỉnh Kiên Giang. (42). Nay thuộc tỉnh Tiền Giang. (43). Nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (44). Chỉ bốn Pháp đánh thuê giúp Nguyễn Ánh. (45). Lấy quân nghỉ ngơi sung sức đánh quân đi xa mệt nhọc. (46). Giáp giới Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay. (47). Huế. (48). Lễ thề quyết tâm đánh giặc. (49). Nay là thị xã Thanh Hoá. (50). Ý nói bảo toàn được nền độc lập và truyền thống văn hoá của dân tộc. (51). Còn gọi là “trần”, như đơn vị cấp tỉnh ngày nay. (52). Hà Nam ngày nay. 53. Thuộc Hà Nội ngày nay 54. Thuộc Hà Nội ngày nay. 55. Thuộc Hà Nội ngày nay. 56. Thuộc Hà Nội ngày nay. (57). Bắc Giang ngày nay. (58). Tối ba mươi Tết. (59). Nơi vua ở, ngoài hoàng cung. (60). Các cụ làng Đại Áng sau được vua Quang Trung cho làm lễ thượng thọ và miễn trừ mọi đóng góp từ năm mười năm tuổi. (61). Điều. (62). Chúa Trịnh Tông. (63). Nền văn hoá dân tộc. (64). Khoảng 1,2 mét. (65). Một tác khoảng 20 cen-ti-mét. (66). Nay thuộc Hà Nội. (67). Nguyễn Văn Siêu cũng lừng danh về văn học nhưng hơn Quát mười tuổi. (68). Bậc thứ sáu trong hệ thống chín bậc chức tước của phong kiến. (69). Ý nói đã từng học hành đỗ đạt. (70). Chỉ Lê Lợi. (71). Nay thuộc Hà Nội. (72). Thuộc Vĩnh Phúc. (73). Người cầm đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, trên cấp xã. (74). Tục gọi là tổng Vàng. (75). Xưa quan văn tự xưng là cha mẹ của dân. Phấn phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT) Túc Lào Cai ngày nay. (BT) Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT) Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT) Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT) Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT) Kể sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT) Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT) Bơ: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT) Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT) Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài điệu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT) Phan Chu Trinh. Ngô Đức Kế. Bào phụ: Áp ủ tài năng ráp đem thi thố với đời. (BT) Chặt chia: nghĩa như chặt chẽ. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Police: Cảnh sát. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Coolie: Phu khuân vác. (BT) Lý Nhữ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT) Túc trường, trường học. (BT) Gián hoặc: Có lẽ chẳng, họa chẳng. (BT) Giăng hoa như trắng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lẳng lơ. (BT) Con yểng: Loài chim lông đen muốt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT) Phiên âm: Vật hữu bản mặt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo. Bị mất một số đoạn. Bị mất một số đoạn. Bị mất mấy chữ. Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Quốc ngữ tân thức. (BT) Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT) Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Français, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh. Châu Áo tức châu Úc. (BT) (1) bảng Anh bằng 100 pence (2) Blink(Trong chớp mắt) đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (14) Tinh thần lành mạnh trong thân thể tráng kiện. (15) Martin Lukes: nhân vật hài nổi tiếng trong phim Who Move My Blackberry. Ricky Gervais: diễn viên hài nổi tiếng. (16) Jame Dayson: nhà thiết kế, kỹ sư người Anh, người phát minh ra máy hút bụi. Warrent Buffett: tỷ phú, nhà đầu tư lớn nhất mọi thời đại. Steve Jobs: Giám đốc điều hành của Apple. Steven Spielberg: đạo diễn nổi tiếng, ông chủ hãng phim DreamWorks và Paramount. Tiger Wood: tay golf số một thế giới. (3) John Maynard Keynes (1883-1946): Nhà kinh tế học người Anh, là người khai sinh ra kinh tế học vĩ mô hiện đại. (4) Giáo sư, tác giả chuyên về lĩnh vực tư duy, đặc biệt là phương pháp tư duy định hướng. (5) Những quy tắc trong công việc, sách đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (6) Arturo Toscanini (1867 – 1957): Nhạc trưởng người Ý nổi tiếng thế giới. (7) Thứ Hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987 đã đi vào lịch sử nước Mỹ, ngày hoang mang cực độ của ngành tài chính Mỹ. Chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 22,6% – mức giảm kỷ lục trong lịch sử thị trường tài chính. Hậu quả của nó không chỉ trong phạm vi nước Mỹ (phá vỡ thị trường tài chính và gây khủng hoảng cho ngành bảo hiểm và tiết kiệm – cho vay ở Mỹ) mà còn lan rộng ra phạm vi toàn cầu. (8) 1 dặm ≈ 1.61km (9) Get Carter: bộ phim lấy bối cảnh ở vùng Đông Bắc nước Anh (ND) (10) Là loại thuốc chống nếp nhăn có nguồn gốc từ ngoại độc tố do vi khuẩn yếm khí clostridium botulium sinh ra. (11) Là những loại sản phẩm thông dụng và rẻ ở Mỹ. (12) Ca sĩ, nhà tổ chức của sự kiện âm nhạc lớn nhất

năm 2005 Live 8, ông được trao Giải thưởng hòa bình vì nỗ lực chống đói nghèo. (13) Tên một môn thể thao. 1. Trong tiếng Trung, vương bát nghĩa là con rùa, con ba ba, hay tên khốn kiếp, hàm ý miệt thị. 2. Trương điếc. 1\ . Bốn câu đầu trong bài 'Kính loạn ly hậu thiên ân lưu Dạ Lang ức cựu du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái thú Lương Tế' (Sau cơn ly loạn được ơn trời cho lưu lạc đến đất Dạ Lang nhớ bạn cũ gửi tặng thái thú Giang Hạ Vi Lương Tế) của Lý Bạch. 1\ . Bài thơ 'Ký Vương Ốc Sơn Mạnh Đại Dung' (Gửi Mạnh Đại Dung ở núi Vương Ốc) của Lý Bạch. 2\ . Tư Mã Quang (1019-1086) tự Quân Thực, hiệu Vũ Tấu, sử gia đời Tống, đã từng làm đến chức thừa tướng. Có giai thoại kể rằng, hồi nhỏ, Tư Mã Quang đã đập bể lu nước để cứu bạn bị ngã vào trong đó.

Table of Contents

[MỤC LỤC](#)
[LỜI GIỚI THIỆU](#)
[QUY CÁCH BIÊN TẬP](#)
[I. NỘI TIẾNG THÂN ĐỒNG, HIẾU HỌC](#)
[II. DẤN BƯỚC HOAN TRƯỜNG](#)
[III. TRÊN ĐƯỜNG SỰ NGHIỆP](#)
[IV. NGÃ GỤC NẾO LÃO](#)
[V. ĐAM TANG TRỌNG THỂ](#)
[VI. CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH](#)
[THƠ ĐIỀU](#)
[VĂN ĐIỀU](#)
[I](#)
[II. ĐIỀU VĂN CỦA PHAN TRẦN CHÚC ĐẠI DIỆN BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)
[III. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG BUI KÝ ĐẠI DIỆN HỘI PHẬT GIÁO BẮC VIỆT](#)
[IV. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN MẠNH BÔNG](#)
[V. ĐIỀU VĂN CỦA DÂN LÀNG PHƯỢNG DỪC\(11\) DO ÔNG GIÁO HỌC PHẠM HOÀNG CHUNG ĐẠI DIỆN](#)
[VI. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG JANVIER SÁNG LẬP HỘI LA LOGE CONFUCIUS](#)
[VII. ĐIỀU VĂN CỦA ÔNG HENRI TIRARD BẮC LÃO THÀNH TRONG BÁO GIỚI BẮC VIỆT](#)
[BÌNH LUẬN](#)
[I](#)
[II](#)
[III](#)
[IV](#)
[V](#)
[Phụ lục](#)
[THƠ NGUYỄN NHƯỢC PHÁP](#)
[THƠ DỊCH CỦA NGUYỄN GIANG](#)
[PHỤ LỤC BỔ SUNG](#)
[THỜI TẾ](#)
[LÍNH TUẦN, LÍNH LỆ](#)
[PHÂN, KÝ](#)
[DUY TÂN](#)
[HỘI DỊCH SÁCH](#)
[CHỮ NHỎ NÊN ĐỂ HAY LÀ NÊN BỎ](#)
[CHỮ QUỐC NGỮ](#)
[TIẾNG AN NAM\(32\)](#)
[TÚ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)